

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



7 (399)

2009

VIỆN LỊCH SỬ
VĂN HÓA

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

7 (399)

2009

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯƠNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



MỤC LỤC

NGUYỄN PHAN QUANG

- Nghề tầm tơ Nam Kỳ thời thuộc Pháp
(1911 - 1925)

3

LI TANA - NGUYỄN TIẾN DŨNG (Dịch)

- Một cách nhìn từ biển - Bối cảnh vùng
duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam

14

TỔNG QUỐC HUNG

- Văn hóa Hội An thời kỳ các chúa Nguyễn

29

ĐÀM CHÍ TỪ

- Bước đầu tìm hiểu về sách *Chuyết Công
Ngữ Lục*, một di sản Hán Nôm quý giá mới
phát hiện

39

LÊ TRUNG DŨNG

- Vài nét về vận chuyển hàng hóa quá
cảnh giữa Hồng Kông và Vân Nam qua
đường sông Hồng từ 1889 đến 1899 (Qua
báo cáo của Sở Thuế quan và độc quyền
Đông Dương)

46

ĐỖ THỊ HẠNH

- Sự phát triển nhận thức của Úc về châu Á

54

OLOV JANSÉ - NGUYỄN MẠNH DŨNG
(Dịch và giới thiệu)

- Việt Nam - Ngã tư các tộc người và các nền văn minh (Tiếp theo và hết)
- 63

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KHOAN

- Thư của Ban chỉ huy ở ngoài gửi các xứ ủy và tất cả đảng bộ
- 74

THÔNG TIN

77

TẠP CHÍ NCLS

- Vinh biệt PGS. Cao Văn Lương

HỮU NGHĨA

- Kết quả khai quật khảo cổ học tại địa điểm chùa tháp Tường Long lần thứ Ba

HOÀNG HIỆP

- Phỏng dựng, tôn tạo tháp Tường Long và chùa Tháp (Hải Phòng)

P.V

- Hội thảo đào tạo tiếng Hàn theo chuẩn quốc tế: Cơ hội học tiếng Hàn theo chuẩn quốc tế tại Việt Nam

LINH NAM

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày: "Sa Huỳnh - 100 năm phát hiện và nghiên cứu"

P.V

- Hội thảo khoa học về Phương án tôn tạo phần mộ các chiến sĩ trong vụ "Hà Thành đầu độc"

SUMMARIES

81

Ảnh bìa 1: Nhà thờ Nguyễn Xí
(xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, Nghệ An)
Ảnh: Đỗ Ngôn Xuyên

NGHỀ TẦM TƠ NAM KỲ THỜI THUỘC PHÁP (1911 - 1925)

NGUYỄN PHAN QUANG*

Sau khi Phái đoàn khảo sát Bắc Kỳ tiến hành một số thử nghiệm ở Trung tâm Tân Châu (12-1910), viên Chủ tỉnh Châu Đốc tỏ ra không tin tưởng vào hiệu quả thử nghiệm và lo ngại về khoản chi phí quá lớn mà ngân quỹ của tỉnh phải đóng góp cho Trung tâm. Theo dự tính của viên giám đốc trực tiếp điều hành Trung tâm Tân Châu: muốn triển khai các hoạt động (ngoài việc tuyển lựa giống tầm) thì phải xây lại các bể ương tơ (vì các bể ương hiện đang sử dụng chỉ có tính tạm bợ) và phải mua sắm các nôi ương tơ bằng đồng với giàn gỗ cứng, như gỗ cam-xe, gỗ cà-chấy (không phải là nôi đất và gỗ tạp như hiện có). Nếu 4 bể ương đều vận hành thì mỗi ngày cần 20kg kén tầm với chi phí hàng tháng 380\$ (piastre), bao gồm 8 nôi đồng, 8 bể ương, 2 lò và các vật dụng khác. Ngoài ra, còn phải tính đến tiền lương hàng tháng cho 15 công nhân và cu-li. Như vậy, mỗi năm Trung tâm Tân Châu phải có một khoản kinh phí 5000\$.

Lo ngại của Chủ tỉnh Châu Đốc không phải không có cơ sở, vì trong nghị định thành lập Trung tâm tầm tơ Tân Châu

(1907), Thống sứ Bắc Kỳ Bonhoure đã nói rõ: những chi phí đầu tiên cần thiết cho việc xây dựng và vận hành Trung tâm sẽ tính vào khoản dự chi của ngân sách Nam Kỳ. Nay ngân quỹ của tỉnh Châu Đốc phải chi 1500\$/năm hoặc nhiều hơn, mà triển vọng thu nhập của Trung tâm thì quá bấp bênh!

Chủ tỉnh Châu Đốc băn khoăn: tiền bán sản phẩm của Trung tâm chỉ là một khoản rất nhỏ vì không có khách hàng tại chỗ, nếu bán cho các khách hàng khác thì không có lãi; như vậy tỉnh Châu Đốc phải chịu hy sinh quá lớn.

*

Trước tình hình đó, Giám đốc Nha Canh nông và Thương mại Nam Kỳ đề nghị chuyển Trung tâm tầm tơ về Sài Gòn (trước mắt là những bộ phận máy móc chủ yếu), vì theo ông ta, “vị trí Tân Châu chưa hẳn đã xứng đáng là một trung tâm tầm tơ kiểu mẫu và hiện đại của Nam Kỳ” (1); chỉ nên giao cho Tân Châu tiếp tục thực hiện một số chức năng không quan trọng mà thôi.

Trong một báo cáo tiếp theo gửi Thống đốc Nam Kỳ (1911), Giám đốc Nha Canh

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

nông và Thương mại tỏ thái độ dứt khoát hơn: “Theo các báo cáo của Hội đồng Thuộc địa, ngân sách Nam Kỳ dự kiến cho Trung tâm Tân Châu là 2500\$, cộng với đóng góp của tỉnh Châu Đốc khoảng 1500\$ là quá ít, quá lỗi thời, không thể đáp ứng nhu cầu thực tế. Tôi dám khẳng định rằng: với một ngân khoản như vậy thì Trung tâm Tân Châu không thể làm gì được. Tôi khẩn thiết yêu cầu Ngài cho ngưng tất cả mọi hoạt động thử nghiệm ở Trung tâm tầm tở Tân Châu, nếu không muốn chịu một thất bại chắc chắn không tránh khỏi. Nếu yêu cầu của tôi không được Ngài chấp thuận thì tôi xin rút lui trách nhiệm ngay lập tức. Tôi chỉ có thể quản lý công việc đến nơi đến chốn một khi nắm chắc những khoản tiền tôi sẽ được sử dụng và biết chắc nhiệm vụ của mình sẽ diễn tiến tốt” (2).

Đề nghị của Giám đốc Nha Canh nông được Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận và một “Đề án mới” được soạn thảo.

Sau đây xin tóm lược nội dung “Đề án mới” gửi Thống đốc Nam Kỳ (19-9-1911):

1. Công việc trước tiên là di chuyển những bộ phận chủ yếu của Trung tâm Tân Châu về Sài Gòn, bố trí ở một số các nhà của hiện có của Sở Tầm Sài Gòn; đồng thời chuyển về Sài Gòn toàn bộ trường dạy nghề ương tơ kéo sợi.

Nguồn cung cấp cho Trung tâm tuyển giống tầm Sài Gòn là các cơ sở nuôi tầm ở Tân Châu, Thới Sơn, Ông Yêm, Phú Mỹ và các cơ sở của người bản xứ đã được thành lập.

2. Biện pháp khuyến khích người nuôi tầm

a. Miễn mọi thứ thuế cho tất cả các diện tích trồng dâu, với điều kiện cây dâu phải trồng cách nhau tối thiểu 1m. Nhân viên

canh nông phải chỉ dẫn chu đáo cho dân bản xứ về kỹ thuật trồng dâu và khen thưởng bằng tiền những người thực hiện tốt các quy cách trồng dâu.

b. Xây dựng những nhà nuôi tầm kiểu mẫu của người bản xứ: mỗi năm có thể thành lập 2 nhà nuôi tầm với chi phí không quá 500\$ để nông dân lớp trung lưu có thể thực hiện được. Người nuôi tầm có tay nghề tốt sẽ được phụ trách các nhà nuôi tầm kiểu mẫu này, được ưu tiên mua lại tất cả kén tầm do mình sản xuất, cũng là người cung cấp giống tầm. Sau 4 năm, nhà tầm sẽ thuộc quyền sở hữu của người nào sản xuất liên tục và tuân thủ những chỉ dẫn. Họ phải tự túc xây dựng nhà nuôi tầm có 2 phòng (1 phòng chế biến lá dâu, 1 phòng dành riêng nuôi tầm); sau 2 năm hoạt động, chính quyền sẽ bồi hoàn cho họ một nửa số vốn xây dựng. Phòng nuôi tầm phải thoáng khí, ngăn chắn bằng lưới sắt, có trần nhà, ra vào bằng một cửa duy nhất có ngăn đệm. Thưởng tiền và huy chương cho những người có sáng kiến tốt nhất.

c. Quay tơ: giao các bể ương cho những người đã qua tập sự trường học nghề tại Sài Gòn.

d. Kéo sợi: những người sử dụng hay chế tạo các máy kéo sợi, cung cấp sợi dệt lụa khổ 0m70 sẽ được bồi hoàn ngay lập tức một nửa giá tiền của máy đó; cũng được xét thưởng tiền và huy chương.

Nếu đề án được chấp nhận, viên giám đốc Nha Canh nông hứa chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện.

Hơn một năm sau (11-9-1913), Giám đốc Nha Canh nông lại đề nghị Thống đốc Nam Kỳ cho di chuyển cơ sở tầm tở Thới Sơn (Châu Đốc) về Chợ Mới (Long Xuyên) do vị trí thuận lợi hơn: “Tôi xin khẳng định rằng: việc di chuyển cơ sở nuôi tầm ở Thới Sơn

(Châu Đốc) là tuyệt đối cần thiết. Cơ sở này được xây dựng năm 1911 bằng ngân sách Nam Kỳ. Việc giao thông đến cơ sở này rất khó khăn, nhất là vào mùa mưa. Thêm nữa, vùng phụ cận cơ sở này rất nghèo; đất đai manh mún, không thuận lợi cho việc trồng dâu, lại phải thuê đất để làm nhà ở.

Trong lúc đó, tại Chợ Mới đất đai rất tốt; địa phương có thể nhượng cho Nha Canh nông một khu đất công của làng (không phải trả tiền). Chủ tỉnh Long Xuyên nhất trí với tôi rằng: mọi chi phí liên quan đến việc xây dựng cơ sở tầm tơ (ở Chợ Mới) sẽ do ngân sách của tỉnh và các xã liên đới gánh chịu. Thêm nữa, vị trí Chợ Mới ở gần cạnh Chợ Tu (?) là bến vãng lai của Hạng Vận tải đường sông.

Nếu Ngài tán thành đề nghị này, thì mọi chi phí tháo dỡ, di chuyển, xây dựng lại nhà cửa không quá 200\$, có thể phân bổ cho ngân sách Nam Kỳ và ngân sách tỉnh Long Xuyên.

Gần 6 năm sau (tháng 4-1919), Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định:

- Ngưng việc mở rộng cơ sở Tân Châu để tập trung kinh phí cho cơ sở Phú Mỹ, chỉ nên coi Tân Châu là cơ sở tuyển lựa giống tầm của miền Tây. Tuy rằng Tân Châu ở vị trí trung tâm một vùng tầm tơ, nhưng bất tiện là cách xa Sài Gòn, giao thông và kiểm soát khó khăn, lại có nhiều bệnh tầm cố hữu của địa phương, luôn bị nạn lụt của sông Mekong đe dọa; mặt khác, chi phí cho cơ sở quá lớn. Vì vậy, chỉ giữ cơ sở Tân Châu ở nguyên trạng (nghĩa là chỉ còn vai trò một cơ sở tuyển giống tầm bình thường).

- Tập trung kinh phí cho cơ sở Phú Mỹ (với ngân sách năm 1919 là 13.800\$ để phát triển diện tích trồng dâu, tuyển giống và xưởng kéo tơ).

Bên cạnh những thuận lợi không thể chối cãi (vị trí gần Sài Gòn, dễ kiểm soát nhân sự người Âu và người bản xứ, không có bệnh tầm, dễ tu sửa nhà cửa đã có sẵn), cần thấy trước những bất tiện của cơ sở Phú Mỹ để có cách khắc phục dần, ví như việc phân phối giống tầm cho các tỉnh miền Tây phải di chuyển nhiều ngày, thường bị chậm trễ.

*

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (1914-1918), ngành tầm tơ - cũng như mọi hoạt động kinh tế khác của thuộc địa Nam Kỳ - đều bị ngưng trệ. Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, việc phục hồi kinh tế thuộc địa Nam Kỳ được Bộ Thuộc địa Pháp đặt thành vấn đề bức xúc.

Riêng đối với ngành tầm tơ, một mặt Bộ Thuộc địa Pháp xác định chất lượng tơ tầm Nam Kỳ rất tốt và nghề tầm tơ Nam Kỳ không kém Bắc Kỳ, mặt khác cho rằng chính quyền thực dân ở Nam Kỳ chưa thực sự quan tâm ngành tầm tơ của xứ này.

Năm 1920, thực hiện chỉ thị của Bộ Thuộc địa Pháp, phủ Toàn quyền Đông Dương gửi về Pháp một báo cáo dự án phục hồi và phát triển ngành tầm tơ Nam Kỳ, có thể tóm lược như sau:

Người ta vẫn có xu hướng cho rằng Nam Kỳ là một xứ độc canh và hầu hết người dân bản xứ bị thu hút vào nghề trồng lúa. Thực ra, xứ này đã chịu một sự thiệt thòi không đáng có về sản xuất tơ lụa, do thiếu sáng kiến. Nam Kỳ chỉ có 1.250 ha diện tích trồng dâu với khoảng 500.000kg - 600.000kg kén, sản xuất ra 25.000kg tơ, mà thực ra còn có thể phát triển nhiều hơn.

Cần phát huy hơn nữa vai trò của Chính quyền Nam Kỳ đối với ngành tầm tơ: Nam Kỳ chỉ có một trung tâm tuyển giống tại

Sài Gòn [1920], thiết bị tốt và sản xuất 500.000 tầm giống, một con số không đủ đáp ứng nhu cầu của dân bản xứ. Nam Kỳ cũng chưa có một nhà máy sợi hiện đại kiểu châu Âu.

Nên tập trung cố gắng của chính quyền vào việc phát triển ngành tầm tơ ở Nam Kỳ vì những lý do sau:

- Chất lượng tơ tầm ở Nam Kỳ tốt hơn ở Bắc Kỳ, cũng tốt hơn tơ Quảng Đông (bóng hơn, chắc hơn, dãn nở hơn), nghĩa là đặc biệt phù hợp với các nhà sản xuất ở Lyon [Pháp].

- Khí hậu (ít ẩm thấp hơn Bắc Kỳ, lại không có bão tố) và đất đai rất thuận lợi để phát triển mạnh việc trồng dâu và nuôi tầm đều đặn. Chính quyền Nam Kỳ cần nỗ lực để có thể sản xuất trong vòng 10 năm khoảng 15.000 kiện tơ, đồng thời thiết lập những nhà máy kéo sợi đảm bảo hiệu suất đó. đương nhiên phải tiến hành theo từng giai đoạn, nhưng ngay từ bây giờ phải sản xuất được 12.000kg tơ/năm bằng cách xây dựng ngay một nhà máy kéo sợi với 1.000 bể ương.

- Riêng việc trồng dâu, chất đất Nam Kỳ đặc biệt phì nhiêu, có khả năng đạt 8 đến 14 lần thu hoạch trong mỗi năm, trong khi ở Trung Hoa (như Quảng Đông) nhiều nhất cũng chỉ 6 đến 8 lần; ở Bắc Kỳ cũng vậy). Đất đai phì nhiêu, nên lá dâu nhanh chóng phát triển sau mỗi lần thu hoạch. Kết quả khảo sát của Phái đoàn Phủ Toàn quyền vừa qua [1920] cho thấy ở các tỉnh Châu Đốc, Bến Tre, Trà Vinh, Long Xuyên, Sóc Trăng, các nương dâu rất tập trung, không cách xa sông Mékong. Riêng ở Tân Châu, có những diện tích trồng dâu hơn 300ha rải rác trong 11 làng.

Cây dâu xứ Nam Kỳ có nhiều loại hợp khí hậu, nhưng giống dâu phổ biến nhất

thuộc nhóm "morus alba". Đây là giống dâu lùn, dễ hái, trẻ con cũng có thể hái được (khác với ở Pháp). Loại dâu này còn có ưu thế là chỉ sau một năm đã có thể hái lá. Cách trồng dâu có thể khác nhau tùy theo từng vùng. Những vùng trồng dâu quan trọng là ở hai bên bờ các dòng sông và những khu đất do bùn đất của các trận lụt tạo nên. Sử dụng những cành chiết từ 30cm đến 50cm, đặt nằm, nối tiếp nhau trên những đường cày cách nhau khoảng 25-30cm rồi phủ lên một lớp đất mỏng. Người ta hái dâu cách 40 ngày một lần, nghĩa là hái được 9 vụ. Mỗi năm một lần, cắt cây dâu sát đất bắt đầu vào mùa đông.

Ở Nam Kỳ, diện tích trồng dâu phải đạt được 6000ha, nghĩa là gấp ba lần diện tích hiện nay. Tiếp đó là thành lập những cơ sở lụa giống có thể phân phối khoảng 72.000.000 trứng tầm và một tổ hợp nhà máy sợi với 8.000 bể ương.

- Nghiệp đoàn nghiên cứu tơ lụa thuộc địa (Syndicat d'études des Soies Coloniales) có nhiệm vụ thành lập một Hội kỹ nghệ kéo sợi, trước mắt tập hợp được 1000 bể ương, đồng thời tăng cường năng suất của các cơ sở tuyển giống tầm (riêng trung tâm Sài Gòn phải tăng sản lượng gấp ba lần).

*

Tiếp tục triển khai dự án năm 1920, các năm 1921-1922 Bộ Thuộc địa Pháp lại thúc giục Đông Dương và Nam Kỳ nói riêng xúc tiến mạnh hơn nữa việc khai thác ngành tầm tơ nhằm phục vụ lợi ích "chính quốc". Chủ trương này được phản ánh rõ nét trong báo cáo dự án của bộ trưởng Bộ thuộc địa, có thể tóm lược như sau:

- Hiện nay, vốn đầu tư của Pháp vào ngành tầm tơ và sản xuất tơ lụa ở Đông Dương chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn. Ngay từ bây giờ, Đông Dương phải là thuộc

địa chủ yếu có thể tạo ra một sự hỗ trợ quan trọng cho việc tiêu thụ tơ lụa của chính quốc. Cần tập trung cố gắng vào Đông Dương, tránh phân tán lực lượng, đồng thời tận dụng những lợi thế của khu vực này.

- Riêng đối với Nam Kỳ, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng ẩm, nhân công dồi dào và thành thạo, nghề tầm tơ có truyền thống, đó là những nhân tố có thể biến Đông Dương và Nam Kỳ nói riêng thành một nơi lý tưởng để sản xuất tơ lụa. Kết quả khảo sát cho thấy một số loại tơ của Đông Dương tốt hơn loại tơ trung bình của Trung Hoa. Vấn đề là phải thành lập những cơ quan tầm tơ ở Đông Dương, nhất là ở Nam Kỳ theo hướng kỹ nghệ hóa.

- Hai vấn đề cần quan tâm là chi phí sản xuất và chi phí xuất cảng.

Về chi phí sản xuất: trở ngại chính là khâu cung cấp nguyên liệu cho kỹ nghệ chính quốc. Khi số lượng tơ sản xuất tăng nhanh thì phải bảo đảm việc chuyển về Pháp mà không bị thương nhân người Hoa thu mua hết.

Về chi phí xuất cảng: để bảo đảm tơ tầm được chuyển về Pháp, phủ Toàn quyền sẽ cấp chi phí xuất cảng trong 5 năm, sau đó ngành tơ tầm phải tự túc. Điều cần lưu ý là: một khi lượng tơ tầm tăng lên nhiều thì không nên khuyến khích thành lập các nhà máy dệt nữa, vì giá nhân công rẻ ở thuộc địa sẽ làm cho sản phẩm ở chính quốc phải chịu sự cạnh tranh gay gắt.

Trước mắt (các năm 1921-1922), có 4 việc cần xúc tiến:

- Miễn thuế cho các diện tích trồng dâu và cấp vốn cho các trại dâu mới thành lập trong 2 năm đầu. Các nhà tầm tư nhân phải thành lập những trại trồng dâu kiểu

mẫu trên những diện tích đã lựa chọn thoả đáng, do chính quyền quản lý;

- Cải tiến và phát triển các cơ sở nghiên cứu tầm tơ và các cơ sở tuyển giống của chính quyền; đồng thời giao cho tư nhân quản lý các cơ sở nuôi tầm và tuyển giống loại nhỏ, nhằm bảo đảm tốt việc phân phối giống cho dân bản xứ.

- Việc cấp chi phí xuất cảng do Tiểu ban Tơ-Sợi (trực thuộc Phủ Toàn quyền) đảm nhiệm. Đây là thể thức tốt nhất nhằm bảo đảm cho kỹ nghệ tơ tầm của chính quốc độc lập với Trung Hoa và Nhật Bản về khâu cung cấp nguyên liệu, cũng là để tránh sự cạnh tranh của người Hoa Kỳ đang có xu hướng lấn át Pháp trên thị trường thế giới (do sản phẩm của họ đang phát triển rất nhanh).

- Soạn thảo một chương trình phát triển ngành tầm tơ rõ ràng, khả thi trong thời hạn 10 năm (1922-1931) trên toàn cõi Đông Dương (chú trọng Nam Kỳ).

*

Trên thực tế, với chủ trương mới của chính quyền thực dân (đặc biệt là kế hoạch 10 năm), chỉ trong vòng hơn một năm, ngành tầm tơ Nam Kỳ đã có sự khởi sắc đáng kể. Chúng có là giới kinh doanh tơ lụa ở Pháp hăm hở đầu tư vào Nam Kỳ. Buổi nói chuyện khá hùng biện của Giám đốc Công ty tơ lụa Pháp-Đông Dương tại Rạch Giá là một dẫn chứng (lược trích):

"... Câu hỏi đặt ra trước tiên là: Đông Dương và Nam Kỳ nói riêng có phải là những xứ tầm tơ hay không? Lịch sử An Nam cho biết từ thời cổ xưa, nghề tầm tơ đã rất được coi trọng... Dưới triều các vua Lý ở thế kỷ XI và sau này thời vua Gia Long, nghề này rất phát đạt. Vậy tại sao ngành tầm tơ xứ này lại rơi vào tình trạng

suy thoái trong một thời gian dài? Cũng có thể nghĩ rằng khi người Pháp đến Nam Kỳ, tạo ra nguồn tiêu thụ mới cho sản phẩm lúa gạo, thì cũng chính là một trong những nguyên nhân làm cho ngành tằm tơ suy thoái. Những địa phương vẫn còn duy trì nghề tằm tơ cho thấy xứ này rất thuận lợi cho nghề nuôi tằm kéo tơ mà người ta không thể mơ ước hơn thế. Vậy thì thật đáng ngạc nhiên khi các công ty của nước Pháp phải mua phần lớn tơ lụa của Trung Hoa và Nhật Bản mà chưa từng suy nghĩ nghiêm túc đến sự hồi phục sự thịnh đạt của ngành tằm tơ Nam Kỳ.

Một sự kiện cần lưu ý: chiến tranh thế giới vừa qua [1914-1918] đã chuyển hướng đầu tư của giới kinh doanh, nhất là ở nước Pháp. Một nhóm doanh nhân ở Lyon cử chúng tôi sang đây tìm hiểu xem có thể thiết lập ở Nam Kỳ (và Đông Dương nói chung) những trung tâm sản xuất tằm tơ quan trọng hay không?

Sau buổi nói chuyện tại Pháp của ngài Giám đốc Sở kinh tế Paris, các công ty ở Lyon đã cử một phái bộ sang đây khảo sát, dẫn đến việc thành lập Công ty Tơ Lụa Pháp-Đông Dương (Compagnie générale des Soies de France et d'Indochine) với số vốn 4.600.000francs.

Chương trình của chúng tôi bao gồm việc xây 8.000 bể ương trong vòng 10 năm, mà 5 năm trước mắt phải làm xong 1.000 bể ương, nhằm bảo đảm tiêu thụ toàn bộ kén tằm.

Nhân đây, để có một ý niệm về hiệu quả

cực kỳ quan trọng của việc trồng dâu nuôi tằm, tôi xin dẫn ra vài con số sau về tình hình sản xuất kén và tơ trên thế giới (xem bảng 1).

Như vậy, tính chung toàn thế giới sản xuất 300.000.000kg kén tằm và 27.000.000kg sợi tơ tằm. Nước Nhật trong vòng chưa đầy 30 năm đã nâng số lượng tơ tằm từ 3000.000kg lên 27.000.000kg. Cũng ở Nhật, có nơi người ta có thể nuôi 4 lứa tằm, nghĩa là 4 lần thụ hoạch lá dâu, trong khi ở những nơi khác mỗi năm chỉ có một lứa. Ở Trung Hoa, trong khi Thượng Hải mỗi năm chỉ có một lứa tằm, thì ở Quảng Đông mỗi năm thu hoạch 6 vụ dâu (gần bằng Bắc Kỳ).

Riêng ở Nam Kỳ, do không có mùa đông, cây dâu có thể thay lá trong 45 ngày, bảo đảm thu hoạch 8 vụ/năm. Như vậy, với một diện tích trồng dâu ít hơn ở Nhật, Nam Kỳ có thể thu lợi lớn hơn, với số nhân công ít hơn và gần như năm nào cũng có thu nhập về trồng dâu. Rõ ràng Nam Kỳ là một xứ của tằm tơ.

Dự tính về sản lượng: ở Nam Kỳ, mỗi hecta (10.000m²) có thể trồng 2.500 gốc dâu. Sang năm thứ hai, mỗi gốc dâu thu được 1kg lá dâu, cộng là 2.500kg lá dâu, đủ nuôi số tằm cung cấp 90 grammes (tương đương 3 onces - theo thuật ngữ nghề tằm tơ) tính ra mỗi ha thu được 100kg kén. Với diện tích trồng dâu là 6 hecta, sẽ được 600kg kén tằm; với 8 lứa tằm/năm, sẽ thu được (600kg x 8) 4.800kg kén tằm.

Dự tính về nhân công: một cu-li bình

Bảng 1: Tình hình sản xuất kén và tơ ở một số nước trên thế giới

Nhật Bản sản xuất	200.000.000kg kén tằm	15.000.000kg tơ tằm
Trung Hoa	50.000.000kg	6.000.000kg
Châu Âu	50.000.000kg	6.000.000kg

thường có thể phụ trách 3 ha đất trồng dâu, một nữ công nhân nuôi tằm có thể cung cấp 30 grammes (1 once) trứng tằm. Như vậy, với 6 ha đất trồng dâu, chỉ cần 2 cu-li và 18 thợ nuôi tằm.

Về khả năng tiêu thụ của công ty ở Pháp: lấy danh nghĩa của Công ty, chúng tôi sẵn sàng ký hợp đồng 5 năm hoặc hơn thế. Chúng tôi sẽ gửi giống tằm đến, và Nha Canh nông có nhiệm vụ phân phối miễn phí giống tằm cần thiết..." (3).

*

Để nắm chắc thêm tình hình, Toàn quyền Đông Dương chỉ thị cho Thanh tra phủ Toàn quyền (Pierre Vieil) tiến hành bổ sung một cuộc khảo sát về tình hình ngành tằm tơ Nam Kỳ và đề xuất những biện pháp cụ thể hơn.

Ngày 19-11-1923, kết quả khảo sát của Pierre Vieil được gửi về phủ Toàn quyền với những nội dung chủ yếu như sau (tóm lược):

"... Trong cuộc kinh lý chớp nhoáng ở Nam Kỳ vừa qua, tôi nhận thấy ngành tằm tơ ở Nam Kỳ phát triển rất chậm chạp.

- Tại các tỉnh Châu Đốc, Bến Tre, Trà Vinh, nghề trồng dâu có vị trí quan trọng và nhiều triển vọng phát triển. Thực tế là có nhiều khu đất rộng lớn không thích hợp với việc trồng lúa nhưng lại rất thích hợp với việc trồng dâu. Số kén tằm hiện có còn xa mới đáp ứng nhu cầu địa phương, mà nhu cầu này còn có thể tăng gấp đôi. Với mong muốn phát triển ngành tằm tơ, ngài Thống đốc Nam Kỳ quyết định khuyến khích phát triển nghề nuôi tằm trong các gia đình có truyền thống về nghề này, mặt khác triển khai những vùng tằm tơ mới nếu xét thấy khả thi.

- Cơ sở tuyển giống Tân Châu vẫn hoạt động bình thường, bảo đảm phân phối giống tằm đã tuyển lựa cho toàn tỉnh Châu Đốc. Người ta vừa xây dựng ở Ba Tri (Bến Tre) một cơ sở nuôi tằm kiểu mẫu có quy mô lớn, gồm 2 phòng nuôi tằm độc lập và một gian nhà rộng để chế biến lá dâu. Cơ sở này có vị trí thích hợp, vì ở gần trường học nên trẻ em có thể tham gia việc nuôi tằm và trồng dâu, cũng tạo điều kiện cho nhiều người bản xứ làm quen với cách nuôi tằm tốt nhất. Tình hình tương tự cũng được tiến hành ở Trà Vinh: nhiều trại dâu mới đang xuất hiện ở hai vùng này; tiếc rằng cây dâu giống không đủ cung cấp cho các trại dâu.

- Trung tâm tuyển lựa trứng tằm ở Sài Gòn do một chuyên gia phụ trách (được cử từ Pháp sang), sẽ cung cấp trứng tằm cho các cơ sở Bến Tre, Trà Vinh và những cơ sở khác. Để cung cấp đủ trứng tằm thường xuyên cho cơ sở Sài Gòn, Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập nhiều cơ sở nuôi tằm xung quanh Sài Gòn (Thủ Dầu Một, Bến Cát, Vũng Tàu...) và giao cho binh lính, các viên chức hoặc các trường học quản lý, đồng thời miễn thuế cho tất cả các trại dâu mới triển khai, khen thưởng hoặc thăng cấp bậc cho những người bản xứ có đóng góp tích cực vào việc cải tiến và phát triển ngành tằm tơ Nam Kỳ.

- Chúng ta có đủ căn cứ để tin tưởng kết quả các đề án của Thống đốc Nam Kỳ. Tuy nhiên không nên ảo tưởng rằng Nam Kỳ sẽ trở thành một xứ xuất khẩu tơ lụa với đúng nghĩa của nó. Còn lâu xứ này mới thoả mãn được nhu cầu tự cung tự cấp về lụa; được như vậy đã là khả quan, ít ra cũng khỏi phải mua lụa ngoại nhập với giá cao.

Để kết luận, tôi nghĩ rằng: trước mắt, nếu chính quyền thấy cần thiết phải xúc tiến nhanh sự phục hồi ngành ươm tơ dệt

lụa ở Nam Kỳ, thì phải sử dụng những thiết bị hiện đại hơn, đồng thời phải tính đến việc cung cấp đầy đủ và đều đặn kén tằm cho các cơ sở ương tơ, dệt lụa..." (4).

*

Hơn nửa năm sau (1-6-1924), một cuộc khảo sát định kỳ (do Ban Thanh tra Chính trị và Hành chính Nam Kỳ thực hiện) bổ sung một số tình hình về hoạt động của ngành tằm tơ Nam Kỳ:

"... Cho đến nay, ngoại trừ Trung tâm tằm tơ Sài Gòn, thì Tân Châu là cơ sở quan trọng nhất ở Nam Kỳ, thuộc địa bàn tỉnh Châu Đốc, ven theo sông lớn, giáp với Campuchia, nằm giữa một vùng nuôi tằm và dệt lụa rất năng động bằng kỹ thuật truyền thống của cư dân địa phương.

Từ năm 1919 Vụ Kinh tế được thành lập đã tách Nha Canh nông thành Nha Canh nông và Nha Kinh tế để thực thi đề án mới, cụ thể là phân tán các cơ sở sản xuất và tuyển chọn giống tằm, nhằm đưa các cơ sở tuyển giống về gần các vùng nuôi tằm. Như vậy, các cơ sở sản xuất trứng tằm đều được tuyển chọn bằng kính hiển vi, thay vì quy tụ về Sài Gòn quá xa cách những vùng tằm tơ quan trọng.

Trung tâm tằm tơ Nam Kỳ hiện đóng trụ sở ở Sài Gòn gồm có:

- Một cơ sở sản xuất kén tằm (nhà tằm) với 1 phòng đẻ trứng tằm. Một trại dâu 8ha ở vùng phụ cận trại lính thuộc địa cung cấp lá dâu cho cơ sở này. Một phòng bảo quản kén tằm, một phòng thí nghiệm lựa chọn trứng tằm.

- Một cơ sở ương tơ với những bể ương bản xứ cải tiến được bố trí trong một nhà mái tranh, bên cạnh một số bể ương hiện đại nhập từ Lyon (Pháp) nhưng chưa vận

hành vì thiết bị chưa hoàn chỉnh.

- Một xưởng quay tơ, gồm dụng cụ bản xứ cải tiến và dụng cụ sản xuất ở Lyon.

Những thử nghiệm quay tơ dệt lụa ở Trung tâm Sài Gòn cũng chỉ giới hạn trong một khu xưởng dệt với ngót 130kg tơ sống với một ít tấm lụa... Mục đích đào tạo thợ dệt chưa đạt hiệu quả và các căn nhà được xây cất để đón nhận học viên vẫn chưa đưa vào sử dụng. Những bể ương cải tiến nhập từ Lyon vận hành bằng máy hơi nước vẫn chưa hoạt động, vì kiểu máy phức tạp; và chẳng việc phổ cập một loại máy dất tiền và vận hành rắc rối đối với người dân An Nam còn là một vấn đề.

Từ mấy nhận xét trên, vấn đề đặt ra hiện nay là phải hướng ngành này vào mục đích thực tế và cụ thể, bằng cách đặt lên hàng đầu nhiệm vụ sản xuất và phân phối cho các nhà tằm bản xứ một số lượng trứng tằm đã tuyển lựa càng nhiều càng tốt và có chất lượng chấp nhận được. Việc sản xuất kén tằm óng mượt và nặng cân nên được tiếp tục và khuyến khích; mặt khác các cơ sở nhà nước thu mua kén tằm lộn xộn như hiện nay cần được chấm dứt (xem bảng 2).

Từ bảng 2, có mấy nhận xét:

- Chi phí ngày càng tăng thêm qua các năm, buộc phải nâng giá bán trứng tằm.

- Số trứng ấp năm 1923 giảm một nửa, so với năm 1920, do vậy các cơ sở nuôi tằm phải mua thêm kén ở các nhà tằm bản xứ.

- Tỷ lệ trứng tằm lành mạnh chưa được cải tiến (75% năm 1920, 67% năm 1921, 78% năm 1922, 71% năm 1923). So sánh với các cơ sở tằm tơ ở Trung Kỳ: tỷ lệ trứng tằm lành mạnh không ngừng tăng, đạt tỷ lệ 90% vào năm 1923.

Bảng 2: Bảng tổng hợp các cơ sở nuôi tằm và tuyển giống ở Nam Kỳ từ năm 1920 đến 1923

	1920	1921	1922	1923
Nhân sự chính ngạch	4	4	4	7
Kỹ thuật viên (kính hiển vi)	1	2	4	6
Cu-li	23	31	31	37
-----	-----	-----	-----	-----
Chi phí nhân công	2.476\$	3.520\$	3.990\$	3.069\$
Các khoản khác	383\$	282\$	828\$	1.834\$
-----	-----	-----	-----	-----
Diện tích trồng dâu	7ha	6ha15	6ha45	8ha72
-----	-----	-----	-----	-----
Số trứng ấp	14.430	13.246	11.151	6.631
Kén sản xuất được	1.500kg	987kg	1.000kg	829kg
Kén mua thêm	3.000kg	2.000kg	2.100kg	3.000kg
Kén đưa vào bể ươm	840kg	900kg	1.100kg	1.300kg
-----	-----	-----	-----	-----
Số trứng tuyển chọn	281kg	373kg	553kg	690kg
Số trứng lạnh mạnh	206kg	253kg	432kg	491kg
Tỷ lệ lạnh mạnh	75%	67%	78%	71%
Nguồn cung cấp	206kg	244kg	423kg	485kg
(SàiGòn+Tân Châu+ChợMới)				

Một “Bản Ghi nhớ” của Robin, giám đốc Nha Canh nông và Thương mại Nam Kỳ tổng hợp hoạt động của ngành tằm tơ Nam Kỳ trong khoảng 10 năm (1915-1924) cung cấp thêm những số liệu và nhận xét đáng được tham khảo (5):

“(…) Sau nhiều cuộc thăm dò, khảo sát, cuối cùng các nhà quản lý và chuyên gia ngành tằm tơ Nam Kỳ đã tìm được những biện pháp thoả đáng nhằm xúc tiến hiệu quả của ngành này.

1. Tuyển lựa giống tằm: Từ ngày 1-1 đến 30-8-1924, các cơ sở lựa giống đã

phân phối được 112.898 trứng tằm được lựa chọn kỹ lưỡng, không chỉ nhờ sử dụng kính hiển vi mà còn nhờ cung cách nuôi tằm; do vậy con tằm rất khỏe và kén tằm rất đẹp. Số lượng trứng tằm phân phối miễn phí trong 8 tháng của năm 1924 là 563.861 trứng, so với cả năm 1923 chỉ có 496.137 trứng và năm 1914 chỉ có 238.166 trứng.

Số lượng trứng tằm của ba tháng 5, 6 và 7-1924 tại Trung tâm Sài Gòn và các cơ sở Tân Châu, Chợ Mới nói lên những tiến bộ rõ rệt.

Bảng 3

	Nhà tầm của dân	Nhà tầm của chính quyền
Số lượng kén/1kg	1500 đến 1800	1000 đến 1200
Độ bóng mượt	ít khi vượt quá 0,09	Từ 0,095 đến 0,130

Bảng 4

1915	1923	1924
353kg	2954kg Từ tháng 1 đến tháng 8: 1566kg	Từ tháng 1 đến tháng 8: 1934kg

Như vậy, năm 1924 tăng gấp 5 lần năm 1915 và tăng hơn 368kg so với năm 1923

Những cơ sở có nhà tầm kiểu mẫu là: Bến Cát, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Sài Gòn, Cai Lậy (Mỹ Tho), Ba Tri (Bến Tre), Cầu Kè (Cần Thơ), Chợ Mới (Long Xuyên), Tân Châu, Vĩnh Châu (Bạc Liêu).

Năm 1924, chỉ trong 8 tháng, các nhà tầm sản xuất được một lượng kén 1.708kg (so với 940kg của cả năm 1923). Điều này chứng tỏ khâu tuyển giống rất nghiêm ngặt nên giá trị trứng tầm được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Cũng nhờ vậy mà thu hoạch trung bình đạt 23kg kén/100 trứng tầm (so với 15kg trong các năm trước). Nhiều nhà tầm ở Sài Gòn, Bến Cát, Thủ Dầu Một còn đạt 32kg kén/100 trứng.

2. Chất lượng trứng tầm: đồng thời với kết quả thu hoạch như đã nói ở trên, độ bóng mượt và trọng lượng kén tầm cũng tăng thêm rõ rệt (xem bảng 3).

3. Sản xuất kén tầm: các nhà tầm ở các tỉnh Gia Định, Thủ Dầu Một, Tây Ninh và Chợ Lớn bán hầu hết kén tầm cho Trung tâm Sài Gòn, vì không có xưởng dệt nào của người Pháp hay người bản xứ có thể tiêu thụ kén của họ (xem bảng 4).

Hưởng ứng đề án mới, một cơ sở tầm tơ được thành lập với sự trợ giúp rất hiệu quả của Nghiệp đoàn canh nông Mỹ Tho (tháng 8-1923) và đạt kết quả khả quan, đồng thời trở thành một trung tâm thu mua kén tầm và đầu mối phân phối kén cho các nhà tầm. Tháng 8-1923, cơ sở này chỉ mua được 82kg với giá 48\$50, tháng 8-1924 đã mua được 274kg với giá 193\$; nghĩa là chỉ trong vòng một năm số lượng kén thu mua đã tăng gấp ba lần.

4. Trồng dâu: Cơ quan tầm tơ đã phân phối cho các điền chủ người Pháp và người bản xứ (tư nhân và công ty) 200.000 cành dâu chiết trong mùa mưa năm 1924. Người ta dự kiến nghề nuôi tầm sẽ phát triển mạnh trong năm 1925 tại các tỉnh Gia Định, Thủ Dầu Một vào dịp thu hoạch của các trại dâu. Số lượng cành dâu chiết được đặt hàng đã lên tới 400.000 cành. Diện tích trồng dâu của năm 1924 là 530hec-ta (chưa tính những diện tích vừa mới chiết cành) so với 477hec-ta của năm 1920. Nếu dự tính 200.000 cành chiết vừa được phân phối chiếm 20 hec-ta, thì diện tích trồng dâu của năm 1924 sẽ là 550 hec-ta; trên thực tế diện tích này còn có thể nhiều hơn.

Bảng 5

	1919	1924
Số lượng kén	1.200kg	2.900kg
Tơ sống thu được	36kg	100kg

Cho đến cuối tháng 8-1924 vẫn còn 390kg kén chưa quay thành tơ

Bảng 6

	1919	8 tháng đầu năm 1924
Khổ lụa 0m70	172m	379m
Khổ lụa 0m90		189m
Khăn mouchoir		116 chiếc

5. Quay tơ (xem bảng 5).

6. Dệt lụa (xem bảng 6).

Việc dệt lụa chỉ sử dụng tơ sống của các cơ sở nhà nước, thực chất là để tận dụng những kén tằm bị loại bỏ khi tuyển lựa giống.

Trước khả năng phát triển của ngành tằm tơ, ngay từ bây giờ Nha Tằm Tơ Nam

Kỳ đang cố gắng đáp ứng mọi yêu cầu về trứng tằm và cành dâu (chiết). Một xưởng dệt chạy bằng máy hơi nước với 6 bể ươm đang được lắp đặt có thể tiêu thụ hết số kén, một khi các cơ sở tằm tơ tư nhân trở thành đầu mối chắc chắn và hữu hiệu trong việc cung cấp sản phẩm của họ...” (6).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1). Trung tâm lưu trữ quốc gia 2 (TTLTQG2) - KH: IA. 4/076.*

(2). TTLTQG2 - KH: IA. 4/176.

(3). TTLTQG2 - KH: IA. 4/076 (5).
- (4). TTLTQG2 - KH: IA. 4/706 (6).

(5). TTLTQG2 - KH: IA. 4/706 (7).

(6). TTLTQG2 - KH: IA. 4/706 (8).

MỘT CÁCH NHÌN TỪ BIỂN BỐI CẢNH VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN BẮC VÀ TRUNG VIỆT NAM

LI TANA*
NGUYỄN TIẾN DŨNG (Dịch)**

Một điểm đáng lưu ý trong nhận thức của người Việt đó là, mặc dù một phần ba lãnh thổ Việt Nam là bờ biển, nhưng các nhà sử học vẫn kiên định với ý kiến cho rằng Việt Nam, cũng như Lào và các quốc gia Đông Nam Á lục địa khác, là những thể chế dựa hoàn toàn vào khai thác đất đai nông nghiệp (1). Bài viết này sẽ nhìn nhận Việt Nam từ phía biển thay cho cách nhìn truyền thống coi ruộng đất như là nền tảng đối với miền Bắc Việt Nam. Như sẽ trình bày dưới đây, vùng vịnh Bắc Bộ là một phần mở rộng và tiếp giao không thể thiếu của khu vực được gọi là “*Giao Chỉ Dương*”. Đó là một khu vực buôn bán năng động nằm ngay trung tâm của con đường thương mại cổ phía Tây tồn tại cho tới thế kỷ XV và là điểm lui tới thường xuyên của các thương nhân Hồi giáo từ phía Nam, Tây và Đông Nam châu Á. Vùng thương mại này bao gồm vùng duyên hải Quảng

Tây (*Guangxi*) phía giáp với vịnh Bắc Bộ, vùng duyên hải của Đại Việt, Bắc Champa và đảo Hải Nam.

Những tiếp xúc khá thường xuyên và mạnh mẽ giữa các thực thể trong khu vực này như sẽ trình bày dưới đây khác với quan điểm vốn thừa nhận rằng, mặc dù về địa lý các chính thể này nằm cạnh nhau nhưng giữa chúng ít có sự giao thoa với nhau cả về kinh tế lẫn văn hoá. Không phải ngẫu nhiên mà các trung tâm chính trị, tôn giáo, văn hóa xuất hiện đồng thời vào thế kỷ XIII ở khu vực này đã tạo điều kiện cần thiết cho sự ra đời và phát triển của ngành sản xuất gốm sứ - mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong giai đoạn này. Thông qua vai trò trung gian vận chuyển của thương nhân Hồi giáo, gốm sứ nhanh chóng trở thành những mặt hàng được biết đến trên thị trường thế giới. Sản xuất gốm sứ hưng thịnh kéo theo sự phát

* PGS.TS. Trung tâm Nghiên cứu châu Á và Thái Bình Dương - ĐH Quốc gia Australia

** Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN

triển của nhiều ngành nghề khác. Chính vì thế, ngành sản xuất gốm sứ cần phải được xem xét một cách kỹ lưỡng dưới nhiều góc độ, hơn là việc chỉ tìm hiểu một cách khái lược trên khía cạnh kinh tế thuần túy. Khi tìm hiểu các hoạt động buôn bán và sản xuất, chúng ta phải chú ý đến hoạt động của các chủ thể tức là những con người trong khu vực tham gia vào hoạt động kinh tế đó. Với cách nhìn nhận đó, một bức tranh đa dạng về hoạt động của các nhóm cư dân được phác họa chắc hẳn có nhiều khác biệt so với nhận thức chung hiện nay.

1. Giao Chỉ Dương và tầm quan trọng của miền Trung Việt Nam

Khác với nhận thức phổ biến rằng, trong lịch sử quan hệ, giao thoa giữa Giao Chỉ với Trung Quốc được tiến hành bằng đường biển thông qua vịnh Bắc Bộ. Trên thực tế, cho đến thời Đường sự giao lưu giữa Trung Quốc với Giao Chỉ gặp rất nhiều khó khăn do sự cản trở của những dải đá ngầm dọc ven biển. Điều này giải thích tại sao Mã Viện, Phù Ba tướng quân của nhà Hán, phải “đào núi để thông ra biển” trong cuộc bình định Giao Chỉ thế kỷ I sau Công nguyên. Trở ngại về giao lưu chỉ thực sự được khắc phục vào thế kỷ thứ IX, khi Cao Biền cho dời những khối đá này đi (2).

Những khó khăn trong giao thông của vịnh Bắc Bộ tạo điều kiện để miền Trung Việt Nam, phần lãnh thổ thuộc Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay, có vị trí quan trọng trong tuyến giao thương đường biển của khu vực. Theo đường biển sẽ tới Hải Nam, Phúc Kiến (*Fujian*) và Quảng Đông, trong khi con đường bộ sẽ vượt qua dãy Trường Sơn tới khu vực được người Trung Quốc gọi là Lục Chân Lạp (*Lu Zhenla*). Từ đó, qua vùng Nam Lào hoặc phía Bắc Campuchia quốc gia này có thể tiến ra biển. Đây là con đường bộ nổi tiếng vào thế kỷ thứ VIII (3).

Điều đáng chú ý là, khi nhìn trên bản đồ, con đường này nối thông với tuyến thương mại phía Tây, vốn là tuyến giao thương huyết mạch giữa Trung Quốc và Ấn Độ Dương. Trong khi, con đường phía Đông, được sử dụng bởi người Hoa và người Đông Nam Á, chỉ thực sự phát triển vào giai đoạn sau. Vì vậy, không giống như những thương nhân sau này, các thương nhân đến từ Ấn Độ Dương thường xuyên kết hợp giữa đường biển và đường bộ, vì thế miền Trung Việt Nam chính là cầu nối quan trọng (4). Khu vực rừng núi hiểm trở thuộc Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ ngày nay trên thực tế nằm trên con đường thương mại phía Tây.

Miền Trung Việt Nam đồng thời đóng vai trò cầu nối giữa Campuchia và Nam Trung Hoa. Điều này giúp chúng ta giải thích tại sao các vị vua Khmer thường gửi cống phẩm đến Đại Việt (19 lần) nhiều hơn đến nhà Tống (5 lần). Những thương nhân hoạt động trên con đường thương mại này được đề cập đến trong những bản văn khắc của Khmer giai đoạn sớm dường như là những người Việt cổ, chẳng hạn như văn khắc vào năm 987 tìm thấy ở hạ Mekong (5). Bằng chứng cho thấy miền Trung Việt Nam có vai trò như là tuyến đường thủy nối với Giao Chỉ cũng có thể bắt gặp trong câu chuyện về nhà vua An Dương Vương vào thế kỷ thứ II tr.Cn. Ông bị quân của Triệu Đà truy đuổi, “ông chạy đến cửa biển và không thể tìm thấy thuyền để trốn thoát”; điều rất đáng chú ý là, nơi nhà vua trẫm mình là vùng Diễn Châu, Nghệ An (6).

Chính vì lẽ đó, gần như chắc chắn một điều rằng, miền Trung Việt Nam là cửa ngõ cho các hoạt động giao thông đường thủy trong khu vực, nơi mà hầu hết thương nhân, khách hành hương và các đoàn triều cống đặt chân tới, trước khi theo đường sông đến Giao Chỉ (Việt, Giao Châu).

Tuyến giao thương này có thể được sử dụng bởi thương nhân tới từ Nam Á và Trung Á. Trong khi đó, hành trình giữa Giao Châu và các vùng phía Nam chỉ thu hút được loại thuyền bè nhỏ, đặc biệt là những thuyền do thủy thủ người Việt làm chủ, như theo đánh giá của Wang Gungwu (7). Họ (người Việt) đóng vai trò vận chuyển hàng hóa từ những thuyền buôn lớn tới từ Trung Đông và Nam Á. Đây chính là cách mà người Việt tham gia vào hoạt động thương mại ở Đông Nam Á tồn tại cho đến thời Đường.

Những mối liên hệ lịch sử giữa miền Bắc và miền Trung được giải thích bằng những thuật ngữ mơ hồ của người Hoa, tuy nhiên, nó cung cấp những thông tin quan trọng giúp chúng ta hiểu về khu vực này. Thế kỷ XIII xuất hiện thuật ngữ “Giao Chỉ Dương” (Biển Giao Chỉ), có nguồn gốc từ thuật ngữ Giao Chỉ, tên cổ mà người Hoa gọi Đại Việt. Tuy vậy, thật khó có thể xác định rằng thuật ngữ này ám chỉ vịnh Bắc Bộ hay vùng biển dọc duyên hải miền Trung Việt Nam. Trong phần lớn tư liệu, nó dường như ám chỉ miền Trung Việt Nam và không bao gồm vịnh Bắc Bộ, trong khi một số tư liệu khác lại có ý chỉ cả hai vùng (8). Trong sự mập mờ của thuật ngữ này dường như bây giờ luôn có một ký ức lịch sử ghi nhận sự hợp nhất của hai khu vực duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam. Mặc dù, vấn đề tranh luận này chưa bao giờ được lý giải một cách thỏa đáng thì cũng rất có thể, vịnh Bắc Bộ là sự mở rộng của “Giao Chỉ Dương”, một vùng biển chạy dọc miền Trung Việt Nam, là trung tâm của lộ trình giữa Đông và Tây trong suốt hàng nghìn năm.

Có một vài điểm cần phải chú ý đến thuật ngữ “Giao Chỉ Dương”. *Đầu tiên*, nó xuất hiện phần lớn trong nhật ký đi biển của người Hoa trong khoảng từ giữa thế kỷ XIII đến thế kỷ XVI, nhưng chưa bao giờ

được ghi chép trong các văn bản chính thức hay trong các cuốn sử biên niên. Điều này phải chăng ám chỉ mối liên hệ gần gũi của thuật ngữ này với giới tư thương người Hoa, lái buôn và có thể là hải tặc. *Thứ hai*, thuật ngữ chỉ xuất hiện vào thế kỷ XIII và không sớm hơn. Trong khi thuật ngữ này dường như phản ánh những tiến bộ trong nhận thức của người Hoa về thương mại biển thời Tống, thì ở vịnh Bắc Bộ sự chuyển biến này đã được thiết lập từ thời Đường. Cả hai yếu tố này đóng vai trò rất quan trọng để chúng ta có thể hiểu được khu vực này và chỉ trong bối cảnh này vùng buôn bán Giao Chỉ Dương mới tồn tại.

Phần tiếp theo của bài viết sẽ đề cập đến vấn đề thương mại trong vùng, đặc biệt là hoạt động buôn bán nô lệ, ngựa và muối. Hoạt động buôn bán này trải dài trên khu vực từ Vân Nam (Yunnan) và Quảng Tây của Trung Quốc đến Champa - miền Trung Việt Nam ngày nay, và từ vùng núi đến vùng biển. Nghiên cứu này chắc chắn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khu vực Giao Chỉ Dương trong hoạt động hải thương khu vực, vai trò của thương nhân Hồi giáo trong lịch sử Đại Việt cũng như bức tranh về lịch sử khu vực. Những bằng chứng dưới đây cho thấy mức độ lệ thuộc về hàng hải tương đối cao vốn là một trong những đặc trưng kinh tế của Đại Việt cho đến thế kỷ XV.

2. Thương mại vùng và vùng Giao Chỉ Dương

2.1. Buôn bán nô lệ

Trong khi chắc chắn rằng, thương nhân Champa tham gia một cách tích cực trong hoạt động buôn bán nô lệ, thì hầu như không có nguồn tài liệu nào đề cập đến việc Đại Việt là nơi tiêu thụ quan trọng cho mặt hàng đặc biệt này. Một bản ghi chép của Trung Quốc vào thế kỷ XIII đã viết về cuộc sống và tình trạng mua người để bán làm

nô lệ ở Quảng Tây và vùng vịnh Bắc Bộ như sau:

"... Thương nhân thường xuống phía Nam giả vờ mua người bản xứ làm người hầu, nhưng khi đến vùng núi, họ trói những người này lại và bán cho những người ở đó. Giá là hai lượng vàng một người. Những người vùng núi lại bán cho người Giao Chỉ với giá là ba lượng vàng. Hàng năm, có thể hàng trăm, hàng nghìn người bị bán. Đối với những người có kỹ năng về một ngành nghề nào đó, giá có thể lên gấp đôi, đặc biệt nếu họ biết đọc và biết viết giá tiếp tục tăng gấp đôi thêm lần nữa (9).

Một tác phẩm khác cùng thời là *Lĩnh ngoại đại đáp* (*Lingwai daida*) biên soạn vào thế kỷ XIII, viết về mối quan hệ giữa buôn bán vàng và nô lệ ở Giao Chỉ, sách chép: "Cư dân Giao Chỉ có nhiều vàng, vì vậy, họ có điều kiện mua người của chúng ta (ở Quảng Tây) để làm nô lệ". Khi kết hợp hai văn bản này với nhau, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về đoạn ghi chép trong một nguồn tư liệu cùng thời là *Chư phiên chí* (*Zhufanzhi*). Nội dung của đoạn trích như sau: "Lễ hội lớn nhất của quốc gia (Đại Việt) vào ngày Rằm tháng Bảy, khi các gia đình gửi biếu quà cho người khác. Quan lại địa phương dâng *shengkou* (nô lệ) cho nhà vua và nhà vua sẽ chiêu đãi lại một bữa tiệc vào ngày mười sáu" (10). Thời gian này, quan lại địa phương hẳn coi nô lệ như một món quà quý và họ cũng biết là sẽ được thưởng vì việc dâng những món quà có giá trị này.

Nguồn chính sử của Việt Nam cung cấp thêm thông tin về tầm quan trọng của nô lệ thời nhà Lý (1009-1225), bổ sung cho những ghi chép của Trung Quốc như đã trích dẫn ở phần trên. Theo bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, phép thuật kỳ lạ của một nô lệ từ Đại Lý (Vân Nam) được sử dụng trong âm mưu ám sát hoàng đế Lý Nhân Tông vào năm 1096 (11). Thông tin này trùng khớp với những nguồn tư liệu của Trung

Hoa cho rằng những nô lệ có tài thì rất có giá và những nô lệ đó thường đến từ phương Bắc.

Hiện tượng bắt nô lệ giải thích việc trao đổi thư từ qua lại giữa nhà Tống - Trung Quốc và triều Lý - Đại Việt liên quan đến việc bắt và trao đổi tù binh. Không thể nghi ngờ rằng, việc thiếu nhân lực ở Đại Việt là một phần hệ quả của hoạt động này. Một số nô lệ Trung Quốc đã trở thành binh sĩ trong quân đội Đại Việt, tuy nhiên, một số khác bị bán lại cho thương nhân ngoại quốc, những người thường xuyên đến Đại Việt, mà điểm đến cuối cùng của họ là Champa (12). Nô lệ là mặt hàng chính được vận chuyển bởi những thương thuyền đến từ vùng biển phía Nam (*Nanhai po*). Các chủ thuyền này thường là thương nhân ngoại quốc, nhiều khi họ mang cả những nô lệ da đen, được biết đến với cái tên *Kunlun nu* tới Trung Quốc như một trong những mặt hàng quý hiếm (13).

Có thể tìm thấy dấu tích của hiện tượng bắt nô lệ từ chính trường hợp của vua Phạm Văn (*Fan Wen*: 331 - 49) của Lâm Ấp, tiền thân của Champa sau này. Theo nguồn tư liệu cổ Trung Quốc *Thủy kinh chú* (*Shuijing zhu*), Phạm Văn là người gốc Hoa, ông ta đến từ Dương Châu (*Yangzhou*) thuộc châu thổ sông Dương Tử (*Yangzi*). Ông bị bắt làm nô lệ khi còn rất trẻ, sau đó bị đem bán ở Giao Châu và cuối cùng những thương nhân người Chăm mang ông về Lâm Ấp. Một thời gian sau, ông ta làm đến chức tể tướng và trên thực tế còn trở thành vua của Lâm Ấp. Phần lớn nguồn tư liệu liên quan đến Phạm Văn đều chứng minh ông là người Hoa nhưng đã "bỏ quên" sự kiện ông từng bị bắt rồi bị bán làm nô lệ đến Giao Châu trước khi được đưa đến Champa, chắc là họ tưởng điều này là ngẫu nhiên (14). Tuy nhiên, khi đặt sự kiện này trong bối cảnh lịch sử trên đã cho chúng ta thấy rằng hoạt

động buôn bán nô lệ đã diễn ra hàng thế kỷ trong khu vực này. Và hoạt động này gắn liền với vai trò của người Hoa và thương nhân ngoại quốc. Đối với hoạt động buôn bán nô lệ, Giao Châu đóng vai trò như là một bước đệm, nếu không muốn nói là một thị trường nô lệ quan trọng.

Cần phải chỉ ra rằng sự thịnh vượng của Đại Việt thế kỷ XII phải gắn liền với hoạt động buôn bán nô lệ. Ví dụ như danh sách cống phẩm của quốc gia đến triều đình Nam Tống năm 1156:

Cống phẩm vô cùng phong phú. Tất cả những chữ trong bức thư được viết bằng vàng. Có 1.200 lạng vàng cốm, một nửa trong số đó được làm với ngọc trai hoặc châu báu; 100 viên ngọc trai đựng trong bình vàng, trong đó 3 viên to như quả cọ, 6 viên to như nhân hạt mít, 24 viên lớn như hạt đào, 17 viên lớn nhân cọ, và 50 viên to như quả chà là, tổng cộng là 100 viên; có 1000 catties (một catty khoảng bằng 600 gram) cây gỗ lô hội, 50 chiếc lông bói cá, 850 súc vải thêu kim tuyến trang trí với rồng, 6 con ngựa cho hoàng gia có sẵn yên, cộng với 8 con ngựa khác và 5 con voi. Đoàn đi sứ tỏ ra rất tự hào với những cống phẩm giá trị của mình (15).

Kích thước của những viên ngọc trai như ghi chép trên tiết lộ cho chúng ta một số thông tin quý giá. Mặc dù vùng duyên hải dọc Quảng Đông và vịnh Bắc Bộ luôn được coi là nơi sản xuất ngọc trai, nhưng ngọc trai ở vịnh Bắc Bộ giai đoạn sau này không được coi là tốt và lớn như của Ấn Độ. Vì thế, danh sách 50 viên ngọc trai nêu trên rất có thể có nguồn gốc từ việc buôn bán của Đại Việt với các thương nhân Nam Á. Nếu điều này là đúng thì nó gợi ý rằng, sự giàu có của Đại Việt bắt nguồn từ sự giao thương với các nước Nam Á (16). Tóm lại, những bằng chứng đó chỉ ra cho chúng ta phần nào thấy được sự giàu có của Đại Việt thời Lý và đầu thời Trần.

2.2. Ngựa từ Vân Nam và muối từ biển

Một mặt hàng buôn bán quan trọng khác của quốc gia Đại Việt thời Lý là ngựa. Đây là một trong những mặt hàng quan trọng nhất mà Champa mua được từ người Việt. *Song yangkao* (Tống hội yếu - ND) chép rằng người Chăm đi lại “trên lưng voi hoặc kiệu được làm từ vải bông. Một số khác cưỡi ngựa loại được mang đến từ Giao Châu”. *Đông Tây dương khảo* (Dongxi yangkao), nguồn tư liệu thời Minh, cũng xác nhận rằng: “Dưới thời Tống, Champa thường mua ngựa từ Giao Chỉ, vì thế Giao Chỉ bán ngựa như một trong những mặt hàng bản địa của họ” (17). Ngựa không có nguồn gốc từ Giao Chỉ, mà chúng được mua từ người Man (Xuất phát từ thuật ngữ “người Mọi” mà người ta hay gọi) sống ở khu vực Vân Nam và Quảng Tây ngày nay (18). Những nguồn tư liệu của Việt Nam đã chỉ ra những thông tin xuất xứ của ngựa. Ví dụ như năm 1012, người Man đến châu Kim Hoa và Vị Long để buôn bán, vua Lý Thái Tổ “ra lệnh bắt giữ hơn 10.000 con ngựa”. Những cuộc vây bắt này, đôi khi được tiến hành bởi chính quan lại địa phương người Việt, và ngựa là một trong những thứ mà họ cố gắng chiếm giữ. Vào thế kỷ XIII, *Việt sử lược* chép rằng năm 1008, vua Lê Ngọa Triều “bản thân ông ta chỉ huy cuộc vây bắt ở hai châu Đỗ Lăng và Vị Long, bắt người Man và hơn 100 con ngựa”. Từ hai trường hợp trên cho ta thấy rằng, châu Vị Long đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp ngựa cho Đại Việt (19). Điều này phần nào giải thích rằng tại sao triều Lý luôn quan tâm tới vùng này và gả công chúa cho một thủ lĩnh địa phương, họ Hà (20).

Mặt hàng phổ biến nhất mà người Việt dùng để trao đổi lấy ngựa là muối. *Lĩnh ngoại đại đáp* chép rằng: “Người Fan (giống như người Man) bán ngựa cho chính quyền hàng năm để trao đổi lấy muối và

bò. Tuy nhiên, điều này làm cản trở lộ trình buôn bán ngựa" (21). Điều thú vị là, người Việt không cần thiết phải sản xuất muối, thứ mà họ dùng để trao đổi với ngựa. Theo *Việt sử lược*, cuối năm 1206, phần lớn vùng duyên hải nằm dưới sự quản lý của các thủ lĩnh địa phương; ví dụ như hai vùng sản xuất muối quan trọng là Đằng Châu và Khoái Châu (thuộc Hưng Yên ngày nay) trực thuộc sự quản lý của các thủ lĩnh địa phương hơn là các vua Lý. Theo quan điểm của John Whitmore, sự phân cách giữa vùng đất thượng châu thổ và hạ châu thổ của Đại Việt chỉ được dỡ bỏ vào năm 1220 như là kết quả của những nỗ lực chung giữa nhà Lý và những người kế tục họ - vương triều Trần (1225 - 1400). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử hai vùng này được nối liền với nhau (22).

Từ cách nhìn nhận này, chúng ta thấy rằng, buôn bán ngựa là một mắt xích quan trọng để kết nối vùng núi với vùng biển, đây chính là một phần quan trọng để cấu thành nền kinh tế Đại Việt. Chỉ trong bối cảnh này mới có thể hiểu được ví dụ như, tại sao Nam Chiếu (*Nanzhao*), và tuyến thương mại gắn liền với khu vực này luôn là tâm điểm chú ý của triều đình Đại Việt và Trung Hoa đương thời. Đồng thời, nó cũng chỉ ra rằng tại sao một vương quốc nằm xa xôi kinh đô Đại Việt lại có thể tấn công Thăng Long bốn lần vào các năm 846; 860; 862; và 863 và chiếm giữ kinh thành này trong hai năm (863 - 865). Sự thật thì ngựa là nguyên nhân quan trọng khiến các thủ lĩnh địa phương kêu gọi Nam Chiếu xâm chiếm lãnh thổ của họ sau khi Lý Trác (*Li Zhuo*), quan tổng trấn của nhà Đường ở An Nam, đòi hỏi một cái giá thấp đến mức vô lý trong việc trao đổi giữa ngựa và muối (23). Hơn nữa, chúng ta có thể biện luận rằng những cuộc tấn công của Nam Chiếu cũng làm suy giảm lớn sức mạnh cai trị của

nhà Đường và vì thế, mở đường cho người Việt giành độc lập vào năm 939. Thậm chí vào thế kỷ XII, Vân Nam vẫn giữ vị trí quan trọng đối với người Việt, đặc biệt khi hoàng thân Đại Lý (*Dali*) nhận một hoàng tử vốn là con của vua Lý Nhân Tông với người thiếp làm con nuôi. Vị hoàng tử này được lấy họ hoàng gia là Zhao (Triệu?), và giúp vua Đại Lý quản lý quân lính khi ông muốn giành lấy ngai vàng sau khi cha ông qua đời (24).

Những ví dụ trên đây cho chúng ta hình dung Giao Chỉ như là một cảng thị mang tính quốc tế. Như đã chỉ ra, Giao Châu và Quảng Châu là hai trung tâm buôn bán lớn trong kỷ nguyên thương mại thời Đường, nhưng những gì khác nhau giữa hai trung tâm này chưa bao giờ được nhìn nhận hoặc là nhìn nhận một cách thiếu chính xác. Trong khi hoạt động của Quảng Châu chủ yếu là hải thương thì Giao Châu thiết lập mạng lưới buôn bán nội địa nối liền với cư dân Khmer, Chăm, Lào và Vân Nam. Mạng lưới buôn bán này dựa vào sự kết nối của hệ thống sông - biển, trong đó miền Trung Việt Nam giữ vị trí quan trọng. Hệ quả tất yếu là, những hàng hóa nổi tiếng của Giao Chỉ trong những thế kỷ này chiếm số đông không phải là những sản phẩm bản địa, chẳng hạn như trong danh sách cống phẩm từ Ngưu Hống (khu vực Yên Châu, Sơn La ngày nay) và Ai Lao (Lào ngày nay) đến Đại Việt năm 1067: "vàng, bạc, dầu thơm, sừng tê giác và ngà voi" (25).

3. Biển Giao Chỉ trong bối cảnh quốc tế: Người Hối giáo và lái thương Việt

Những thương nhân *Hu*, tên thường gọi của những thương nhân Nam Á và sau này có thể là cả thương nhân Trung Đông (thuật ngữ *Hu* có thể cũng được hiểu là Hối hay Hối Hột) cũng có những quan hệ mật thiết với Đại Việt. Từ thời Hán, thương nhân *Hu* được khuyến khích đến Giao Chỉ,

bởi vì, theo quan điểm của Wang Gungwu: “Nguồn lợi chính (của Trung Hoa)... là thương mại” (26). Ví dụ như, dưới thời Sĩ Nhiếp khoảng năm 187-226, một số lượng lớn người *Hu* được dùng để hộ tống Sĩ Nhiếp khi ông ta đi du hành (27). Giao Châu là nơi mà những thương nhân và quan lại người Hoa có thể tiếp xúc với thương nhân ngoại quốc. Vị trí trung gian đường như vẫn được giữ nguyên sau khi người Việt giành được độc lập vào thế kỷ X. Khi một sứ đoàn Mông Cổ đến Đại Việt vào năm 1266, họ thấy một số lớn người Hồi giáo (*Huihu*) đang sinh sống ở đây. Điều này phản ánh trong một bức thư của hoàng đế Mông Cổ Kublai (Hốt Tất Liệt - ND) gửi đến Đại Việt vào năm 1267, trong đó ông ta chỉ trích triều đình Đại Việt không cho người Hồi giáo đến giao tiếp với sứ đoàn Mông Nguyên trong suốt thời gian của chuyến đi sứ. Năm 1268, Kublai có những cố gắng khác để tiếp xúc với người Hồi giáo ở Đại Việt. Ông ta yêu cầu vua Trần Thánh Tông gửi những thương nhân Hồi giáo đến Trung Quốc để có thể trao đổi với họ về tình hình Trung Đông. Vua Thánh Tông thoái thác bằng việc trả lời rằng chỉ có hai thương nhân Hồi giáo ở Đại Việt, nhưng cả hai đã chết, và vì thế yêu cầu của Kublai không thể đáp ứng được. Hoàng đế Mông Cổ đã nổi giận và cho đó là một lời nói dối (28).

Như sử biên niên của Việt Nam xác nhận, Kublai đã đúng khi xác định rằng có những mối tiếp xúc giữa Đại Việt, Trung Quốc và Trung Đông. *Toàn thư* chép năm 1274, không lâu sau sự kiện trên, một hạm đội khoảng 30 thuyền vượt biển đến Đại Việt xuất phát từ Trung Quốc. Trên thuyền có những người nhập cư, họ mang theo châu báu và gia đình của mình. Họ tự gọi mình là người Hồi (Hui Ji -回鸡), cái tên mà hầu như chắc chắn là họ lầm lẫn với “*Huihu*-回鹘” (29). Rất có thể đã có một số

lượng đáng kể những người Hồi ở Đại Việt nên họ mới có thể tiến hành một cuộc di dân lớn như vậy. Cũng thông qua nguồn tư liệu này có thể thấy rằng văn hóa Trung Đông hiện diện ở quốc gia Đại Việt thời Trần là khá rõ. Sự thật thì năm 1268, chính là năm mà hoàng đế Mông Cổ yêu cầu các thương nhân người *Hu* (Hồi giáo) từ Đại Việt phải tới yết kiến. Trần Thánh Tông và anh trai tiến hành một buổi biểu diễn múa theo phong cách Hồi giáo ở hoàng cung để mua vui cho thượng hoàng Trần Thái Tông. *Toàn thư* đặc biệt nêu rõ, những vị quan tiền nhiệm thường mặc áo choàng trắng bằng vải bông vào mỗi dịp lễ hội. Cần phải lưu ý rằng, mặc áo choàng trắng ở một lễ hội không phải là phong tục của Trung Quốc cũng chẳng phải là phong tục của Việt Nam thời kỳ này, mà nó được sử dụng phổ biến ở Trung và Nam Á, “mặc quần áo trắng ở lễ hội và quần áo đen cho đám tang” (30).

Con của hoàng đế Thánh Tông, nhà vua Nhân Tông nhắc đi nhắc lại chuyện ông ta tới thăm Champa với tư cách là một người sùng đạo Phật. Tại Champa, chắc hẳn nhà vua đã gặp nhiều người đến từ Trung Đông. Sự kiện này có thể đánh dấu mở đầu cho sự ảnh hưởng của văn hóa Hồi giáo. Chỉ trong bối cảnh này, chúng ta mới có thể hiểu được những ghi chép dường như là rời rạc và ngẫu nhiên trong *Toàn thư*, chẳng hạn như tham khảo ghi chép năm 1304 với việc “những thầy tu yoga đến từ Champa, và họ chỉ uống sữa”. Năm 1311, có thầy tu người *Hu* khác tới từ Champa. Ông ta khẳng định mình đã 300 tuổi, có khả năng đi trên nước và mang những sức mạnh siêu nhiên khác như ông ta có thể xoắn người để lộ ruột ra ngoài. Đây là lần thứ hai ông ta đến thăm Đại Việt. Lần này, ông ta mang theo cháu gái của mình và gả cho hoàng đế Anh Tông. Đám cưới dường như đã được

sắp đặt bởi thượng hoàng Nhân Tông, vì nhà vua đã gặp thầy tu này từ lần viếng thăm đầu tiên. Việc triều đình Đại Việt tiếp xúc thường xuyên với Champa và thậm chí xa hơn nữa cũng được xác nhận bởi kỹ năng ngôn ngữ của quý tộc Trần đạt được nhờ vị trí trung gian của Đại Việt trong lộ trình hải thương. Điển hình là Trần Quang Khải, người có thể sử dụng thành thạo rất nhiều ngôn ngữ khác nhau cũng giống như em trai là Trần Nhật Duật. Theo *Toàn thư*, Trần Nhật Duật có thể nói chuyện với sứ đoàn Temasek (Singapore ngày nay), thứ tiếng này có thể là Malay nhưng cũng có thể là Ba Tư hoặc Ả-rập (31).

Người Việt chắc chắn khai thác triệt để vị trí trung gian của mình giữa các quốc gia hải đảo và Trung Quốc. Một trong những sản phẩm của Đại Việt vào thế kỷ XIII là vòng xuyên tẩm hương thơm. Để làm những vòng xuyên này, người Việt sẽ trộn bột thơm với bùn, nặn đất sét thành nhiều hạt, sau đó xâu chúng lại với nhau bằng sợi dây tơ nhiều màu sắc. Cách làm này có thể học được từ các thương nhân Tây và Nam Á. Sau đó, những chuỗi này được mang bán ở Trung Quốc và được ghi chép lại là rất phổ biến với phụ nữ ở đây (32). Vòng xuyên có thể cũng được xuất khẩu từ Trung Quốc đến các vùng khác nhau của Đông Nam Á; nhiều đồ gốm của người Việt trong những con tàu đắm phát hiện ở miền Nam Philippines cũng chứa nhiều hạt gốm như sẽ được trình bày ở phần dưới đây.

Hải Nam (Hainan) và những mối liên hệ với Hồi giáo

Mối liên hệ của Hồi giáo với khu vực này sẽ rõ ràng hơn khi chúng ta xét đến vị thế của đảo Hải Nam. Giao Chỉ có mối liên hệ khăng khít với Hải Nam; phong tục của Hải Nam là thờ thần “Li Mu” (Mụ/mẹ - tổ mẫu của tộc người Li), được miêu tả như

sau: Mụ ăn trái cây được lấy từ trên núi và sống trên cây. Sau đó, một người đàn ông Giao Chỉ vượt biển đến Hải Nam để thu thập gỗ lô hội, một loại gỗ thơm. Bà đã cưới ông ta và có nhiều con cháu. Chỉ đến khi đó họ mới khai hoang và trồng trọt. Điều thú vị là, khu vực mà Mụ sinh sống, núi Li Mu, là nơi có nhiều gỗ lô hội nhất (33). Truyền thuyết bản địa này không chỉ gợi cho chúng ta thông tin về nguồn gốc của gỗ lô hội của Giao Chỉ, mà còn cho thấy mối quan hệ mật thiết và chặt chẽ giữa Giao Chỉ và Hải Nam. Những tài liệu khác dưới thời Tống cũng xác nhận rằng, nhiều người từ Đại Việt đến Hải Nam để chọn gỗ, mặc dù hoạt động buôn bán với người Hải Nam là nguồn cung cấp đáng tin cậy hơn đối với mặt hàng này. Người *Li* đã “sống nhờ buôn bán gỗ thơm”, theo như *Chư phiên chí* (34). Một số người mua gỗ thơm từ Giao Chỉ, vì vậy, có thể đã có nhiều người Việt đến Hải Nam để buôn bán.

Gỗ thơm là một trong những mặt hàng quan trọng của người Việt, được bày bán phổ biến ở Khâm Châu (*Qinzhou*) thuộc Quảng Tây. Tại những nơi này, gỗ thơm được trao đổi lấy lụa của thương nhân Trung Quốc, những người có thể đến từ những nơi xa xôi như Tứ Xuyên (*Sichuan*):

“Toàn bộ những món hàng quen thuộc của Giao Chỉ phụ thuộc vào Khâm Châu, vì vậy, thuyền bè liên tục ra vào giữa hai địa điểm này. Buôn bán tập nập diễn ra ở phía Đông của con sông nằm bên cạnh cảng thị. Những người mang sản phẩm từ biển dùng để trao đổi với lúa gạo và vải bông với số lượng ít được gọi là “Dân Giao Chỉ” (Người được biết như dân Quảng Đông). Những thương nhân giàu có đến từ vùng biên giới của huyện Vinh Yên của Đại Việt buôn bán tại Khâm Châu, thường được coi là “những tặc phẩm nhỏ”. “Những tặc phẩm lớn” ám chỉ những đoàn triều cống từ Đại Việt đến để buôn bán. Những hàng hóa họ buôn bán là vàng, bạc, tiền đồng, gỗ lô hội và những loại gỗ thơm khác,

ngọc trai, ngà voi và sừng tê. Những tiểu thương từ nước chúng ta (tức Trung Quốc - ND) đến đây trao đổi đồng, giấy bút, thóc gạo và vải bông với cư dân Giao Chỉ không được chú trọng lắm. Tuy nhiên, có những thương nhân giàu có mang vải thêu kim tuyến từ Shu (Tứ Xuyên) đến Khâm Châu để buôn bán dầu thơm một năm một lần. Họ thường mang theo hàng ngàn quan tiền. Những thương nhân đó mặc cả giá hàng giờ trước khi quyết định mua bán. Khi mà đã thống nhất về giá thì không ai được phép đàm phán với những thương nhân khác. Khi bắt đầu trao đổi giá cả, khoảng cách giữa giá nói và giá trả là rất lớn như giữa trời và đất. Những thương nhân giàu có của chúng ta (người Hán) cử những người hầu đến mua những thứ hàng hóa phục vụ cuộc sống hàng ngày và thậm chí họ còn xây dựng những khu cư trú tạm thời ở đó với mục đích làm vô hiệu hóa hoạt động của thương nhân (Giao Chỉ). Những thương nhân giàu có thường bình tĩnh, và dùng tính kiên trì của họ như một vũ khí. Khi hai thương nhân thấy nhau, họ sẽ cùng nhau uống rượu, như lâu ngày họ mới gặp nhau. Tại bữa tiệc đó, các bên có thể thêm hoặc bớt một vài quan, do đó giá cả giữa bên mua và bên bán dần khớp với nhau hơn. Khi có sự nhất trí, các quan (ở các chợ) cân dầu thơm và phân bố vải thêu kim tuyến cho hai bên để kết thúc sự thỏa thuận. Tại các địa điểm buôn bán, chính quyền (nhà Tống) chỉ thu thuế đối với thương nhân từ nước chúng ta" (35).

Đoạn trích trên chỉ ra rằng, Giao Chỉ là đối tác thương mại quan trọng nhất tại khu vực duyên hải Trung Quốc của vịnh Bắc Bộ. Sự trao đổi hàng hóa ở khu vực này rất phát đạt và phức tạp. Hoạt động thương mại tại khu vực này có thể được coi là mang tính chất khu vực hoặc cũng có thể là địa phương vì khoảng cách giao thương bằng thuyền là rất nhỏ. Buôn bán chắc chắn là một phần thiết yếu của đại bộ phận cư dân trong vùng.

Tuy nhiên, yếu tố mang tính sống còn để Hải Nam liên kết với thế giới bên ngoài là

Champa. Bắt đầu vào thời Tống, các đoàn thương thuyền của người Chăm thường dừng lại đầu tiên ở Hải Nam trước khi đến Trung Hoa lục địa. Dường như chắc chắn rằng, phần lớn thương nhân hoạt động ở Hải Nam đều đến từ hoặc đi qua Champa, nơi mà thương nhân Hồi giáo từ lâu đã thiết lập các thương điểm như là một mắt xích trong hệ thống thương mại của mình. ở Quảng Châu (*Guangzhou*) và Phúc Kiến (*Fujian*), thương nhân Chăm hoặc thương nhân Hồi thường sống cố định ở khu dành riêng cho người nước ngoài, trong khi ở Hải Nam họ sống chủ yếu ở Yaizhou (36). Những nhóm ngoại quốc khác, cũng có thể từ Champa, sống ở Daixian phần Đông Bắc của Hải Nam và ở Baisha (37). Rất nhiều trong số họ có tên là "Pu" (Abu). Vì vậy, gia phả họ Pu cũng cung cấp manh mối về mối quan hệ giữa Hải Nam, Đàng Trong và lục địa Trung Quốc. Những gia phả này được tìm thấy ở Hải Nam, Phúc Kiến (Dehua - tức Đức Hóa), Quảng Châu và vùng Khâm Châu ở Quảng Tây. Nói một cách khác, gia tộc họ Pu sinh sống ở những nơi mà họ có thể buôn bán được và khu vực vịnh Bắc Bộ là một trong những nơi họ sống tập trung. Mặc dù những năm gần đây có một số ý kiến nghi ngờ về nguồn gốc Hồi của những gia đình Pu, như Pierre - Yves Manguin đã chỉ ra, bằng chứng từ tiếng Trung Quốc và Ả-rập đã chứng minh một cách minh bạch là vào đầu thế kỷ thứ VIII, có những mối liên hệ giữa Champa, thương nhân Hồi giáo ở Nam Trung Hoa với gia tộc họ Pu" (38). Bằng cách đó, thương nhân Hồi giáo ở Hải Nam và quan hệ của họ với vùng Quảng Châu thuộc Phúc Kiến góp phần phản ánh sự phát triển thương mại tương đối muộn của các tỉnh này, như tranh luận của Chang Pintsun. Có cơ sở để thừa nhận, như Roderik Ptak đã chỉ ra, rằng các thương nhân từ Champa, hoạt động từ Hải

Nam, hay thường xuyên lui tới đó, đã có những ảnh hưởng ở những cảng thị lục địa của Trung Quốc, và những nhóm này thường quan hệ chặt chẽ với nhau để cạnh tranh hoặc là liên kết với những nhóm thương nhân Hồi giáo khác và người Phúc Kiến (39).

Trong bối cảnh này, điều không thể tưởng tượng được là thương nhân Hồi giáo đã để lại dấu tích vòng quanh vịnh Bắc Bộ, ở Khâm Châu, Hải Nam và Champa, chỉ riêng bỏ qua Đại Việt trong suốt hàng ngàn năm buôn bán và giao lưu - những cái đó dường như lại là những tài liệu hiện nay bảo cho chúng ta. Như Kenneth R. Hall đã quan sát, tất cả nguồn tư liệu của người Việt về vùng ngoại vi biên giới phía Bắc bị bóp méo bởi thành kiến của các sử gia Nho giáo, đặc biệt là thái độ hoài nghi đối với thương mại của họ. Trong bối cảnh ấy, mối giao thương với các thương nhân Hồi giáo bị loại bỏ bởi định kiến của các sử gia Nho giáo; bởi vì những tiếp xúc này chỉ mang lại sự nhầm lẫn và không khớp với quá trình xây dựng lịch sử quốc gia vốn vừa mang ý thức hệ, vừa mang tính chủng tộc (40). Như một hệ quả, một phần quan trọng của lịch sử Việt Nam bị thiếu mất, như là bằng chứng trong *Toàn thư*: Trong ít nhất hai trường hợp, tên nước ngoài hoặc tên người nước ngoài bị viết sai: Một là *Huihu*, như đã trình bày ở trên và một trường hợp khác là Temasek (41). Bởi vậy, hai trong số đối tác thương mại quan trọng của Đại Việt thời kỳ này trở thành những cái tên mới và xa lạ, làm cho mọi người lầm tưởng là không quan trọng và thiếu số. Chính điều này củng cố hơn nữa quan điểm rằng, Đại Việt như là một quốc gia trì trệ về thương mại, một nơi có rất ít quan hệ với thế giới bên ngoài. Được viết ít nhất 150 năm sau những sự kiện này, hơn nữa lại bị chi phối bởi ý thức hệ Nho giáo, tác giả *Toàn thư* ít quan tâm đến những tên

gọi của những người mà tổ tiên của người Việt đã thường xuyên quan hệ. Phần lớn những bằng chứng liên quan đến yếu tố văn hóa và truyền thống đã đóng góp cho sự hình thành quốc gia Đại Việt đã bị phân tán và phủ dưới những lớp cát bụi.

Một lí do khác mà các nhà sử học Việt Nam có khuynh hướng miêu tả lịch sử Đại Việt thời kỳ đầu sao cho thật giống với Trung Quốc, có thể là vì vấn đề an ninh. Sự lo lắng này được miêu tả trong bài thơ viết bởi vị vua tiếm quyền Hồ Quý Ly, người mà sau này là nguyên nhân cho cuộc xâm lược của nhà Minh năm 1407. Khi trả lời một câu hỏi của sứ giả Trung Quốc, ông ta nói: "Nếu người hỏi ta về phong tục của An Nam, ta sẽ nói với người là phong tục của chúng ta thuần túy giống Trung Quốc. Y phục chúng ta theo phong cách nhà Đường, và nghi lễ chúng ta dùng theo kiểu nhà Hán (42). Ông ta viết điều này vì ông ta biết rằng: Trung Quốc một lần nữa trở lại sự thống trị của người Hán sau khi triều đình Mông Cổ bị lật đổ. Hồi giáo và những mối liên hệ không chính thống khác bị che đậy khi mà quốc gia đứng trước nguy cơ bị xâm lược bởi thế lực lớn hơn. Ở Đại Việt cũng như ở Trung Quốc, những dấu vết của người theo Hồi giáo và người Mông Cổ hầu như bị loại bỏ vào thời Minh.

Quan hệ khăng khít giữa Hải Nam và Champa được ghi chép lại bởi một sử gia Trung Quốc vào năm 1600, cũng được Lê Quý Đôn - nhà sử học nổi tiếng của Việt Nam thế kỷ XVIII nhắc lại. Đoạn trích sau đây thể hiện sự quan tâm của Lê Quý Đôn đối với vấn đề biển:

Qu Daiun diễn tả trong *Guangdong Xinyu* (có thể là *Quảng Đông chí lược*?) rằng từ Hải Nam theo hướng Nam đi khoảng 600 lý sẽ đến Champa. Mỗi khi có gió Nam, mọi người có thể nghe thấy tiếng gà gáy từ phía Champa vào mỗi buổi sáng sớm. Điều này là minh chứng cho thấy sự gần gũi

về mặt địa lý giữa hai khu vực. Nếu Hải Nam là tấm bình phong che chắn cho Quảng Đông thì Champa là tấm lá chắn che cho Hải Nam (43).

Theo Lê Quý Đôn thì cả vùng này được kết nối với nhau bởi biển và chịu ảnh hưởng bởi các luồng thương mại; biên giới về mặt lãnh thổ chỉ có ý nghĩa tượng trưng. Khi hình dung Trung Hoa như một thực thể văn hóa đồng nhất phủ lên toàn bộ biên giới hiện đại ngày nay, từ đó ảnh hưởng ra các quốc gia lân cận và tới Việt Nam từ phía Bắc thì chúng ta cũng phải lưu ý một điều rằng, cho đến thời Minh (và đến tận nửa sau thế kỷ XVIII đối với Vân Nam), phần lớn Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Hải Nam là những vùng kém phát triển hơn khu vực Bắc Bộ cả về kinh tế và văn hóa. Chúng ta có thể lấy việc sản xuất gốm sứ như một thước đo. Cho tới thế kỷ XIII, ở các tỉnh như Hải Dương và Thanh Hóa ngày nay, xuất hiện nhiều trung tâm gốm sứ nổi tiếng, trong khi đó chỉ có duy nhất một lò được tìm thấy ở Quảng Tây và không hề có một lò nào ở Vân Nam (44).

CHÚ THÍCH

(1). Với cách nhìn nhận lại về vị trí Đại Việt trong mạng lưới thương mại biển Đông giai đoạn sớm, xem Momoki Shiro, “Đại Việt and South China Sea trade from the 10th to the 15th century”, *Crossroads*, 12, 1 (1998): 1 - 34; và Cristopher Goscha, “The borders of Vietnam’s early wartime trade with Southern China: A contemporary perspective”, *Asian Survey*, 40, 6 (2000): 987 - 1018. Có một luận điểm về tầm quan trọng của biển trong bài nghiên cứu của Charles Wheeler được sử dụng trong bài viết này.

(2). Những nguy hiểm trên lộ trình hải thương được Cao Biền nhìn nhận: “Khi người nhỏ neo thuyền thì đừng nghĩ đến chuyện sống sót mà trở lại đây”; “Gao Pian (Cao Biền) kai hailu”, trong Sun

Một nghiên cứu về số lượng những người có trình độ học vấn ở vùng Giao Chỉ trong đối sánh với Quảng Tây, Vân Nam và Hải Nam thời Đường đã chỉ ra rằng Giao Chỉ đã vượt lên tất cả những khu vực láng giềng về số lượng những người được đào tạo theo kiểu Trung Hoa và trên lĩnh vực văn hóa vật chất. Chúng ta cũng biết rằng Hải Nam là nguồn cung cấp ngựa chính cho Champa vào thời “đỉnh cao của một đế chế thương mại với một nền tảng nông nghiệp” (45). Trong khi Đông Nam Á dường như đóng chức năng như nguồn cung cấp sản phẩm chính yếu cho Trung Quốc trong “kỷ nguyên thương mại”, thì một thời kỳ dài trước đó, Hải Nam đóng vai trò tương tự cho Đại Việt và Champa. Hơn là việc nhìn nhận văn hóa Hán ảnh hưởng từ phía Bắc tới Việt Nam, chúng ta nên thấy rằng, văn hóa Việt chịu Hán hóa có thể đã đóng vai trò nền tảng trong việc truyền bá văn hóa Hán tới Vân Nam và Quảng Tây.

Hiệu đính: Phạm Văn Thủy

(Còn nữa)

Guangxi, *Beimeng suoyan*, tuyển chọn trong *Congshu jicheng chubian*, Shangwu, Shanghai, 1936, *juan* 2, p. 9. Xem thêm Mã Viện: “*Tianwei jing xinzaohai pai pei*”, trong Phan Văn Các và Claudine Salmon, *épigraphie en chinois du Việt Nam* = Văn khắc Hán Nôm, Ecole Française d’Extreme Orient và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris và Hà Nội, 1998), p. 33 - 40.

(3). Ouyang Xiu et al., *Xin Tangshu*, Zhonghua Shuju, Beijing, 1975, *juan* 43, p. 1151 - 1152. Maspero cho rằng là con đường ngang Keo Nua vượt đến Lào, trong khi Đào Duy Anh tin rằng nó có khả năng bắt đầu từ vùng Quy Hợp hơn; Quy Hợp là một điểm tiếp xúc quan trọng giữa Việt Nam và Lào trong nhiều thế kỷ. Xem Đào Duy Anh

Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 198. Sự tiếp xúc giữa miền Trung Việt Nam và Trung Quốc là khá mạnh mẽ, theo cách nhìn nhận của John Whitmore và một số học giả khác cho rằng, ảnh hưởng của văn hóa Hán mở rộng hơn ở vùng kinh đô (John Whitmore, *The rise of the coast*, tài liệu sẽ dẫn).

(4). Roderich Ptak, *Jottings on Chinese sailing routes to Southeast Asia, especially on the Eastern Route in Ming times*, trong Ptak, China, the Portuguese and the Nanyang, Hants: Ashgate, Aldershot, 2004, p. 109. Một điều đáng chú ý là vị trí của miền Trung Việt Nam trong lộ trình phía Tây là rất quan trọng, nơi khởi đầu để chế Roma cố gắng giao thương với Trung Quốc vào thế kỷ thứ hai sau Công nguyên. Quà tặng được mang đi trên các chuyến hải trình của hoàng đế Marcus Aurelius bao gồm "ngà voi, sừng tê giác và mai rùa", có thể là những mặt hàng ở miền Trung Việt Nam thời kỳ này; Wang Gungwu, *The Nanhai trade: The early history of Chinese trade in the South China Sea*, Times Academic Press, Singapore, 1998, p. 25.

(5). Kenneth Hall, *Maritime trade and state development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, p. 184; Hall cho rằng thương nhân Việt dùng con đường sông Mekong để đến Campuchia, từ Nghệ An vượt qua Hà Trai xuống hạ lưu sông Mekong (p. 173). Về cố gắng, xem Momoki, "Đại Việt", p. 15.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt: *Toàn thư*), biên tập bởi Cheng Kingho (Trần Kinh Hòa), Keio University, Tokyo, 1984, Ngoại Ký, 1: 9b. Tầm quan trọng của việc kết nối sông - biển giữa miền Bắc và miền Trung được khẳng định bởi các nghiên cứu của các nhà sử học, nhân học Việt Nam. Phần lớn những trung tâm buôn bán lớn được xác định ở Nghệ An, và các chợ buôn bán lớn nhất được xác định ở huyện Nghi Lộc, gần Thành phố Vinh ngày nay. Thuyền mảnh theo đường sông từ Lào thường xuyên lui tới các địa điểm giao thương này, họ đến theo đường sông Cả ra các chợ

vùng duyên hải trước khi vận chuyển đến đồng bằng sông Hồng. Thuyền mảnh sẽ mang trở lại nhiều vật sành lớn, những thứ được sản xuất ở đồng bằng; Nguyễn Đức Nghinh, "Chợ và làng", trong *The traditional village in Vietnam*, Phan Huy Lê (chủ biên), Nxb Thế giới, Hà Nội, 1993, p. 324 - 325.

(7). Wang, *Nanhai trade*, p. 4 - 5, 12, 21.

(8). Một ghi chép chi tiết của nguồn tư liệu Trung Quốc cổ về chủ đề này được Li Tana sử dụng trong, "*The rise and fall of the Jiaozhi Ocean*", Bài viết tham dự Hội thảo quốc tế *Maritime Space in Traditional Chinese Sources*, Munich, 25 - 26th Feb - 2005. Vai trò của biển Giao Chỉ được nhìn nhận trong *Lingwai daida* (*Lĩnh ngoại đại đáp*): "Con đường (đến Trung Quốc) từ Srivijaya theo hướng Bắc - Bắc, vượt qua phía trên hoặc dưới đảo Zhu và biển Giao Chỉ. Sau đó đi vào Quảng Châu bởi Tunmen và tại Quảng Châu sẽ lấy Jiazimen"; Zhou Qufei, *Lingwai daida*, Zhonghua Shuju, Beijing, 1998, p. 126. Theo lập luận của John Whitmore về miền Trung trong *Rise of the coast* cho rằng Đại Việt thời Lý cũng như Angkor và Pagan cực kỳ hưng thịnh cho đến thế kỷ XIII, khi nhà triều Tống dịch chuyển hoạt động thương mại đến vùng duyên hải và đã tác động lớn đến vị trí của người Việt.

(9). Fan Chengda, *Guihai yuheng zhi jiaobu*, ed. Qi Zhiping, Guangxi Minzu Chubanshe, Nanning, 1984, p. 53.

(10). Zhou, *Lingwai daida*, p. 270; Zhao Rukua, *Zhufanzhi*, Hong Kong University Press, Hong Kong, 2000, p. 3.

(11). *Toàn thư*, Bản kỷ, 3: 13a; toàn bộ những ghi chép liên quan đến sự kiện này là từ phần *Bản kỷ*, cùng với một số ghi chép khác.

(12). Ví dụ như quan hệ thư từ giữa Trung Quốc và Đại Việt, xem Xu zizhi tongjian changbian, trong *Wenyuan ge siku quanshu*, History 160, juan 9, Shangwu Press, Taipei, 1982 reprint; và Xu Song, *Song huiyao jigao*, Zhonghua

Shuju, Beijing, 1957 reprint, những năm 1059, 1070, 1084, và 1086. Nô lệ người Hoa trong quân đội Đại Việt có thể xem trong *Xu zizhi*, juan 349, năm 1089.

(13). James K. Chin, "Ports, merchants, chieftains and eunuchs" trong *Guangdong: Archaeology and early texts*, ed. Shing Muller et al., Harrassowitz, Wiesbaden 2004, p. 228.

(14). Xem thêm: Georges Coedes, *The Indianized states of Suetheast Asia, East - West* Center press, Honolulu, 1968, p. 44; và D. G. E. Hall, *A history of Southeast Asia*, Macmillan, London, 1968, p. 30. Một ý kiến phản đối là Georges Maspero, *Le royaume de Champa*, G. Vanoest, Pari và Brussels, 1928, p. 55. Tài liệu về Fan Wen chủ yếu trong *Shuijing zhu*, Shangwu, Shanghai, 1936, juan 36.

(15). Zhou, *Lingwai daida*, Juan 2, p. 57.

(16). Wang Gungwu, *Nanhai trade*, p. 19 - 20, cũng đề cập đến số lượng ngọc trai. Những viên ngọc trai lớn được mang đến từ vịnh Bắc Bộ cũng được ghi chép trong sử biên niên của Việt Nam, chép rằng năm 1066, thương nhân Java mang đến "một viên ngọc trai dạ quang" ("*yeguang zhu*" ở Trung Quốc) và triều Lý trả tiền giá một vạn quan tiền (*Toàn thư*, 3: 4a). Điều này chắc hẳn đã kích thích thương nhân tích cực buôn hơn trong khu vực này.

(17). *Song huiyao jigao*, juan 8116, p. 1; *Dongxi yangkao*, Zhonghua Shuju, Beijing, 1981, p. 15. Ngựa chắc phải có nhiều ở Giao Chỉ, vì thế mà được cư dân sử dụng là vật dụng chuyên chở phổ biến. Năm 1128, nhà Lý đưa ra chỉ dụ ngăn cấm cư dân cưỡi ngựa, như một hành động thương tiếc của Triều đình cho cái chết của hoàng đế Nhân Tông; *Việt sử lược*, 3: 1a, trong *Congshu jicheng*, Shangwu Yinsunguan, Shanghai, 1936, p. 47.

(18). Ngựa là phương tiện trả thuế ở những huyện dọc biên giới Việt Nam; Gu Zuyu, *Dushi fangyu jiyao*, Zhonghua Shuju, Beijing, 1955, juan 111, pp. 4513, 4527.

(19). Bộ Kim Hoa ngày nay là huyện Quảng Uyên của Cao Bằng, trong khi châu Vị Long là huyện Chiêm Hóa của tỉnh Tuyên Quang; địa phương Đỗ Lăng có thể được biết đến trong Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, tr. 92 và 189. Sự việc năm 1012 được tìm thấy trong *Toàn thư*, 2: 6a; cuộc tấn công năm 1008 có thể thấy trong *Việt sử lược*, 1: 22a. Một ghi chép khác là năm 1006 châu Vị Long tiến cống một con ngựa Pony trắng đến nhà vua Lê Ngọa Triều (*Toàn thư*, 2: 28b).

(20). Một số ví dụ về sự kết giao của triều Lý với những thủ lĩnh địa phương của châu Vị Long có thể thấy vào các năm: Năm 1036 (*Toàn thư*, 2: 24b), năm 1082 (*TT*, 3: 11a), và năm 1180 (*Việt sử lược*, 3: 10a). Cũng có thể xem trong Các và Salmon, *épigraphie en chinois*, p. 93.

(21). *Lingwai daida*, juan 10 (Man sử), p. 416.

(22). Whitmore, "*Rise of coast*"; xem *Việt sử lược*, 3: 17b, phần Đại Hoàng (phía Tây của Nam Định và Nam của Ninh Bình ngày nay) và 3: 18b; phần Đằng Châu và Khoái Châu (Hưng Yên). Về những vùng lãnh thổ địa phương xem Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam*, tr. 91 - 93.

(23). Chính sách của Li Zhuo được ghi chép trong *Toàn thư*, ngoại kỷ, 5: 8b - 9a. Có thể xem thêm: Keith Taylor, *The birth of Vietnam*, University of California Press, Berkeley, 1983), pp. 240 - 1; Edward Schafer, *The vermilion bird*, University of California Press, Berkely, 1967, p. 67; và John K. Whitmore, "Colliding people: Tai/Viet interaction in the 14th and 15th centuries", bài viết trình bày tại The Association of Asian Studies, Diego, 2000. Trình bày tỉ mỉ về con đường và khoảng cách giữa An Nam và Vân Nam được ghi chép trong *Manshu* (sách về các dân tộc Nam man). Fan Chuo, tác giả cuốn sách, là một thành viên của chính quyền An Nam đô hộ phủ, người mất hết gia đình trong cuộc tấn công Nam Chiếu năm 863; Fan Chuo, *Manshu*, Zhonghua Shuju, Beijing, 1962, p. 1-10.

- (24). *Song huiyao jigao*, p. 7735
- (25). *Toàn thư*, Ngoại kỷ, 9. 3: 4a
- (26). Wang, *Nanhai trade*, p. 30
- (27). *Toàn thư*, ngoại kỷ, 9. 3: 10a - b
- (28). Bức thư năm 1267 trong Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Viện đại học Huế, Huế, 1961, *juan* 1, p. 33; năm 1268, trong *Yuanshi* (Nguyên sử), Zhonghua Shuju, Beijing, 1976, *juan* 209, pp. 4635 - 6. Về "Huihu" có thể tham khảo trong phần lớn tư liệu Trung Quốc về vương quốc và cư dân Uighur (Hồi Hột) ở Xinjiang ngày nay nằm trên con đường tơ lụa cổ. Đồng thời, một nghiên cứu thấu đáo về *Siku quanshu*, một số văn bản chỉ ra rằng một số nguồn tư liệu từ thời Nguyên có giá trị tham khảo quý giá đối với thương nhân Hồi giáo đến từ Trung Đông; cùng thời gian, thuật ngữ "Huihu" cũng xuất hiện trở lại trong các nguồn tài liệu của Việt Nam. Huihu (người Hồi) có thể là Uighur (Hồi Hột), Khorezm hoặc Muslim Turks và những người khác từ Trung Đông; tôi (Li Tana) xin gửi lời cảm ơn đến Igor de Rachewiltz, một chuyên gia về lịch sử triều Nguyên, với sự giúp đỡ của ông về vấn đề này.
- (29). Năm 1274, người Tống đến Đại Việt. Họ đến trên 30 thuyền mang theo nhiều châu báu cùng với gia đình và được định cư ở phường Nhai Tuấn, Thăng Long. Họ gọi mình là Hồi Kê. Điều này là bởi chúng ta gọi họ là Tống "Kê Quốc" như họ có vải thêu kim tuyến và thuốc để bán ở các chợ (*Toàn thư*, 5: 34a). Người biên tập tập sử biên niên năm 1993 khẳng định rằng "Huiju" nên là "Huihu", và tôi đồng ý với ý kiến này, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 39.
- (30). *Toàn thư*, 5: 32a. Nhà Lý vào thế kỷ XII chép lại việc sử dụng triều phục như việc mặc áo vàng ở trên và một cái màu tía ở dưới, cùng việc đội những chiếc mũ gắn vàng. Người đàn ông mặc màu đen khi ngủ, với kẹp tóc bằng bạc hoặc bằng sắt, trong khi phụ nữ mặc váy màu xanh và áo màu đen.; Fan, *Guihai yuheng zhi*, p. 52. áo

choàng bằng vải trắng được mặc trong trường hợp này có thể giống như một loại áo quần sang trọng khác, chỉ được trưng diện trong một số trường hợp nhất định.

(31). *Toàn thư*, 6: 19b (1304), 6: 27b (1311), 6: 1b (Trần Quang Khải), 7: 2a - b (Trần Nhật Duật)

(32). Fan, *Guihai yuheng zhi*, p. 10

(33). Câu chuyện về Li Mu là từ Liu Yi, *Ping Li ji* (một ghi chép về việc xác lập Li), trích trong *Zhufanzhi buzhu* (sự chú giải mới về *Zhufanzhi*), biên tập bởi Han Zhenhua, Hong Kong University Press, Hong Kong, 2000, p. 459; có thể thấy thêm Wang Shixing, *Guangzhi yi* (ghi chép về Guang) Zhonghua Shiju, Beijing, 1981, p. 104. Theo một nguồn tài liệu cuối thế kỷ XVII, "cây gỗ lô hội được trồng ở Champa không tốt như từ Chân Lạp, và làm từ Chân Lạp lại không tốt bằng từ vùng Li của Hải Nam. Trong vùng Li thì vùng phía Tây núi Li Mu có chất lượng tốt nhất trên thế giới"; Zhou Jiazhou, *Xiangcheng* (về dầu thơm), được tuyển chọn trong *Qianlu* (về nghiên cứu đức tiền), Shanghai Guji Chubanshe, Shanghai, 1991, p. 356.

(34). Han, *Zhufanzhi*, *juan* 2, p. 443. Gỗ thơm từ Hải Nam thường được trao đổi với trâu bò của triều Tống với một giá là 1 dan (60 kg) phần đầu (Fan, *Guihai yuheng zhi*, p. 10). Những vị khách từ Đại Việt đến Hải Nam được chép trong Qu Dajun, *Guangdong Xinyu* (một bài tường thuật mới về Quảng Đông), Guangdong Renmin Chubanshe, Guangzhou, 1991, *juan* 8, p. 242

(35). Zhou, *Lingwai daida*, pp. 196 - 7.

(36). Về thương nhân Hồi giáo, xem Pierre - Yves Manguet, "The introduction of Islam in to Champa", *Journal of the Malaysian Branch of the Royal Asiatic Society*, 58, 1 (1985), 1. Địa vị của thương nhân Chăm là khá mơ hồ trong các nguồn tư liệu Trung Quốc nhưng là khá rõ ràng từ các nhóm Persian và Arab. Có hai *fanfang* ở Yaizhou. Trong *Yaizhou zhi* (báo cáo về Yaizhou) chúng ta có thể thấy rằng, "các địa phương ở đó có nguồn

gốc từ Champa. Họ đến bằng thuyền từ thời Tống và thời Nguyên và định cư dọc ven biển; khu định cư của họ được gọi là *fancun* hay *fanpu*"; *Yaizhou zhi*, *juan* 8, trong *Gugong Zhenben congkan*, Palace Museum, Taipei, 2001, *juan* 194, p. 136.

(37). Roderich Ptak, "*Hainan - position in maritime trade, c. 1000 to 1500*" (Vị trí Hải Nam trong hoạt động thương mại biển Đông từ năm 1000 đến 1500), bài viết trình bày tại Hội thảo: China and Southeast Asia: The changing links through History, Centre of Asian Studies, University of Hong Kong, 19 - 21 July 2001.

(38). Manguin, "Introduction of Islam", p. 3; về gia phả Pu xem thêm Luo Xianglin, *Pu Shougeng* (A biography of Pu Shoung), Zhonghua Wenghua Chubanshiye Weiyuanhui, Taipei, 1965, pp. 2 - 3.

(39). Chang Pin - tsun, "The formation of a maritime convention in Minnan (souther Fujian), c. 900 - 1200, trong *From the Mediterranean to the China Sea: Miscellaneous*, biên tập bởi Claude Guillot, Denys Lombard và Roderich Ptak, Harrassowitz, Wiesbaden, 1999, pp. 148 - 50, 153. Được xác định giữa Champa và phía Bắc Đại Việt, Nghệ An cũng có mối quan hệ mật thiết với Champa và Hải Nam. Christopher Goscha báo cáo rằng, "đến nay, các nhóm ngư dân Hải Nam sống ở đảo Bạch Long Vĩ thuộc Vịnh Bắc Bộ nằm giữa Hải Phòng và Hải Nam nói tiếng Việt và tiếp tục buôn bán với miền Trung Việt Nam. Đặc biệt, thuyền mành của người Hải Nam thường xuyên tiến hành hoạt động mua bán quế với miền Trung

Việt Nam", trong đó mạng lưới của Nghệ An cũng mở rộng đến Lào. Xem thêm Christopher Goscha, "*The maritime nature of the wars for Vietnam (1945 - 1975)*", báo cáo trình bày tại *The Fourth Triennial Vietnam Symposium* (Hội thảo lần thứ tư - diễn ra ba năm một lần về Việt Nam), Texas Tech University, 11 - 13, April, 2002.

(40). Hall, *Maritime trade*, pp. 320 - 321. Về một bài phê bình xuất sắc của sử gia phong kiến xem Shawn McHale, "Texts and bodies": Refashioning the disturbing past of Tran Vietnam (1225 - 1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999): 495 - 516.

(41). Được viết là Temasek (Singapore ngày nay).

(42). *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 245.

(43). Lê Quý Đôn, *Văn Đai loại ngữ* (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1972), 1: 32a-b; Lê Quý Đôn cũng trích dẫn của Qu, *Guangdong xinyu*, p. 38.

(44). Feng Xianming, *Zhongguo gutaoci wencian jishi* (một số chú giải về tài liệu lịch sử tuyển chọn - gồm Trung Hoa thời cổ), vol. I (Taipei: Yishujia, 2000), p. 142, phần Quảng Tây.

(45). Ian Mabbett, "Buddhism in Champa", trong *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, chủ biên David Marr và Anthony C. Milner (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1986), p. 292.

MỘT VÀI ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA HỘI AN THỜI KỲ CÁC CHÚA NGUYỄN

TỔNG QUỐC HUNG*

I. Hội An dưới thời các chúa Nguyễn

Trong lịch sử cận đại Hội An được biết đến như một thương cảng quốc tế tấp nập thương thuyền ngoại quốc, nơi diễn ra sự giao lưu văn hóa mạnh mẽ ở Đàng Trong. Kể từ khi tiên chúa Nguyễn Hoàng kiêm nhậm trấn thủ Quảng Nam dinh, ông đã đặc biệt chú trọng đến Hội An và xem đây là cửa ngõ quan trọng của dinh trấn Quảng Nam tại Thanh Chiêm. Đây vừa là yết hầu quân sự quốc phòng, đồng thời cũng vừa là nơi lý tưởng để phát triển kinh tế làm “vùng đệm” cho kinh kỳ Thuận Hóa.

Điều đáng lưu ý là ngay từ thời tiên chúa đã có nhiều chính sách ưu đãi, khuyến dụ thương khách ngoại quốc đến đây lập phố buôn bán và trên thực tế với những chính sách đó đã mở ra cho Hội An một vận hội phát đạt bất ngờ. Mới đầu, các thương khách nước ngoài đến Hội An lập phố chủ yếu là người Nhật và người Hoa. Từ cuối thế kỷ XVI ở Hội An đã có phố Khách, rồi qua thế kỷ XVII các thương khách Nhật đến lưu trú tại đây, lập thêm phố Nhật và hai phố này được coi là trung tâm của đô thị thương cảng Hội An. Bên cạnh những chính sách ưu đãi của Chúa

Nguyễn, Hội An còn là nơi tập trung nguồn thổ sản dồi dào nhất Quảng Nam dinh. Ngoài nguồn thổ sản vốn có tại địa phương, các vùng ngoại ô Hội An; sản vật ở các vùng tây Quảng Nam cũng tập kết về đây để chờ “xuất khẩu”. Chúng ta có thể hình dung được sự dồi dào thổ sản ở Hội An qua lời thuật của một thương khách người Quảng Đông như sau: “... *Thuyền từ Sơn Nam về chỉ mua được một món là củ nâu, thuyền ở Thuận Hóa về chỉ mua được một món là hạt tiêu, còn thuyền từ Quảng Nam về thì trăm hóa vật không món gì không có... Do đường thủy bộ, đi thuyền, đi ngựa đều tập hợp ở phố Hội An, cho nên rất đông thương khách phương Bắc tới đó để mua...*” (1).

Có thể nói, dưới thời Đuan Quận Công - tiên chúa Nguyễn Hoàng Hội An đã ngày càng nổi bật trong lịch sử Đông Nam Á và sự nghiệp phát triển đó tiếp tục đẩy mạnh trong các đời chúa kế nghiệp sau này.

Dưới thời Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên, Hội An phố càng phát đạt hơn trước nhờ vào sự khích lệ mà chúa thường dành cho người viễn xứ đến mua bán ở xứ Đàng Trong. Điều dễ thấy là chúa đã chủ trương giao thiệp rộng rãi với ngoại bang

* Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An

như gả công nữ cho vua Chân Lạp, gả công nữ khác cho thương nhân Nhật là Mộc Thôn Tông Thái Lang, giao thiệp với thương nhân các nước Bồ Đào Nha, Hà Lan... và đặc biệt chúa trọng dụng các nhân tài người Hoa ở xã Minh Hương Hội An. Chúa giao cho họ những trọng trách và đặc quyền quản lý việc xuất nhập khẩu hàng hóa, kiểm soát tàu thuyền ngoại quốc ra vào buôn bán ở thương cảng Hội An. Chính vì vậy việc buôn bán nói chung ở phố Hội An ngày càng phát đạt, bày ra một quang cảnh tưng bừng nhộn nhịp. Nhân dân địa phương nhờ sự tiếp xúc với thương nhân nước ngoài nên cũng đã học hỏi thêm được nhiều nghề mới, cải tiến được những nghề vốn có tại địa phương như các nghề dệt lụa, gốm, đan; nghề nhuộm, luyện vàng, làm đồ sành, làm giấy, đóng thuyền, ghe bầu...

Dưới thời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, Hội An phố càng phát triển mạnh mẽ về mọi mặt, đặc biệt là lĩnh vực thương mại. Chúng ta có thể hình dung sự phát triển ở phố Hội An dưới thời Quốc Chúa qua lời thuật của một vị cao tăng người Thanh là Thích Đại Sán như sau: *"Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập trung của khách hàng các nước. Thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm gọi là Đại Đường nhai hai bên hàng phố ở liền nhau khít rịt... Thuộc Bắc hay các món hàng khác tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người ta vào mua ở đây..."* (2). Đến đời Quốc chúa, không những chỉ làm ăn buôn bán với các nước phương Đông mà chúa đã chủ trương mở rộng quan hệ giao thương với nhiều nước châu Âu như Anh, Pháp, Hà Lan... Hội An được phồn thịnh như vậy là nhờ có *"chính sách mở"* của Quốc Chúa, đồng thời là nguồn thổ sản ở Hội An nói riêng, Quảng Nam dinh nói chung khá dồi dào. Sự phồn thịnh của Hội

An không những đã giúp cho Quảng Nam phát đạt về thương mại mà còn đưa tới sự phát triển về công nghệ.

Có thể nói sự nghiệp của các chúa Nguyễn đã bắt đầu suy tàn dưới thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, với những nguyên nhân chủ yếu là một mặt do chúa tham lam, bắt tài ham lợi, một mặt do bọn quyền thần chuyên quyền, thao túng làm lung lạc triều chính. Trong tình hình chung đó, tình hình kinh tế, xã hội Đàng Trong nói chung, Hội An nói riêng cũng bắt đầu suy yếu. Bên cạnh tình hình chung của đất nước, địa lý vùng đất Hội An cũng có sự thay đổi lớn đó là dòng sông bị bồi lấp, của biển bị thu hẹp... gây nhiều bất lợi cho thương thuyền các nước ra vào buôn bán, Hội An dần dần mất đi vai trò là một thương cảng quốc tế.

Tuy vậy, qua một số ghi chép của những nhân vật, sử sách đương thời chúng ta có thể khẳng định rằng dưới thời các chúa Nguyễn, thương cảng Hội An phát triển mạnh mẽ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa. Đặc biệt là trên lĩnh vực văn hóa, bên cạnh việc phát huy những vốn văn hóa truyền thống của người Việt di cư từ phía Bắc vào, kết hợp với những tinh hoa văn hóa của các lớp cư dân bản địa và thông qua giao thương buôn bán với thương nhân nhiều nước trên thế giới, cư dân Hội An đã tiếp thu một cách có chọn lọc các nền văn hóa ấy *"tạo cho mình"* một nét văn hóa riêng biệt phong phú, đa dạng đó là *"văn hóa Hội An"*.

II. Văn hóa Hội An thời các chúa Nguyễn

Thời kỳ các chúa Nguyễn *"cát cứ"* ở Đàng trong là thời kỳ phát triển *"vàng son"* của thương cảng Hội An. Thông qua nhiều tư liệu thành văn cũng như qua các kết quả

khảo cổ học tại khu phố cổ nói riêng, cả Hội An nói chung, chúng ta có thể hình dung được rằng: dưới thời các chúa Nguyễn ở trung tâm Hội An có hai khu phố chính, nơi diễn ra buôn bán sầm uất, tấp nập hàng hóa đó là khu phố của người Nhật và khu phố của người Hoa (*phố Khách*). Vấn đề này càng được khẳng định hơn thông qua ghi chép của Giáo sĩ C. Borri như sau: *"Chúa Đàng Trong xưa kia người Nhật, người Tàu chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố... Thành phố này gọi là Faifo, một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói được là có hai thành phố, một phố người Tàu và một phố người Nhật. Mỗi phố có khu vực riêng, có quan cai trị riêng và có lối sống theo tập tục riêng..."* (3).

Văn hóa làng xã - tộc họ

Xuyên suốt quá trình lịch sử Hội An là một *"thành phố đặc thù"* đó là *"phố làng"*, trong phố có làng. Thực tế đã chứng minh cho chúng ta thấy rõ là dưới thời các chúa Nguyễn, thương cảng Hội An có *"hai thành phố"* của người Nhật và người Hoa. Hai thành phố này nằm chủ yếu trên đất của các xã Minh Hương, Hội An, Cẩm Phô và Sơn Phong; tuy mỗi phố, mỗi cộng đồng người (*Việt - Hoa - Nhật*) đều có nếp sống riêng, nhưng trên *"mặt bằng chung"* họ chủ yếu vẫn sống theo lối làng xã với những quan hệ thân thiện, quan tâm giúp đỡ lẫn nhau và đều có tinh thần *"tôn lão kính thượng"* không khác gì các làng xã ở nông thôn. Điều này rất hiếm thấy ở những nơi phố thị, mà đặc biệt là ở một thương cảng quốc tế như Hội An. Thông qua một số gia phả hiện tồn của một số tộc họ ta còn hình dung được phần nào quan hệ thân tộc của cư dân Hội An dưới thời các chúa Nguyễn.

Tộc họ có vai trò hết sức quan trọng đối với việc hình thành làng xã cũng như xã

hội nói chung. Như chúng ta đã biết, mỗi dòng tộc đều có những giai đoạn hình thành sớm muộn khác nhau. Ban đầu, vị thủy tổ đến khai cơ lập nghiệp, định kế mưu sinh thì số lượng nhân khẩu ít, sau đó dần dần sinh con đẻ cháu ngày một đông, khi đó mới hình thành tộc họ và tổ chức dòng tộc bắt đầu được thiết lập. Từ đó mới xây dựng từ đường để thờ cúng tổ tiên, mới hình thành hội đồng gia tộc để điều hành công việc tộc họ.

Ngoài việc thờ gia tiên tại gia, các tộc đều xây dựng từ đường để thờ cúng ông bà tổ tiên và làm nơi giỗ chạp, cúng tế chung của dòng họ. Từ đường là nhà thờ *"đại tộc"* là nơi thờ từ vị thủy tổ trở xuống nơi thờ bộ gia phả gốc và là nơi diễn ra đại hội tộc của cả dòng họ. Ngoài ra, còn các nhà thờ chi phái của các nhánh được tách ra do số lượng con cháu quá đông. Ở đây chỉ thờ từ các ông Cao tổ đầu chi đầu phái. Các chi phái đều có ngày cúng tế riêng và thông thường gia phả chỉ chép phần chi phái riêng của họ.

Đối với các tộc họ, gia phả được xem như là vật quý của dòng họ vì nó không những đơn thuần ghi tên tuổi của người trong họ mà nó như là một *"bộ sử"* ghi chép ngày sinh tháng đẻ, ngày mất, vị trí mộ phần, công trạng hành tung lúc sinh thời của nhiều đời trong dòng họ. Mà còn ghi chép cả về quá trình di cư của họ đến phố Hội An và nhiều vấn đề khác liên quan đến Hội An qua các thời kỳ như: các nạn lũ lụt, nạn đói, cháy chợ, xây dựng đền đài... Hiện nay, nhiều gia tộc ở Hội An còn giữ được những bộ gia phả rất giá trị như gia phả tộc La, tộc Trần, tộc Trương, tộc Châu, tộc Lưu, tộc Lê... Trong số đó một số gia phả được ghi chép và mang từ Trung Quốc sang.

Đối với các tộc họ người Việt, gia phả được cất giữ nghiêm ngặt tại từ đường, mỗi

năm chỉ được mở xem một lần vào ngày chạp mả hay hội tộc để tế tổ và giải đáp những thắc mắc của con cháu trong tộc về quan hệ bà con hoặc ngôi thứ xưng hô và người có trách nhiệm mở gia phả là tộc trưởng. Riêng đối với người Hoa và một số tộc họ người Minh Hương thì ngược lại, họ thường sao gia phả thành nhiều bản rồi giao cho những người con trai lưu giữ để họ có điều kiện hiểu biết kỹ hơn về dòng họ, đồng thời họ có nhiệm vụ truyền đạt các kiến thức cũng như truyền thống của dòng họ cho con cháu đời sau.

Mỗi dòng họ đều có tổ chức chặt chẽ, có Hội đồng Gia tộc để điều hành mọi hoạt động của tộc họ. Đứng đầu hội đồng gia tộc là trưởng tộc, là người chủ trì để xướng mọi việc trong tộc. Mỗi tộc họ có một ngày giỗ tổ riêng, nhưng thường tập trung vào những tháng cuối năm. Ngày giỗ tổ gọi là chạp mả, đây là ngày cúng tế trọng đại nhất của một tộc họ. Đây là ngày mà toàn thể con cháu, bà con nội ngoại xa gần tập trung về nhà thờ để cúng tế, tưởng niệm ông bà tổ tiên, đồng thời thông qua đó càng làm khăng khít thêm tình huyết thống máu mủ trong bà con dòng họ. Đây là dịp hiếm có để mọi người xa gần gặp gỡ thăm hỏi, động viên nhau vượt khó trong cuộc sống hiện tại.

Các tộc họ người Việt thường chọn một chữ lót duy nhất để phân biệt dòng họ và nhận biết bà con thân thuộc như: Huỳnh Đắc → Huỳnh Đắc tộc; Nguyễn Tường → Nguyễn Tường tộc; Trần Trung → Trần Trung tộc... tất cả con cháu trong dòng họ đều phải sử dụng chữ lót đã chọn để đặt vào tên mình. Riêng đối với người Minh Hương và người Hoa thì họ có nhiều chữ lót khác nhau. Để phân định thế hệ và tôn ty trong dòng họ, người ta có một bài thơ hoặc một câu đối thờ trong từ đường, cứ mỗi đời

dùng một chữ trong bài thơ/ câu đối đó làm chữ lót để làm dấu hiệu nhận biết bà con và ngôi thứ xưng hô trong dòng họ. Thậm chí những tộc có cùng họ nhưng khác nguồn gốc thì cũng có hai bài thơ/câu đối phân định thế hệ khác nhau. Điển hình là hai tộc Trương của xã Minh Hương: tộc Trương Đôn Mục đường có câu đối là: *"Tỷ Thế Doãn Hoằng Tấn - Tân Thúc Vĩnh Ngọc Kim"*; câu đối của tộc Trương Đôn Hậu đường là: *"Mậu Thừa Chí Đồng, Hoài Đình Duy Bách Thế - Hiếu Hữu Truyền Hậu, Tự Phái Diễn Vạn Niên"*.

Trong nhiều năm điều tra, khảo sát về các dòng tộc ở Hội An, chúng tôi thu thập được khá nhiều các bộ gia phả và tài liệu liên quan, những nguồn tư liệu này thực tế đã cung cấp khá nhiều thông tin về tộc họ nói riêng, về tình hình Hội An nói chung. Nhưng điều khiến chúng tôi băn khoăn là chưa hề tìm thấy bản hương ước, tộc ước nào mặc dù các tộc họ ngoài việc xây dựng từ đường của gia tộc mình, họ còn xây dựng hương hiền làm *"nhà thờ"* chung của chư phái tộc và là thiết chế sinh hoạt chung của cả làng. Phải chăng tình hình an ninh trật tự của Hội An quá tốt, con người Hội An tự ý thức được nghĩa vụ quyền hạn của mình nên không cần phải có các văn bản pháp quy để ràng buộc họ? Riêng chúng tôi chỉ tìm thấy một số ít các văn bản mang tính chất quy định chung của xã Minh Hương và bản Công nghị điều lệ của Dương Thương hội quán được khắc bia dựng tại Dương Thương hội quán tức Trung Hoa hội quán vào năm Vĩnh Hựu thứ 7.

Phong tục - tập quán

"Hội An nổi tiếng là nơi buôn bán dễ dãi, xâu thuê nhẹ nhàng, nam canh nữ chức, tục mỹ phong thuần, khiến cho lòng khách viễn phương đều muốn kết cư lập nghiệp" (4), do đất Hội An yên bình, thuần hậu như

vậy nên hầu hết người Việt, Hoa, Nhật và một số nước khác cùng nhau gắn bó chung sống hòa bình trên mảnh đất hẹp người đông này. Để thấy rõ hơn con người Đàng Trong nói chung, Hội An nói riêng, chúng ta đọc lại lời nhận xét của Giáo sĩ C. Borri như sau: *“từ tính tình rất trọng khách và cách ăn ở giản dị đó mà họ rất đoàn kết với nhau, rất hiểu biết nhau, đối xử với nhau rất thành thật, rất trong sáng, như thể tất cả đều là anh em với nhau, cùng ăn uống và cùng sống chung trong một nhà, mặc dầu trước đó chưa bao giờ họ thấy nhau, biết nhau. Họ coi là một nét rất xấu, nếu ai ăn món gì dù rất nhỏ mọn mà không chia sẻ cho bạn, bẻ cho mỗi người một miếng. Họ có tính quảng đại, hay bố thí cho người nghèo, họ có thói quen không bao giờ từ chối, không cho kẻ xin bố thí. Họ nghĩ là sẽ không làm đủ bốn phận nếu từ chối, họ coi như bị ràng buộc bởi phép công bằng...”* (5).

Về phong tục tập quán, mặc dù cùng chung sống lâu dài tại một thương cảng trên đất Việt, bên cạnh những thói quen chung, mỗi cộng đồng người lại có những tập tục riêng vốn có của mình, chẳng hạn như người Việt tùy theo những phong tục tập quán được mang theo trong quá trình di cư, Nam tiến. Người Hoa và người Nhật cũng vậy, mỗi phố của họ đều *“có một khu vực riêng, có quan cai trị riêng và sống theo phong tục riêng. Người Tàu có luật lệ và phong tục của người Tàu, người Nhật cũng vậy...”* (6). Do người Nhật về nước quá sớm, sử sách lại ít ghi chép về phố Nhật nên những hiểu biết về phong tục của người Nhật tại phố Hội An vẫn còn hạn chế. Nhưng thông qua những hình vẽ từ bức tranh *“Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ”* của dòng họ Chaya Nhật Bản mô tả cảnh phố Nhật ở Giao Chỉ ta phần nào hình dung được cách ăn mặc của người Nhật là

họ mặc Kimono, thường ngồi với tư thế quỳ như vẫn còn lưu truyền đến nay. Riêng người Hoa thì có thời gian sinh sống tại Hội An lâu dài hơn nên hiểu biết về những nếp sống của họ vẫn còn khá rõ. Dưới thời các chúa Nguyễn, người Hoa ở Hội An chủ yếu ăn mặc theo y phục thời Minh như Thích Đại Sán đã mô tả trong *Hải Ngoại Ký Sự* *“... Đại Đường nhai, hai bên đường hàng phố liền nhau khít rịt, chủ phố thầy đều là người Phúc Kiến, ăn mặc vẫn theo lối tiền triều...”* (7). Quan hệ hôn nhân trong thời kỳ này cũng có nhiều điều đáng lưu ý. Người Minh Hương do nhập quốc tịch Việt, được phép lập làng xã, được hưởng mọi đặc quyền đặc lợi của một người công dân Việt nên việc cưới hỏi của họ vẫn tuân theo các quy định của người Việt. Riêng người Hoa (*khách trú*) thì họ chỉ cho phép con trai cưới vợ Việt nhưng không cho phép con gái lấy chồng Việt (*trừ một số trường hợp đặc biệt*). Tình trạng đó kéo dài khá lâu mãi cho đến những năm đầu của thế kỷ XX.

Nghệ thuật kiến trúc

Tuy những công trình kiến trúc hiện đang tồn tại chủ yếu là các công trình của thế kỷ XIX, nhưng thông qua tư liệu chúng ta có thể hình dung được lối kiến trúc trong thời kỳ này cũng chủ yếu là kiến trúc gỗ với lối nhà dài gồm nhiều nếp, khoảng cách giữa các nếp có một khoảng sân trống để lấy ánh sáng và không khí.

Di tích kiến trúc ở phố Hội An rất phong phú, đa dạng về loại hình được xây dựng với nhiều chức năng sử dụng khác nhau như để ở, buôn bán, thờ cúng,... bao gồm nhà thờ tộc, nhà ở, đình, chùa, hội quán, cầu, giếng,... Phần lớn lối kiến trúc của các di tích đều thể hiện sự đan quện tài tình, sự giao lưu hội nhập hài hòa giữa các phong cách kiến trúc Việt - Hoa - Nhật và

đó là sự tiếp thu chọn lọc tài tình của người Hội An trong suốt hàng mấy trăm năm, họ đã tạo ra được một phong cách riêng, đó là “*phong cách Hội An*”.

Nét nổi bật của quần thể di tích kiến trúc Hội An là sự giàu tính nghệ thuật-thẩm mỹ, đây là sự kết tinh sáng tạo nghệ thuật của cư dân địa phương qua nhiều thế hệ, nhiều thế kỷ. Hầu hết trên các di tích đều có điêu khắc, chạm trổ các đồ án trang trí, đây là những biểu tượng văn hóa vừa để trang trí làm tăng vẻ thẩm mỹ của ngôi nhà, vừa bày tỏ sự ước mơ mong muốn tốt đẹp của các chủ nhân di tích. Những đồ án trang trí tiêu biểu thường gặp là: Dơi biểu tượng cho phúc; rồng mây biểu tượng cho sự thăng hoa, phát đạt; cá chép biểu tượng cho phú quý giàu có; đào lựu, phật thủ biểu tượng cho Tam Đa... Những đồ án đó được điêu khắc, chạm trổ hết sức tài tình, sống động, đây là nghệ thuật tạo hình dân gian độc đáo thể hiện sự tài hoa sáng tạo của các nghệ nhân người Hội An xưa.

Trong khi xây dựng những di tích ở Hội An, bên cạnh đảm bảo những yêu cầu về kỹ thuật, bao giờ người ta cũng chú trọng đến phần tạo dáng mỹ thuật, tạo vẻ hài hòa cho di tích. Nhìn lên bờ hồi của các ngôi nhà cổ, chỗ thì cong vồng, chỗ thì giạt cấp, chỗ thì đỉnh nhọn, chỗ thì uốn lượn mềm mại uyển chuyển, tất cả những hình ảnh đó tạo ra sự nhấp nhô sống động của cả quần thể di tích. Mất cửa là một trong những đặc điểm riêng độc đáo của di tích kiến trúc Hội An, với chủng loại đa dạng, kết hợp với màu sơn, vải điều đỏ, mất cửa đã làm nổi bật bộ mặt ngôi nhà, làm cho ngôi nhà tăng thêm phần sống động, uy nghi. Mất cửa được gắn trên xà chính của lối ra vào với công dụng vừa làm then chốt để giữ đà cửa, vừa để tạo thêm vẻ thẩm mỹ cho những ngôi nhà và đồng thời cũng là vật trừ tà, xua đuổi

những điều không hay, không tốt. Trước hàng cột hiên của các công trình tín ngưỡng bao giờ cũng được gắn những bầy hiên theo dạng lồng đèn hình trụ khối. Bầy hiên được điêu khắc chạm trổ tinh hoa tỷ mỹ với nhiều đồ án hoa điều, rồng phụng,... được sơn màu nhả nhện tương xứng với ngũ hành, vừa mang tính mỹ thuật độc đáo, và làm tăng thêm vẻ tôn nghiêm cho di tích.

Trong nội thất của các ngôi nhà bao giờ cũng có vì kèo “*chống rường giả thủ*”, vừa để làm khung chịu lực đỡ các đòn tay, vừa để trang trí khoe bày vẻ thẩm mỹ của các ngôi nhà. Phần đầu của các đoạn chống rường bao giờ cũng được tạo dáng hình đầu rồng, mây lửa, các trụ đội tạo hình như cánh tay ôm chặt những đoạn chống rường chắc chắn. Ở phần hiên trong của nhà thường được trang trí các vì võ của chạm lũng với nhiều chủng loại khác nhau như: Vì cá chép, vì hoa cúc, vì hình dơi, vì ngọc như ý vãi lụa... Các vì võ của này cũng vừa là làm khung chịu lực đỡ các đòn tay hiên, lại vừa là những bức tranh điêu khắc đầy thẩm mỹ, góp phần làm tăng vẻ trang nghiêm hoành tráng cho ngôi nhà. Phần nhà trước thường làm nơi thờ cúng, tiếp khách, buôn bán nên thường được trang hoàng lộng lẫy với nhiều bức hoành phi đại tự, những câu đối sơn son thếp vàng hoặc khảm trai khảm ốc sáng lóng lánh, bên dưới bày biện nhiều đồ sành sứ, chậu hoa, cây cảnh một cách hài hòa, phù hợp, tạo cho ngôi nhà một không gian hết sức lý tưởng, tươi vui. Nhà cầu vừa là đoạn nhà nối liền kết giữa nhà trước và nhà sau đồng thời cũng có tác dụng như một thư phòng là nơi đọc sách, viết chữ hay ngắm trăng. Trước nhà cầu là phần sân trời, đây là khoảng trống để lấy ánh sáng, lấy không khí và cũng vừa là nơi để tạo cảnh, đắp giả sơn, cuốn thư để tạo vẻ đẹp cho ngôi nhà.

Không gian tươi đẹp hài hòa đó tạo cho người sống trong ngôi nhà có cảm giác thoải mái, vui tươi.

Bản thân của từng di tích kiến trúc hàm chứa một kho tàng mỹ thuật với nhiều kiểu dáng tạo hình dân gian độc đáo, phong phú và đa dạng về cả hình thức lẫn nội dung. Bên trong của các công trình kiến trúc còn bao hàm nhiều yếu tố tâm linh, yếu tố văn hóa phi vật thể. Đó chính là những giá trị văn hóa độc đáo của quần thể di tích kiến trúc Hội An.

Quan hệ thương mại

Dưới thời các chúa Nguyễn, thương cảng Hội An là nơi “*đất hẹp người đông*” tập nập tàu thuyền, hàng hóa nhưng cảnh phồn hoa náo nhiệt ấy lại rất “*thanh bình*”, là nơi hội tụ những điều an lành của xứ Đàng Trong. Tuy chưa có cơ quan chuyên trách về đô thị nhưng việc giữ gìn bộ mặt phố thị, cảnh quan rất được chú trọng. Từ chính quyền cho đến thú dân đều có ý thức tự giác trong việc bảo vệ môi trường. Đặc biệt là các quan ở công đường Quảng Nam cũng rất lưu tâm chú ý đến vấn đề này, chúng ta có thể thấy được sự quan tâm đó qua một trát văn của công đường quan Quảng Nam ban hành năm Cảnh Hưng thứ 19 (1758): “*Truyền cho hai bên phố các nhà khách cũ, mới hể nhà nào mà trước nhà có đường thông ra đường lớn cùng cống rãnh nhỏ thông xuống sông, nếu có bị úng tắc thì phải đào khơi hoặc bồi đắp cho thông để phòng khi bị nước lụt hay hỏa tai. Như hai bên đường đi trước chùa Cây Me ra đường lớn, nay hiệp truyền phối hợp dụng công bồi đắp để nước mưa chảy khỏi bị dơ nhớp...*” (8).

Nơi tập trung hàng hóa, các cửa hàng mở ra với mật độ “*khít rịt*” như Thích Đại Sán mô tả, nếu không có cách sắp xếp thì

phố xá sẽ trở nên lộn xộn, gây nhiều trở ngại trong buôn bán, vì vậy chính quyền sở tại cũng đã ban hành trát văn nhằm chỉnh đốn vấn đề buôn bán tại phố Hội An như sau: “*Nay truyền, phạm các công phố cốt yếu phải khai trương hàng hóa cho thật chỉnh đốn, một là vì sự buôn bán làm ăn của mình, một là để cho phong tục ngày càng khởi sắc đẹp hơn, như thế thì phố với xứng với người mà người cũng được xứng với phố...*” (9).

Qua đó, càng chứng minh cho chúng ta thấy rõ, để quản lý một thương cảng tầm cỡ quốc tế, nhân dân và chính quyền sở tại phải luôn có ý thức cụ thể về tình hình thực tế tại thương cảng này bằng cách dân buôn tự ý thức, chính quyền luôn có trát văn đôn đốc.

Việc tăng giá là điều khó tránh khỏi trong buôn bán, hơn nữa thương cảng Hội An lại là một thương cảng mang tầm quốc tế với nhiều dạng thương nhân đến từ nhiều nơi khác nhau nên việc tăng giá, ép giá là điều không thể tránh khỏi. Để chấn chỉnh những vấn đề trên, các chúa cũng đã ra chỉ cấm giao đến cửa biển Hội An và các nơi khác như sau: “*Chỉ cấm các nhà quyền quý, các nha lại, quan quân thủy bộ, quan lại ở các phủ. Nên biết từ nay về sau các tàu buôn đến buôn bán ở bốn quốc phải y giá thị trường thuận tình mua bán, không được cậy thế ép giá. Như nếu không chịu tuân theo, cố ý chèn ép để dân buôn lên tiếng tố cáo. Sau khi tra xét quả thật như vậy thì tội đó không dung. Như các tàu buôn vào cảng tặng lễ cho các ông, các bà và quý nha phủ cũng phải chiếu lệ mà nạp thuế cảng. Nhằm lo việc an ninh trong buôn bán, vậy nay cấm...*” (10).

Đối với cộng đồng người Hoa họ có cả bảng “*hương ước*” khắc thành bia dựng tại Trung Hoa hội quán để mọi khách trú phải

tuân theo, không được vi phạm. Trung Hoa hội quán vừa là nơi sinh hoạt chung của cộng đồng người Hoa sinh sống tại Hội An mà đồng thời cũng là nơi “*tạm trú dừng chân*” của các thương khách - khách trú người Hoa đến đây buôn bán khi bị lỡ chuyến thuyền do gặp mưa bão không quay về nước được hoặc những thương khách mới đến chưa có nhà cửa để ở tại Hội An. Để đảm bảo tình hình an ninh cũng như quy định những vấn đề liên quan đến Hoa kiều tới Hội An buôn bán, tập thể người Hoa đã soạn thảo một bản điều lệ gồm 10 điều rồi đưa ra trưng cầu ý kiến của toàn thể thương khách và chính thức khắc bia dựng tại Dương Thương hội quán vào năm Vĩnh Hựu triều Lê, bản điều lệ đó gọi là “*Dương Thương hội quán công nghị điều lệ*”. Bản điều lệ này có thể nói là “*bản hương ước*” duy nhất của cộng đồng người Hoa được tìm thấy tại Hội An. Trong “*bản hương ước*” người ta đưa ra nhiều vấn đề hết sức nhân văn, đậm tình người “... *Những kẻ bị tai nạn đến trú ngụ tại Hội quán thì mỗi tháng mỗi người được cấp 3 tiền để ăn. Đến hết 3 tháng thì thôi, khi có gió và có thuyền đã chở hàng gởi cho đi quá giang xuất về nước. Nếu quả không có thân thích để nương nhờ thì cho ở tạm nhờ nơi Hội quán nhưng không có cấp tiền hỏa thực. Chờ có thuyền người Đường về thì phải đi, không được ở thêm nữa... Người cô khách bị sóng gió xiêu bạt, không có thân thích mà bị bệnh ở Hội quán thì mỗi tháng được cấp hỏa thực 3 trăm tiền. Ngày lành mạnh rồi phải đi, không được ở lâu. Người hương cũng phải hỏi trước bệnh nhân, tên họ, quán chỉ đi theo thuyền nào để phòng gian trá. Nếu bất hạnh chết đi thì được cấp tiền 2 quan để lo việc tắm liệm tống táng. Chôn tại xứ nào thì báo cho người lý sự đăng ký để sau thân thuộc biết mà hương khói cho khỏi hồn*

phách bơ vơ...” (11). Và họ cũng thẳng thừng trừng trị những kẻ ăn không ngồi rồi, gây mất an ninh trật tự xã hội: “*Những kẻ côn đồ, không lo việc làm ăn, quen thói cờ bạc, hút nha phiến và bọn cướp giết nhứt thiết không được dung nạp vào ở Hội quán. Nếu họ có gì lỗi thôi, vi lệ, thì người lý sự phải trình bẩm với quan phụ mẫu địa phương cứu xét và đuổi ra khỏi*” (12).

Qua một số văn bản vừa kể trên, phần nào đã cho chúng ta thấy được dưới thời các chúa Nguyễn trị vì ở Đàng Trong, thương cảng Hội An là một nơi “*nhân tình thuần hậu*”, vấn đề văn minh đô thị luôn được coi trọng, thương nhân đến đây thuận mua vừa bán, nhà nước cũng luôn nhắc nhở, chấn chỉnh bằng các trát văn cụ thể. Đây thật là điều hiếm thấy trong lịch sử xứ Đàng Trong với một thương cảng sầm uất đông người, đầy tính phức tạp. Chưa dừng lại ở đó, các dòng họ sinh sống tại Hội An cũng tự lập gia quy để dạy bảo con cháu làng xã cũng quy định rõ ràng những điều được, điều cấm. Chính quyền sở tại còn lo lắng ngăn chặn các tệ nạn xã hội xảy ra bằng cách cấm dạ hành (*đi đêm quá khuya*), cấm chơi cờ bạc, cấm hút á phiện... Cho đến bây giờ, tuy đã qua mấy thế kỷ, nhưng ta nhìn lại vẫn thấy những công việc trên hết sức thiết thực, đồng thời thông qua đó chúng ta phần nào đánh giá được tình hình văn hóa - xã hội ở Hội An dưới thời các chúa Nguyễn.

Tôn giáo, tín ngưỡng và sự ra đời chữ Quốc ngữ

Bên cạnh sự phát triển về thương mại, văn hóa, Hội An còn là nơi du nhập nhiều tôn giáo lớn mà điển hình nhất là Thiên chúa giáo và Phật giáo. Có thể nói Phật giáo là một tôn giáo có ảnh hưởng rất lớn đối với văn hóa nước Việt nói chung, Đàng

Trong, Hội An nói riêng. Từ các thời Tiên Chúa Nguyễn Hoàng, Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên đã rất chú trọng đến tôn giáo này. Đặc biệt dưới thời Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu thì Phật giáo càng được chú trọng và có thể được xem là “*quốc giáo*”. Chính chúa đã cho mời lão tăng Thích Đại Sán từ nước Thanh sang giúp chúa trong vấn đề an bang trị nước và Chúa cũng đã thọ Bồ tát giới xưng là đệ tử đời thứ 30 của dòng Tào Động với các pháp hiệu Hưng Long cư sĩ và Thiên Túng đạo nhân. Chúa đã cùng Đại Sán Hán Ông vân du nhiều nơi trên đất nước, đề bản sắc phong cho nhiều ngôi chùa, trong đó có Hội An. Dòng Thiên Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An có ảnh hưởng rộng lớn cả vùng cũng “*ra đời*” dưới thời các Chúa. Thời Chúa Nguyễn Phúc Trần (*Thái*), do sùng mộ Phật giáo nên chúa cho mời sư Nguyên Thiều (*Siêu Bạch thiền sư*) từ Phủ Quy Ninh (*Bình Định*) ra Thuận Hóa khai đại giới đàn và mời thêm một số danh tăng từ Trung Quốc sang. Sau khi chứng đàn ở Thuận Hóa, có hai vị hòa thượng người Thanh là Minh Hải hòa thượng và Minh Lượng hòa thượng vào đến Hội An, thấy đây là đất an lành có thể hoằng dương đạo pháp nên hai vị đã quyết định ở lại dựng chùa tu tập. Sư Minh Hải khai sơn chùa Chúc Thánh, sư Minh Lượng khai sơn chùa Vạn Đức. Kể từ đó dòng Thiên Lâm Tế ngày càng mở rộng khắp chốn Đàng Trong, chùa Chúc Thánh được xem là ngôi tổ đình của dòng thiền này. Ngoài hai ngôi chùa lớn kể trên, dần dần có nhiều ngôi chùa khác cũng được hình thành tại Hội An; Đặc biệt là sự ra đời của hệ thống chùa làng do nhân dân tự tạo dựng nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tâm linh của mình, các tộc họ hàng năm còn mời sư sãi về làm lễ siêu độ cho tổ tiên... Riêng sự kiện Quốc Chúa cùng Thích Đại Sán đến Hội An năm 1719 đã mở pháp

hội để hoàn nguyện và truyền Bồ tát giới cho hơn 300 người tại địa phương. Qua đó càng cho ta thấy dưới thời các chúa Nguyễn, Hội An cũng là một nơi có Đạo Phật thịnh hành và điều đó chắc chắn có sự chi phối, ảnh hưởng rất lớn tới đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân địa phương cũng như thương nhân của các nước đến buôn bán tại Hội An.

Bên cạnh Phật giáo, Thiên chúa giáo cũng “*có mặt*” tại Hội An khá sớm. Ngay từ thời mới trấn nhậm vùng Thuận Quảng của các chúa Nguyễn, đạo Thiên chúa đã được truyền bá vào Quảng Nam nói chung, Hội An nói riêng. Các tài liệu cũ còn ghi chép khá kỹ là vào đầu thế kỷ XVII, khi các giáo sĩ đến Quảng Nam, Hội An đã được công tử Nguyễn Phúc Kỳ cũng như Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên dành cho họ mọi sự dễ dãi để họ truyền đạo và còn cho đất để họ lập ngôi nhà thờ gần dinh trấn tại Thanh Chiêm. Tuy vậy, hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ dần dần gặp nhiều khó khăn do tôn giáo của họ có nhiều điều khác lạ so với những tôn giáo vốn có tại địa phương như Phật giáo, Nho giáo,... và thậm chí qua các đời chúa sau, việc truyền đạo bị cấm đoán, Thiên chúa giáo còn bị xem là tà đạo. Người Nhật cũng sợ ngoại kiều của họ đang sinh sống tại Hội An bị ảnh hưởng hoặc theo tôn giáo này nên họ đã ban hành chính sách kêu gọi Nhật kiều về nước (*đương nhiên đây chỉ là một trong nhiều lý do chính*). Tuy vậy, tôn giáo này lại có sự đóng góp to lớn cho văn hóa ở Quảng Nam nói chung, Hội An nói riêng là một số giáo sĩ của họ đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ được áp dụng cho đến ngày nay. Tiêu biểu là công trình do Giáo sĩ Alexandre De Rhodes tập hợp biên thành sách là cuốn từ điển Việt - Bồ - La. “*Trong các giáo sĩ phương Tây có mặt tại Hội An, Alexandre De Rohde tỏ ra là*

một nhà ngôn ngữ học xuất sắc. Chính ông là người đầu tiên đã học hỏi, nghiên cứu các cung giọng trong tiếng Việt để hoàn thiện sự phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái La tinh. Công sức của Alexandre De Rhodes cùng với sự đóng góp của các giáo sĩ khác và của cả các cộng tác viên người Việt đã đưa đến sự ra đời của chữ Quốc ngữ tại Hội An trong khoảng thời gian những năm 30, 40 của thế kỷ 17. Chữ Quốc ngữ ra đời chính là một thành tựu tốt đẹp của quá trình giao lưu văn hóa Đông Tây trong đó có đô thị thương cảng Hội An, đã đóng một vai trò quyết định. Vượt qua khỏi ý đồ chủ quan vụ lợi hạn hẹp của các giáo sĩ Thiên chúa giáo, chữ Quốc ngữ ra đời là một nét son trong lịch sử văn hóa Việt Nam” (13).

III. Kết luận

Nói về văn hóa Hội An, cố GS. Trần Quốc Vượng nhận xét *“Hội An là nơi hội thủy, hội nhân, hội tụ văn hóa vô cùng đa dạng”*. Thời điểm *“hội nhân, hội tụ văn hóa”* của Hội An chủ yếu nằm trong giai đoạn phát triển vàng son của đô thị thương cảng Hội An mà cụ thể là từ cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII, thời kỳ mà các chúa Nguyễn cát cứ, trị vì ở xứ Đàng Trong.

Qua thực tế đã chứng minh, trong thời kỳ này, thương cảng Hội An phát triển rực rỡ về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa... Đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa, bên cạnh vốn văn hóa truyền thống của cư dân bản địa, với sự giao lưu hội nhập mạnh mẽ với văn hóa các nước, các nền văn hóa lớn của khu vực và thế giới thông qua các thương nhân, giáo sĩ... đến buôn bán, truyền giáo tại Hội An đã làm cho văn hóa Hội An trong thời kỳ này vô cùng phong phú đa dạng trên một mảnh đất nhỏ hẹp *“thượng Chùa cầu, hạ Âm Bản”* như dân gian vẫn thường truyền tụng: *“Hội An đất hẹp người đông, nhân tình thuận hậu lá bông đủ màu...”*.

Cho đến bây giờ, người Hội An vẫn tiếp tục kế thừa phát huy những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp đó thể hiện qua lòng yêu quê hương, sự hiếu khách, quan tâm giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, có ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường... và thực hiện tốt nếp sống văn minh, duy trì văn minh đô thị, tạo cho người viễn phương có nhiều ấn tượng tốt đẹp về Hội An, làm cho Hội An càng xứng đáng *“là nơi hội tụ mọi điều an lành”*, *“nơi hội tụ văn hóa vô cùng đa dạng”*.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Quý Đôn. *Phủ Biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 234.

(2). Thích Đại Sán. *Hải Ngoại Ký Sự* - UB phiên dịch Viện đại học Huế, 1963, tr. 154.

(3). C. Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 92.

(4). Gia phả tộc Châu - tư liệu chữ Hán, hiện lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An.

(5), (6). C. Borri. Sdd, tr. 49-50, 92.

(7) Thích Đại Sán. Sdd, tr. 154.

(8), (9), (10). Tư liệu chữ Hán lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An.

(11), (12). Bia Dương Thương Hội Quán công nghị điều lệ - dựng tại Thiên Hậu cung ở Trung Hoa hội quán Hội An.

(13). GS. Lê Văn Hảo - tham luận Hội thảo Quốc gia về Hội An năm 1985.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ SÁCH *CHUYẾT CÔNG NGŨ LỤC*, MỘT DI SẢN HÁN NÔM QUÝ GIÁ MỚI PHÁT HIỆN

ĐÀM CHÍ TỪ

Từ tháng 9-2003 đến tháng 8-2004, tôi đã có dịp sang Việt Nam học tập một năm, trong thời gian đó, tôi đã tiến hành công tác điền dã ở một số chùa Việt Nam để viết luận án tiến sĩ. Trên cơ sở công tác điền dã, tôi còn đi đọc, sao chép tài liệu văn bia và thu thập những tư liệu khác ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Khảo cổ học, Thư viện Quốc gia Việt Nam,... Trong quá trình công tác điền dã, tôi đã rất hân hạnh được tặng quyển *Chuyết Công Ngŭ Lục* (Sau đây gọi tắt là *Ngŭ Lục*), một tư liệu quý giá mới phát hiện. Về quá trình phát hiện *Ngŭ Lục*, có lẽ còn phải chờ đợi câu trả lời của các học giả Việt Nam. Bài viết này chủ yếu nhằm nghiên cứu về soạn giả, văn bản, nội dung và giá trị của *Ngŭ Lục*.

I. Về soạn giả, kết cấu và nội dung chính của *Ngŭ Lục*

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc và Việt Nam, “ngŭ lục” là loại tác phẩm xuất hiện sau *Lục Tổ Huệ Năng*, chủ yếu ghi chép pháp ngữ của thiền sư, thông thường do đệ tử thân tủy của thiền sư biên soạn.

Ngŭ Lục do Thiền sư Minh Hành, đệ tử tự pháp của ngài Chuyết Công hoà thượng biên tập.

Theo *Ngŭ Lục*, văn bia và các tư liệu Hán Nôm khác, ngài Chuyết Công hoà thượng (1590-1644) họ Lý, tên không rõ (1), pháp danh là Viên Văn, pháp hiệu là Chuyết Chuyết, người ta quen gọi ngài là Chuyết Công. Ngài sinh ngày 2-2-1590 tại vùng Tiệm Sơn, huyện Hải Trưng, phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến Trung Quốc (nay là huyện Hải Trưng, Thị xã Long Hải thuộc Thành phố Chương Châu). Bố ngài tên là Lý Nhược Lâm, mẹ ngài họ Thái, ông nội ngài tên là Lý Kiều, bà thím ngài họ Trâm, chú ngài tên là Lý Nhược. Hồi còn bé, ngài có tên là “Tân Liên”. Ngài mới lên 5 tuổi thì mẹ ngài mất, lên bảy tuổi thì bố ngài lại mất. Ngài được bà thím nuôi nấng. Ngài xuất gia vào khoảng 15 tuổi, lúc đầu ngài tham thiền với trưởng lão chùa Tiệm Sơn, ít lâu sau ngài đi yết kiến và cầu học với Hoà thượng Đà Đà. Vào khoảng 18 tuổi, ngài bắt đầu vân du khắp nơi để thuyết pháp. Trước tiên ngài sang Campuchia hoàng pháp khoảng 16 năm và được quốc vương và các quý tộc, quan liêu Campuchia đón tiếp nhiệt tình. Vào khoảng năm 1623, ngài về quê tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Cùng năm ngài lại sang vùng Quảng Nam, Thuận Hoá Việt Nam hoàng pháp 7-8 năm,

¹PGS.TS. Học viện Ngoại ngữ Lạc Dương, Hà Nam, Trung Quốc

được sự đón tiếp nhiệt tình của chúa Nguyễn. Trong thời gian đó, ngài gặp thiền sư Minh Hành và nhận làm đệ tử của mình. Vào khoảng năm 1630, ngài cùng đệ tử của mình từ vùng Quảng Nam, Thuận Hoá ra Thăng Long (Hà Nội), trên đường ngài đã dừng chân hoằng hoá tại chùa Thiên Tượng ở Nghệ An, chùa Trạch Lâm Thanh Hoá, năm 1633 ngài cùng đệ tử của mình đến Thăng Long. Sau khi khát thực mấy tháng, ngài được vua Lê, chúa Trịnh cùng các vương công, quý tộc kính trọng và mời đi trụ trì chùa Khán Sơn ở Thăng Long. Khoảng năm 1634, ngài đi trụ trì chùa Phật Tích ở Bắc Ninh cho đến năm 1642. Hồi ấy, các vương công, quý tộc xuất gia tu Phật rất nhiều, nên chúa Trịnh Tráng đã cho trùng tu lại chùa Bút Tháp từ khoảng năm 1634-1635, đến năm 1642, chùa Bút Tháp được trùng tu xong, ngài được mời sang trụ trì chùa Bút Tháp. Ngày 15-7-1644, ngài viên tịch tại chùa Bút Tháp. Trước khi viên tịch, ngài truyền y bát cho đệ tử của mình là thiền sư Minh Hành trụ trì chùa Bút Tháp. Thiền sư Minh Hành một mặt đã cất giữ cẩn thận nhục thân của ngài vào Nhà thờ tổ chùa Bút Tháp, mặt khác vận động các Phật tử xây tháp Báo Nghiêm để thờ vọng ngài. Khoảng năm 1645-1672, nhục thân của ngài được đưa vào Thanh Hoá cất giấu trong chùa Trạch Lâm. Sau đó (không biết từ năm nào), (nhục thân của ngài) lại được rước về chùa Bút Tháp cất giấu trong tháp Báo Nghiêm. Sau này, người ta lại di chuyển nhục thân của ngài về thờ ở Nhà thờ tổ chùa Phật Tích để ngài được "lá rụng về cội". Năm 1945, Hoà thượng Hồng Đức đưa nhục thân của ngài vào tháp Báo Nghiêm chùa Phật Tích để tránh bom đạn chiến tranh. Năm 1989, người ta phát hiện nhục thân của ngài trong tháp Báo Nghiêm

chùa Phật Tích, qua công tác phục nguyên, nhục thân của ngài được đưa về thờ ở Nhà thờ tổ chùa Phật Tích cho đến ngày nay (2).

Thiền sư Minh Hành (1595-1659), họ Hà, tên không rõ, pháp danh là Minh Hành, pháp hiệu là Tại Tại, là người phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc (nay là địa khu Phủ Châu, tỉnh Giang Tây). Theo ghi chép của văn bia và *Ngũ Lục*, ngài sang vùng Quảng Nam, Thuận Hoá Việt Nam vào khoảng năm 1623-1630 và trở thành đệ tử của ngài Chuyết Công hoà thượng tại đây. Từ đó, ngài thân tụy Chuyết Công hoà thượng hoằng dương Phật pháp tại Việt Nam. Vào khoảng năm 1630, Minh Hành theo sư phụ của mình là Chuyết Công hoà thượng từ vùng Quảng Nam, Thuận Hoá ra Thăng Long (Hà Nội), trên đường Minh Hành đã dừng chân trụ trì chùa Trạch Lâm ở Thanh Hoá. Hiện nay, tại chùa Trạch Lâm vẫn còn một ngọn tháp thờ thiền sư Minh Hành, trong tháp có một pho tượng bằng đồng của ngài được nhà khoa học Pháp Bezacier coi là kiểu tượng Việt Nam khéo nhất mà ông đã thấy (3). Năm 1633, Minh Hành và Chuyết Công hoà thượng đến Thăng Long. Sau khi Chuyết Công tịch năm 1644, Thiền sư Minh Hành trụ trì chùa Bút Tháp cho đến năm 1659 ngài tịch tại chùa ấy. Ngài Chuyết Công hoà thượng và thiền sư Minh Hành được coi là Tổ đệ nhất, Tổ đệ nhị của chùa Bút Tháp, hiện nay còn tượng gỗ và tháp của hai ngài tại chùa Bút Tháp.

Về kết cấu, *Ngũ Lục* có tất cả 21.569 chữ, gồm bốn bộ phận, đó là *Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục* (sau đây gọi là *Ngũ Lục Xuất Thế*), *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhất* (sau đây gọi là *Ngũ Lục Quyển Nhất*), *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhị* (sau đây gọi là *Ngũ Lục*

Quyển Nhì), *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Tam* (sau đây gọi là *Ngũ Lục Quyển Tam*). *Ngũ Lục Xuất Thế* gồm 10 tờ, khoảng 1.765 chữ. Mỗi tờ 14 dòng, mỗi dòng 13 chữ. Giữa khung in mỗi tờ ghi rõ số tờ, ngoài ra còn ghi rõ bốn chữ “Tổ sư thực lục”. Tờ cuối của phần này có lạc khoản là “Diên Phúc Tự Tổ Trường Trưởng Trường Tự Huệ Tiến tứ sự” bằng chữ viết tay, không ghi rõ năm tháng. Phần này hình như là phần tựa của *Ngũ Lục*. Ba phần sau là chính văn, chữ nhỏ hơn, tổng cộng 48 tờ, 19.804 chữ. Mỗi tờ 22 dòng, mỗi dòng 20 chữ. Trong đó, *Ngũ Lục Quyển Nhất* gồm 6 tờ, tổng cộng 2.480 chữ. *Ngũ Lục Quyển Nhì* gồm 20 tờ, tổng cộng 8.334 chữ. *Ngũ Lục Quyển Tam* gồm 22 tờ, tổng cộng 8.990 chữ. Ba phần sau có dấu “###” ngắt câu. Mở đầu *Ngũ Lục Xuất Thế* có có nhan đề *Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục*, mở đầu *Ngũ Lục Quyển Nhất*, *Ngũ Lục Quyển Nhì* có nhan đề *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhất*, *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhì*, mở đầu *Ngũ Lục Quyển Tam* có nhan đề *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Tam*. Ba nhan đề *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhất*, *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhì*, *Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Tam*, dưới mỗi nhan đề đều ghi rõ dòng chữ “Môn nhân Minh Hành Tại Tại biên tập”, điều đó cho thấy Thiền sư Minh Hành là soạn giả của *Ngũ Lục Quyển Nhất*, *Ngũ Lục Quyển Nhì* và *Ngũ Lục Quyển Tam*. Còn dưới nhan đề *Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục* thì không ghi rõ soạn giả là ai, chúng tôi đoán rằng soạn giả của phần này được ghi tại chỗ lạc khoản “Diên Phúc Tự Tổ Trường Trưởng Trường Tự Huệ Tiến tứ sự”, có nghĩa là một người đứng đầu Diên Phúc Tự có tự là Huệ Tiến là soạn giả của phần này. Ở vị trí giữa khung in mỗi tờ của các phần *Ngũ Lục*

Xuất Thế, *Ngũ Lục Quyển Nhất*, *Ngũ Lục Quyển Nhì* và *Ngũ Lục Quyển Tam* có ghi những chữ “Tổ Sư Thực Lục”, “ấn Phật âm tông quyển chi nhất”, “ấn Phật tâm tông quyển chi nhì”, “ấn Phật tâm tông hoặc văn quyển chi tam”.

Về nội dung, *Ngũ Lục Xuất Thế* chủ yếu ghi chép tóm tắt hành trạng của ngài Chuyết Công hoà thượng, *Ngũ lục Quyển Nhất* ghi chép những lời thuyết pháp của ngài tại vùng Quảng Nam, Thuận Hoá, *Ngũ Lục Quyển Nhì* chủ yếu ghi chép những lời thuyết pháp của ngài tại chùa Phật Tích Bắc Ninh. *Ngũ Lục Quyển Tam* chủ yếu ghi chép những lời vấn đáp giữa ngài với vua Lê (Thần Tông) và các vương công, quý tộc khác trong phủ chúa Trịnh.

II. Về vấn đề văn bản và tình hình lưu truyền của *Ngũ Lục*

Trong *Ngũ Lục*, ngoài 10 chữ lạc khoản ở cuối phần *Ngũ Lục Xuất Thế* là thể chữ viết tay ra, còn các phần khác đều là chữ Hán phồn thể khắc in ván gỗ. Khổ khung in là 30x19cm, mỗi khung in hai cột tả, hữu, khoảng cách giữa hai cột là 1,5cm. Phần *Ngũ Lục Xuất Thế* có khổ chữ to hơn ba phần sau.

Vì *Ngũ Lục* không ghi rõ niên đại khắc in và tình hình lưu truyền của sách này, chúng tôi cũng chưa thấy sách nào, bài nào nhắc đến *Ngũ Lục*, nên chúng tôi tạm căn cứ vào nội dung của *Ngũ Lục* và những tài liệu hữu quan khác để có những suy đoán sơ bộ về văn bản và tình hình lưu truyền của *Ngũ Lục*.

Đoạn cuối của *Ngũ Lục Xuất Thế* chép rằng, ngài Chuyết Công hoà thượng:

Xuân Giáp Thân tuế (1644) liên nguyệt vu Long Ân tự diễn niết bàn nghĩa... thất nguyệt lục nhật khiến nhân sách lữ nội

cung, mật thị tây quy chi chi... Vọng nhật dạ phân, đoan toạ thị tịch. Chư Môn nhân thống thiết, tương khảm tàng vu hậu đường thâm xứ, dẫn kiến dị hương mãn thất, kinh nguyệt bất tán... Chí thứ niên tứ nguyệt sóc chi lục nhật dạ ngo, cáo cư sĩ Thể Chân viết: "Thiên nhiệt hĩ, ngô dục xuất du, hy vì dục chi". Cư sĩ dĩ tư ngôn bạch thượng thủ Tại Tại. Viết: "Ngô sư dục xuất khảm hĩ". Bát nhật khởi khảm, kiến sư nghiêm toạ như cụu, dung thể viên túc, vô thiếu khuyết diêm. Chư môn nhân đình lễ, hoan hỉ thù thắng, nãi đồng nhật nhi dục. Thế nhân văn giả hàm viết: "Kim thế đắc ngộ thiên chân phật hĩ". Nhi vương phủ nội cung chư đức bà quyền tư kiến tháp. Thời trị cù long biến hoá, tinh kỳ dao động, thượng thủ mật nghị, chân tướng ẩn vu Khánh Quang Tự, thái bình phúc nghênh quy Ninh Phúc Thiền Tự, tàng bảo tháp trung (Vào mùa xuân Liên nguyệt năm Giáp Thân (1644) sư giảng giải nghĩa niết bàn tại Long Ân tự (còn gọi là Hoàng Ân tự, tục gọi chùa Quảng Bá, ở ven Hồ Tây Hà Nội... Mồng 6 tháng 7, sư cử người vào nội cung xin giày, tỏ ý về Tây... Đêm ngày Vọng, sư ngồi tịch. Các môn đồ của ngài đều đau khổ thảm thiết, giấu khảm của ngài vào chỗ sâu kín trong Nhà hậu đường, mùi thơm toả đầy nhà, cả tháng không tan. Nghe nói ngài mất, nhân dân tứ trấn đau khổ như mất cả bố mẹ. Số người bế con dắt trẻ mà đến tiễn biệt ngài hơn mấy nghìn người, số người vì mang ơn ngài mà đến điều phụng đầy hơn mấy trăm dặm. Đêm ngày 6 tháng 4 năm thứ sáu (1645), Cư sĩ Thể Chân chiêm bao nghe ngài nói rằng: "Trời nắng rồi, tôi muốn ra chơi, mong các vị tắm cho tôi". Cư sĩ Thể Chân nói lại với thượng thủ Minh Hành Tại Tại. Minh Hành nói: "Tổ ta muốn ra khảm rồi đấy". Ngày 8 (tháng 4-1645), Minh Hành mở khảm, chỉ thấy ngài ngồi y như cũ, dung mạo nghiêm túc, không thiếu

thốn gì. Các đệ tử của ngài làm lễ, hết sức vui mừng và tắm cho ngài cùng ngày. Người đương thời nghe nói chuyện đó đều nói: "Đời này ta được gặp phật thiên chân rồi". Các đức bà trong nội cung và phủ chúa đều quyền góp tiền của để xây tháp cho ngài. Hồi ấy đang lúc rồng trời biến hoá, trời đất không yên. Thượng thủ Minh Hành cùng các môn đồ thảo luận bí mật, quyết định ẩn nấp chân tướng của ngài vào Khánh Quang Tự, đến lúc thái bình lại rước về Ninh Phúc Tự, giấu trong bảo tháp) (4).

Phần tài liệu trích dẫn trên đây cho thấy, khi ngài Chuyết Công viên tịch tại chùa Bút Tháp vào ngày 15-7-1644 (Âm lịch), đệ tử của ngài đã cho nhọc thân của ngài vào khảm và giấu khảm vào chỗ sâu kín trong Nhà hậu đường. Khoảng một năm sau, tức ngày 8-4-1645, các đệ tử của ngài đã mở khảm ra và thấy nhọc thân của ngài vẫn tươi như sống. Vì cho rằng hồi ấy thời thế không ổn định, Thiền sư Minh Hành, đệ tử xuất sắc của ngài sau khi thảo luận bí mật với các đệ tử khác đã giấu ấp khảm của ngài vào Khánh Quang Tự, đến thời kỳ thái bình lại rước khảm của ngài về chùa Bút Tháp, giấu trong tháp (Báo Nghiêm). Mặt khác, Thiền sư Minh Hành còn vận động các phật tử quyền góp tiền của để xây tháp (Báo Nghiêm) thờ vọng ngài tại chùa Bút Tháp. Trong đoạn tài liệu này có hai thời gian quan trọng có thể giúp chúng ta suy đoán niên đại khắc in của *Ngũ Lục*. Hai thời gian đó là "niên đại xây tháp (Báo Nghiêm)" và "Thời kỳ thái bình".

Về thời gian xây tháp Báo Nghiêm, bia Hiến Thụy Am Báo Nghiêm Tháp Bi Minh chép rằng:

"Năng thành thủ ngũ do tuần chi tháp miếu giả, diệc bất thất đệ tử chi hiếu hòng yên. Phù đồ cáo thành tính khai thị ngũ

lục, tế điển hoàn bị, Tại Tại khất dư vi văn vi ký. Dư kính bi nhi minh chi... thời Lê triều Phúc Thái ngũ niên (1647) tuế thứ Đinh Hợi liên nguyệt phật dục nhật tự pháp đệ tử Minh Hành Thích Tại Tại lập thạch (Ngài Chuyết Công có thể ngồi trong ngôi tháp cao vót như vậy cũng đủ chứng tỏ đạo hiếu của mình rồi. Sau khi ngôi tháp xây xong, công bố di chúc của ngài, thờ ruộng xong, đệ tử của ngài là Tại Tại nhờ tôi viết bài văn để kỷ niệm. Tôi xin thành kính viết bài minh như sau... đệ tử tự pháp Minh Hành Thích Tại Tại lập bia vào Ngày phật đản tháng liên năm đinh Hợi Phúc Thái thứ năm (1647) triều Lê)" (5).

Theo lý giải của chúng tôi, hai chữ “ngũ lục” trong tài liệu trích dẫn trên đây không phải là sách *Ngũ Lục*, nó có thể là một vài lời mà ngài Chuyết Công hoà thượng dặn dò các đệ tử của mình trước lúc viên tịch, nên chúng tôi đã dịch nó là “di chúc”. Theo văn bia trên đây thì tháp Báo Nghiêm chùa Bút Tháp được hoàn thành vào năm Phúc Thái thứ năm (1647). Kết hợp văn bia này với *Ngũ Lục Xuất Thế*, chúng tôi nghĩ rằng thời gian mà Thiền sư Minh Hành vận động các phật tử xây tháp có thể đã bắt đầu từ năm 1645 (một năm sau ngài Chuyết Công viên tịch), sau ba năm xây dựng, đến năm 1647 tháp mới hoàn thành và Minh Hành đã lập bia trên đây và xin Âu Dương Hội Đẳng (hiệu Thử Chân), người bạn thân mật của Chuyết Công hoà thượng viết văn bia trên đây. Như vậy là từ năm 1644-1647, Thiền sư Minh Hành hết sức bận rộn bởi nhiều việc, trong đó có việc vận động xây tháp, có việc đem nhục thân của Chuyết Công hoà thượng vào cất giấu trong chùa Trạch Lâm Thanh Hoá (6). Cho nên trong ba năm này Thiền sư Minh Hành khó có đủ thời gian để chỉnh lý và khắc in quyển sách *Ngũ Lục*.

Còn “thời kỳ thái bình” trong tài liệu trên đây là thời kỳ nào? *Ngũ Lục* đã không nói rõ thời gian cụ thể. Căn cứ vào tiến trình lịch sử Việt Nam, chúng tôi đoán rằng đó là thời kỳ sau năm 1672, họ Trịnh và họ Nguyễn đã thoả thuận lấy Sông Gianh làm ranh giới chia đất nước làm hai: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Vua Lê và chúa Trịnh thống trị Đàng Ngoài, họ Nguyễn thống trị Đàng Trong. Từ đó hai bên tạm ngừng chiến tranh, có lẽ từ đó mới có thể gọi là “thời kỳ thái bình”. Ngoài ra, chúng tôi thấy trong danh sách các phật tử được liệt kê trong bia *Vạn Phúc Đại Thiền Tự Bi*, có một người tên là “Trần Thọ tự Tuệ Tiến”. Chúng tôi nghĩ rằng phải chăng đó chính là tên của người lạc khoản ở cuối phần *Ngũ Lục Xuất Thế*, tức “Diễn Phúc Tự Tổ Trưởng Trưởng Trưởng tự Tuệ Tiến”. Diễn Phúc Tự (tên nôm là Chùa Bụt Mọc) và chùa Phật Tích đều nằm trong phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, hai chùa gần nhau, một số đệ tử của ngài Chuyết Công hoà thượng đã tu phật tại chùa Bụt Mọc, hai chùa thường đi lại mật thiết với nhau. Năm 1648, Minh Trực, một đệ tử của ngài Chuyết Công đang tu phật tại chùa Bụt Mọc đúc đại hồng chung xong đã mời Thiền sư Minh Hành viết bài minh văn cho đại hồng chung (7). Bia *Vạn Phúc Đại Thiền Tự Bi* được lập vào năm 1686, đúng 14 năm sau năm 1672. Điều đó cho phép chúng tôi suy đoán rằng, sau khi Thiền sư Minh Hành biên tập xong *Ngũ Lục Quyển Nhất*, *Quyển nhì* và *Quyển tam*, cho đến năm 1659 khi Minh Hành viên tịch, quyển sách này vẫn chưa được khắc in, mãi đến khoảng trước sau năm 1686, Trần Thọ tự Tuệ Tiến, một hoà thượng đang giữ chức trưởng chùa Bụt Mọc mới viết thêm phần *Ngũ Lục Xuất Thế* và tổ chức khắc in quyển sách này. Có lẽ chính vì thế nên

phần *Ngũ Lục Xuất Thế* có khổ chữ to hơn các phần khác.

Xem xét vấn đề chữ viết kiêng huý, ta thấy trong *Ngũ Lục* chỉ có chữ “tái” trong “khẩn lưu tái tam (thành khẩn xin nhiều lần ở lại)” (8) viết bớt nét. Còn chữ “tại (ở)” thì không viết kiêng huý. Cho nên, chữ “tái” viết bớt nét ở đây có lẽ không phải là chữ viết kiêng huý pháp hiệu Tại Tại của Thiền sư Minh Hành. Ngoài ra, không thấy có chữ viết kiêng huý nào khác trong *Ngũ Lục*. Điều đó phải chăng cũng cung cấp cho ta một thông tin là *Ngũ Lục* được khắc in sau khi Thiền sư Minh Hành đã tịch năm 1659, bởi thế cho nên người ta đã không viết chữ kiêng huý tên và hiệu thiền sư Minh Hành nữa.

Về tình hình lưu truyền của *Ngũ Lục*, qua kiểm tra các sách mục lục của các tùng thư ở Trung Quốc và ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ta không thấy sách nào nhắc đến *Ngũ Lục*. Có lẽ cho đến nay còn rất ít người biết đến *Ngũ Lục*.

III. Về giá trị văn hiến của *Ngũ Lục*

1. *Ngũ Lục* có giá trị quan trọng đối với công tác nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử giao lưu văn hoá Trung Việt.

Lâu nay, vấn đề Phật giáo Việt Nam và giao lưu văn hoá Phật giáo Trung - Việt thế kỷ XVII còn ít được các học giả quan tâm, nghiên cứu, *Ngũ Lục* trước hết là một tài liệu về chặng đường lịch sử này do Thiền sư Minh Hành, một người đương sự ghi lại sự việc đương thời, có độ tin cậy cao về giá trị văn hiến, bởi thế cho nên, *Ngũ Lục* là một tài liệu quý giá có giá trị tham khảo cao trong công tác nghiên cứu nhiều vấn đề về chặng đường lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVII. Riêng về tư tưởng Phật học của ngài Chuyết Công hoà thượng, trước

đây không ai nghiên cứu về vấn đề này có lẽ bởi sự thiếu thốn của tài liệu. Với sự phát hiện của *Ngũ Lục*, ta có thể đi sâu nghiên cứu vấn đề này. Còn về vấn đề giao lưu văn hoá Phật giáo Trung - Việt, các học giả quan tâm nghiên cứu nhiều hơn về nhân vật Hòa thượng Thạch Liêm bởi sự lưu truyền tương đối rộng rãi của quyển *Hải Ngoại Kỳ Sự* của ngài. Thật ra, Hoà thượng Thạch Liêm chỉ ở Việt Nam có hai năm. Vai trò của ngài trên lịch sử giao lưu Phật giáo Trung - Việt có lẽ còn rất khiêm tốn so với ngài Chuyết Công hoà thượng, một nhân vật được coi là Tổ khai sơn Thiền phái Lâm tế ở miền Bắc Việt Nam với hơn 20 năm hoằng dương Phật pháp ở Việt Nam. Với sự xuất hiện của *Ngũ Lục*, ta có thể đi sâu nghiên cứu về vấn đề giao lưu văn hoá Phật giáo Trung - Việt thế kỷ XVII.

2. *Ngũ Lục* có thể bù đắp những khuyết tật của chính sử Việt Nam.

Các sử gia Việt Nam cũng như Trung Quốc, khi ghi chép lịch sử, họ thường lấy hoạt động của đế vương và triều đình làm trung tâm, còn các vấn đề dân gian thì họ ghi chép rất ít. Xin nêu nhân vật Chuyết Công hoà thượng làm thí dụ, theo *Ngũ Lục* và các tài liệu văn bia, ngài là một nhân vật quan trọng có quan hệ mật thiết với vua Lê (Thần Tông) và chúa Trịnh (Tráng) cũng như các vương hầu, cung tần triều Lê, nhưng các chính sử Việt Nam như *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, *Khâm Định Việt sử thông giám Cương mục*... đã không nhắc gì đến ngài, có lẽ trong quan niệm của các sử gia thời phong kiến, những sự việc về ngài cũng như những sự đi lại giữa vua Lê, chúa Trịnh, các vương hầu với ngài vẫn là việc riêng tư, không phải việc triều đình và đế vương, nên họ không ghi chép. Chính quan niệm đó đã gây ra những khuyết tật trong

chính sử. *Ngũ Lục* đã bù đắp được những khuyết tật đó trong chính sử Việt Nam về chặng đường lịch sử Trịnh, Nguyễn phân tranh.

3. *Ngũ Lục* đã thêm một tài liệu quý giá trong kho tàng di sản Hán Nôm Việt Nam.

Với một thời gian hơn 2.000 năm sử dụng chữ Hán và hơn mấy trăm năm sử dụng chữ Nôm trong lịch sử, Việt Nam đã có một kho tàng di sản Hán Nôm khá đồ sộ và phong phú, đa dạng, trong đó tất nhiên bao gồm những di sản Hán Nôm do người Trung Quốc sáng tác tại Việt Nam, *Ngũ Lục* là một thí dụ. Là một quyển sách được biên tập và khắc in vào thế kỷ XVII với nội dung phong phú liên quan đến nhiều vấn đề chính trị, xã hội và văn hoá mà cho đến ngày nay vẫn rất ít người biết đến, *Ngũ Lục* đã thêm một tài liệu quý giá trong kho tàng di sản Hán Nôm Việt Nam. Vì đồng thời cũng là một tác phẩm do người Trung

Quốc biên soạn với những nội dung liên quan đến văn hoá Trung Quốc, cho nên *Ngũ Lục* cũng được các học giả Trung Quốc quan tâm theo dõi.

IV. Kết luận

Chuyết Công Ngũ Lục do Thiền sư Minh Hành, đệ tử của ngài Chuyết Công hoà thượng biên tập trên cơ sở tập trung những lời thuyết pháp và vấn đáp của ngài Chuyết Công hoà thượng tại Việt Nam, chủ yếu ghi chép cuộc đời và tư tưởng Phật học của ngài Chuyết Công hoà thượng. Quyển sách này có thể được hoàn thành và khắc in vào khoảng năm 1686. Đây là một quyển thư tịch cổ quý giá viết bằng chữ Hán mới được phát hiện tại Việt Nam mà cho đến nay còn rất ít người biết tới. Nó có giá trị tham khảo rất quan trọng khi nghiên cứu lịch sử, văn hoá Việt Nam, lịch sử giao lưu văn hoá Trung - Việt, lịch sử người Hoa ở Việt Nam cũng như lịch sử khu vực Trung Quốc.

CHÚ THÍCH

Trong thời gian học tập và thu thập tài liệu tại Việt Nam, tôi đã được rất nhiều bạn Việt Nam quan tâm, giúp đỡ nhiệt tình, chân thành và vô tư, nhân dịp công bố bài viết này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc. Đồng thời tôi cũng mong được các vị chuyên gia Việt Nam đóng góp ý kiến phê bình cho bài viết này để đi sâu nghiên cứu về *Ngũ Lục* và nhân vật Chuyết Công hoà thượng.

(1). Trong các tư liệu ghi chép về ngài Chuyết Công hoà thượng, chúng tôi chỉ thấy sách *Tang thương Ngẫu Lục* của Phạm Đình Hổ chép ngài Chuyết Công tên là Thiên Tộ, chúng tôi cho rằng điều đó còn phải khảo cứu thêm.

(2), (6). Xem Đàm Chí Từ, *Cuộc đời và hoạt động của ngài Chuyết Công hoà thượng tại Việt*

Nam, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10,11-2007.

(3). Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr. 537.

(4). Minh Hành biên tập, *Chuyết Công Ngũ Lục*, Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục.

(5). Hiến Thụy Am Báo Nghiêm Tháp Bi Minh, thác bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: 2893.

(7). Xem: *Tân Tạo Diên Phúc Tự Hồng Chung*, thác bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: 23501/abcd.

(8). Minh Hành biên tập, *Chuyết Công Ngũ Lục*, Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục, tờ 7.

VÀI NÉT VỀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA QUÁ CẢNH GIỮA HỒNG KÔNG VÀ VÂN NAM QUA ĐƯỜNG SÔNG HỒNG TỪ 1889 ĐẾN 1899

(QUA BÁO CÁO CỦA SỞ THUẾ QUAN VÀ ĐỘC QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG)

LÊ TRUNG DŨNG*

Sông Hồng, bắt nguồn từ vùng núi Vân Nam, đổ vào Việt Nam tại Lào Cai, chảy qua nhiều tỉnh Bắc Bộ và ra Biển Đông, từ ngàn đời qua luôn là một yếu tố quan trọng trong cuộc sống kinh tế - văn hóa - xã hội của cư dân các dân tộc Bắc Việt Nam trên hai bờ con sông này. Không chỉ là nguồn cung cấp những lớp phù sa màu mỡ nuôi sống nghề nông vùng châu thổ Bắc Bộ, không chỉ được sử dụng như một con đường giao lưu văn hóa - xã hội giữa hai quốc gia láng giềng Trung Quốc - Việt Nam cũng như giữa các vùng miền Bắc Bộ nơi nó chảy qua, sông Hồng còn từng là con đường thông thương quan trọng giữa Bắc Bộ Việt Nam với Vân Nam và các tỉnh Nam Trung Quốc. Đã có nhiều bài nghiên cứu về tình hình hoạt động của tuyến đường thương mại sông Hồng cũng như tác động của nó đối với sự phát triển kinh tế, xã hội ở những vùng nó đi qua (1). Bài viết nhỏ này chỉ đề cập tới đôi nét về tình hình vận chuyển quá cảnh hàng hóa giữa Hồng Kông và Vân Nam (đều thuộc Trung Quốc) qua đường thủy sông Hồng thuộc lãnh thổ Việt

Nam trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX nhằm góp phần làm rõ thêm một tác dụng nữa của con đường thông thương Việt - Trung trong lịch sử.

Như đã biết, Hồng Kông hay còn gọi là Hương Cảng vốn là một làng chài nhỏ nằm trên bờ biển Đông Nam của Trung Quốc. Đến giữa thế kỷ XIX, Hồng Kông phát triển thành một trung tâm tương đối lớn của khu vực Đông Nam Trung Quốc. Do nằm ở vị trí của ngõ Đông Nam, trên một trong những con đường thâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào Trung Quốc, Hồng Kông nhanh chóng lọt vào đích ngắm của đế quốc Anh. Trong quá trình diễn ra cuộc Chiến tranh thuốc phiện lần thứ nhất (1840-1843), đầu năm 1841 quân đội Anh chiếm một phần lãnh thổ Hồng Kông. Trong giai đoạn từ 1843 đến 1860, chính quyền Nhà Thanh bắt lực và hèn nhát đã nhượng lại toàn bộ vùng Hồng Kông cho Anh. (Hồng Kông chỉ được trao trả lại cho Trung Quốc vào năm 1997). Sau khi được nhượng cho Anh, do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được phát triển tự do và được đầu tư ồ ạt, Hồng Kông

*TS. Viện Sử học

nhANH chóng trở thành một trung tâm thương mại - tài chính, và là đầu mối xuất - nhập khẩu quốc tế thuộc loại lớn nhất khu vực Đông Á.

Về phía mình, Vân Nam là tỉnh cực tây nam của Trung Quốc, giáp với Quảng Tây và Quý Châu ở phía Đông, Tứ Xuyên ở phía Bắc, và Tây Tạng ở phía Tây Bắc. Vân Nam có biên giới với Myanmar ở phía Tây, Lào ở phía Nam, và Việt Nam ở phía Đông Nam.

Vân Nam là tỉnh giàu các nguồn tài nguyên thiên nhiên, với đủ loại thực vật, động vật và nhiều các loại khoáng sản.

Tỉnh này không những có các loài thực vật nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, hàn đới nhiều hơn so với các tỉnh khác tại Trung Quốc, mà còn có nhiều loài thực vật cổ. Trong số khoảng 30.000 loài thực vật tại Trung Quốc thì Vân Nam có tới khoảng 18.000 loài. Đây cũng là nơi nhiều loài động vật quý hiếm trên thế giới sinh sống, đặc biệt là hổ, voi và bò tót.

Trên 150 loại khoáng sản đã được phát hiện tại Vân Nam. Giá trị tiềm năng của các loại khoáng sản này tại Vân Nam ngày nay được đánh giá vào khoảng 3 nghìn tỷ nhân dân tệ (khoảng 350 tỷ USD), 40% trong số đó là các loại khoáng sản cung cấp nhiên liệu, 7,3% là khoáng sản kim loại và 52,7% là các khoáng sản phi kim loại. Vân Nam đã được xác nhận là có trữ tích của 86 loại khoáng sản tại 2.700 khu vực. Khoảng 13% trong số các loại khoáng sản trữ tích này có trữ lượng lớn nhất trong số các mỏ khoáng sản tại Trung Quốc, và 2/3 các trữ tích có trữ lượng lớn nhất tại lưu vực sông Dương Tử và miền Nam Trung Quốc. Vân Nam đứng đầu Trung Quốc về các loại khoáng sản chứa kẽm, chì, thiếc, cadmi, indi, tali và crocidolit (2).

Tóm lại, Vân Nam là vùng đất giàu có về tài nguyên, đặc biệt là khoáng sản. Tuy nhiên, cho tới cuối thế kỷ XIX, dưới ách cai trị hà khắc của Thanh triều, vùng đất này vẫn là một vùng đất nghèo khó, cư dân chủ yếu sống bằng nông nghiệp với lối canh tác truyền thống thô sơ lạc hậu, suốt đời chỉ mong được đủ ăn (3). Đánh giá về thực trạng kinh tế Vân Nam vào những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, học giả người Pháp Paul Marabail viết: "... Mặc cho những tài nguyên đủ loại vốn có của mình, tỉnh Vân Nam vẫn không sản xuất đủ cho việc tiêu thụ của bản thân mình. ..." (4).

Sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa hai địa phương Hồng Kông và Vân Nam tất yếu làm nảy sinh nhu cầu thông thương, trao đổi hàng hóa với nhau. Về phía Hồng Kông (đang thuộc Anh), với tư cách là trung tâm thương mại, xuất - nhập khẩu lớn nhất vùng Đông Á thời gian đó, hiển nhiên là có nhu cầu rất lớn trong việc xuất hàng của mình sang Vân Nam, nơi đang "đói" hàng hóa một cách ghê gớm. Mặt khác, những nhà buôn Hồng Kông cũng không thể không thêm muốn nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có của Vân Nam. Đó là chưa kể tới những tính toán về chính trị của nhà cầm quyền Hồng Kông thời gian đó. Về phía Vân Nam, tỉnh này cũng có nhu cầu không kém trong việc trao đổi những tài nguyên và hàng hóa của mình để mua về những hàng hóa thiết yếu hiện còn thiếu thốn. Vấn đề là ở chỗ phải tìm con đường nào cho việc trao đổi buôn bán giữa hai địa phương này. Do chưa có tài liệu, chúng tôi chưa biết được trước nửa cuối thế kỷ XIX có hay không có sự trao đổi hàng hóa giữa Hồng Kông và Vân Nam?. Tuy nhiên, vẫn theo Marabail, bị bao bọc hầu như từ tất cả các phía bởi các hệ thống núi đá và rừng rậm, cho tới cuối thế kỷ

XIX, tình hình giao thông của Vân Nam vô cùng yếu kém. Ông viết: *"Tất cả các con đường ở Vân Nam đều là đường dùng cho lừa, ngựa đi. Chúng toàn đi theo đường thẳng và dẫn thẳng lên các đỉnh núi mà không lợi dụng sườn đồi, đôi khi nằm rất gần đấy. Chúng vượt qua những dòng sông suối trên những chiếc cầu đá do người Trung Quốc xây dựng với sự lắt lư thực sự. Chiều rộng của cầu chỉ đủ cho 2 con ngựa đi ngược đường tránh nhau... Nhà cầm quyền Trung Quốc ở đây không có bất cứ sự quan tâm tu bổ đường xá nào thường xuyên. Sự tu sửa chỉ được tiến hành khi nó thực sự không còn sử dụng được nữa. Ngựa, lừa là những phương tiện giao thông chủ yếu ở Vân Nam..."* (5). Từ những điều Marabail viết nêu trên, chúng ta có thể giả định rằng việc thông thương giữa các vùng trong tỉnh Vân Nam vào thời gian này cũng đã là một vấn đề khó khăn, chưa nói tới việc giao lưu buôn bán với những khu vực xa hơn theo đường bộ.

Từ thực trạng của hệ thống giao thông Vân Nam vào cuối thế kỷ XIX, việc giao lưu buôn bán của Vân Nam với các khu vực khác thời đó chỉ có thể thực hiện theo đường sông với 3 con sông lớn xuất phát từ Vân Nam, gồm: sông Hồng, sông Lô và sông Quảng Châu (Canton).

Trong khi sông Lô bắt nguồn từ Vân Nam, đổ vào Việt Nam qua các tỉnh Hà Giang, Phú Thọ, rồi đổ vào sông Hồng; sông Quảng Châu chảy ra phía Đông, dẫn tới Quảng Châu, thì theo đường sông Hồng, từ Vân Nam (Yunan-Sen) tới Hải Phòng, bên bờ biển Đông chỉ dài 750 km (6). Ở đây cũng cần lưu ý rằng con đường từ Vân Nam tới Rangoum (Myanma), Han-Kéou (thuộc tỉnh Hồ Bắc) và Quảng Châu, là những trung tâm xuất nhập khẩu khác, có các độ

dài tương ứng là 1827 - 1700 - 1500 km (7). Mặt khác, giao thông trên tuyến này là theo đường thủy, do đó chi phí giảm khá nhiều. Điều này cho thấy việc chọn sông Hồng làm con đường giao lưu thương mại giữa Vân Nam với Hồng Kông vào thời gian này là một sự lựa chọn tối ưu. Cũng cần phải nhắc lại rằng, cho tới khi hàng hóa trao đổi giữa Hồng Kông và Vân Nam được chính thức quá cảnh qua đường sông Hồng từ năm 1889, thì nhiều mặt hàng của Hồng Kông, nhập vào Bắc Kỳ (Việt Nam), cũng đã được chuyển tới Lào Cai và vượt biên giới sang Vân Nam. Điều này đã được bác sỹ P. Neis - một trong những thành viên của phái đoàn Pháp hoạch định biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc 1886-1887 mô tả trong hồi ký *Trên đường biên giới Bắc Kỳ* (Sur les frontières du Tonkin), được công bố trên Tạp chí *Vòng quanh thế giới* (Tour du Monde) số 1 năm 1888 (8).

Đối với chính quyền thuộc địa ở Đông Dương, việc sông Hồng được đưa vào sử dụng như một con đường quá cảnh hàng hóa giữa Vân Nam và Hồng Kông cũng là một miếng mồi béo bở. Một mặt, việc thu phí vận tải cũng như các loại thuế hải quan cho hàng quá cảnh hàng năm đem lại cho chính quyền thuộc địa những món lợi không nhỏ. Mặt khác, con đường thông thương giữa Bắc Kỳ với Vân Nam còn là con đường giúp Pháp thâm nhập ảnh hưởng sâu vào miền Nam Trung Quốc, tạo điều kiện cạnh tranh một cách có hiệu quả với các cường quốc châu Âu khác và Nhật Bản trong việc xâu xé Trung Hoa. Chắc hẳn sự có mặt của Pháp trong việc khai thác sông Hồng có góp phần trong việc Pháp được chính quyền Mãn Thanh cấp quyền xây dựng và khai thác con đường sắt Lào Cai - Vân Nam vào cuối tháng 6 năm 1895.

Tuy nhiên, sông Hồng là một con sông tự nhiên lớn, đi qua nhiều địa phương có địa hình hiểm trở. Để có thể đưa nó vào khai thác như một tuyến thương mại đường thủy thực sự, đòi hỏi nhiều công sức, trước hết là vấn đề khảo sát tuyến đi, mức nước, dọn dẹp các vật cản...

Trên thực tế, sự giấu có về tài nguyên của Vân Nam từ lâu đã lôi cuốn cơn thèm khát của các nước thực dân châu Âu. Ngay từ thế kỷ XVIII, nhiều cuộc thám hiểm của người Âu như Anh, Pháp đã được tiến hành trên vùng đất này. Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu một vài chuyến thám hiểm Vân Nam của người Pháp mà chúng tôi cho là quan trọng đối với vấn đề bài viết này đặt ra. Năm 1714 - 1718, 3 vị giáo sỹ truyền đạo Dòng Tên người Pháp là Bonjour, Fridelli và Régis đã trình lên Hoàng đế Trung Hoa một bức bản đồ vùng Vân Nam do họ tự khảo sát và vẽ. Tấm bản đồ này trong một thời gian dài đã được coi như tấm bản đồ chính thức của Vân Nam (9). Năm 1867, đoàn thám hiểm của Doudart De Lagrée, xuất phát từ Nam Kỳ (Việt Nam) ngược sông Mê Công tới Vân Nam vào đầu tháng 12 năm 1867. Tại đây, một phần của đoàn thám hiểm này, do viên sỹ quan Francis Garnier (kể sau này bị quân Cờ Đen giết chết trong trận Cầu Giấy năm 1873), tách thành một nhóm đi khảo sát theo một nhánh sông Hồng tới tận Mạn Hảo. Sau khi Lagrée chết (tháng 3 năm 1868), Garnier trở thành người dẫn đầu đoàn thám hiểm và tiếp tục công việc khảo sát cho tới giữa năm 1868. Một chuyến thám hiểm Vân Nam đáng chú ý khác của Pháp là chuyến thám hiểm thứ 2 của viên lái súng Jean Dupuis, diễn ra vào năm 1870. Kết quả của chuyến thám hiểm Vân Nam lần thứ hai này của J. Dupuis đã khẳng định khả năng sử dụng sông Hồng như một con đường giao

thương Việt - Trung bằng tàu thuyền (10). Như vậy, vấn đề kỹ thuật cho việc mở đường thương mại Việt - Trung theo sông Hồng đã được giải quyết về nguyên tắc.

Về mặt pháp lý cho việc biến sông Hồng thành con đường giao thương chính thức giữa hai nước Việt - Trung cũng được hai bên Pháp và Trung Quốc chuẩn bị kỹ lưỡng. Như đã biết, sau chiến tranh Trung - Pháp (1884-1885), với Hiệp ước Thiên Tân, ký ngày 9-6-1885, Trung Quốc phải từ bỏ quyền tôn chủ của mình đối với Việt Nam và cho phép Pháp được quyền tự do buôn bán từ Bắc Kỳ sang các tỉnh Nam Trung Quốc. Điều 5 Hiệp ước Thiên Tân cho phép các nhà buôn người Pháp hoặc Việt Nam và Trung Quốc được phép buôn bán, xuất nhập khẩu qua biên giới giữa Bắc Kỳ với Trung Quốc. Điều này ghi rõ:

"Các thương gia người Pháp và được Pháp bảo hộ cũng như các thương gia Trung Quốc sẽ được phép tiến hành buôn bán xuất nhập khẩu qua biên giới đường bộ giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ. Việc buôn bán này sẽ được tiến hành tại những địa điểm sẽ được xác định sau, mà số lượng và sự lựa chọn sẽ phù hợp với định hướng cũng như tầm quan trọng của sự thông thương giữa hai nước. Trong mọi trường hợp, hai trong số các địa điểm này sẽ được xác định trên đường biên giới Trung Quốc là: một ở bên trên Lào Cai và địa điểm khác là ở bên kia Lạng Sơn. Tại những địa điểm này, các thương gia Pháp có thể có những ưu quyền như tại các cảng thương mại mở. Chính quyền Trung Hoa sẽ thiết lập ở những nơi này các sở Thuế quan và chính quyền Cộng hòa (Pháp - LTD chú thích) có thể đặt các cơ quan lãnh sự mà quyền hạn của các cơ quan này sẽ giống như quyền hạn của các cơ quan tương ứng tại các cảng mở.

Về phía mình, Hoàng đế Trung Quốc có thể thỏa thuận với chính phủ Cộng hòa để đặt các cơ quan lãnh sự tại các thành phố lớn ở Bắc Kỳ” (11).

Điều 6 Hiệp ước quy định, sau 3 tháng kể từ khi Hiệp ước ký kết, hai bên Pháp-Trung sẽ cùng nhau thỏa thuận một Quy chế đặc biệt (règlement spécial), quy định những điều kiện tiến hành buôn bán giữa hai bên biên giới. Điều 7 thể hiện những cam kết của chính quyền hai bên nhằm hỗ trợ cho việc buôn bán qua biên giới. Thực hiện điều 6 Hiệp ước Thiên Tân, năm 1887, đại sứ ủy quyền của Pháp tại Bắc Kinh Constanse, thay mặt chính phủ Pháp ký với Lý Hồng Chương - thay mặt Triều đình nhà Thanh - 2 điều ước liên quan tới vấn đề về phân định biên giới và trao đổi thương mại giữa Bắc Kỳ và các tỉnh Nam Trung Quốc (12). Theo Báo cáo thống kê của Sở Thuế quan và Đặc quyền Đông Dương cho năm 1890, trong điều ước về thương mại này, chính quyền Mãn Thanh đã chính thức công nhận sông Hồng là con đường thương mại giữa Bắc Kỳ và Vân Nam (13).

Với những đảm bảo về mặt kỹ thuật cũng như pháp lý nói trên, ngay từ năm 1888, những convois hàng hóa buôn bán chính thức giữa Bắc Kỳ và Vân Nam đã được tiến hành, và từ năm 1889, những chuyến hàng quá cảnh Hồng Kông - Vân Nam và ngược lại đầu tiên được chuyên chở trên sông Hồng qua lãnh thổ Bắc Kỳ. Vào những năm đầu của thập kỷ 90 thế kỷ XIX, hàng quá cảnh giữa hai địa phương kể trên qua đường sông Hồng địa phận Bắc Kỳ được chuyên chở theo phương thức sau:

- Từ Hồng Kông tới Hải Phòng trên các tàu hơi nước ngoài hoặc thông qua các công ty đường biển Đông Dương.

- Từ Hải Phòng tới Hà Nội bằng các tàu của công ty đường sông.

- Từ Hà Nội tới Lào Cai bằng các thuyền bè

Trong năm 1889, giá trị hàng hóa quá cảnh theo tuyến này là không đáng kể, chỉ đạt 888.366 frs, trong đó, hàng từ Hồng Kông là 510.596 frs và hàng từ Vân Nam là 377.770 frs (14). Đây là một số quá khiêm tốn, tới mức nó không được điểm tới trong báo cáo thống kê thuế quan của *Sở Thuế quan và Đặc quyền Đông Dương* năm 1889. Tuy nhiên, Sở này vẫn khẳng định rằng tuyến đường thủy này là tuyến đường an toàn, giá rẻ và “không có con đường nào có thể so sánh được. Người ta hy vọng rằng trong vài năm tới nó sẽ là con đường được các thương gia chú trọng” (15). Dường như để tăng thêm sức thuyết phục cho những nhận định của mình, Sở Thuế quan còn đưa ra một biểu giá bao gồm cả cước phí vận chuyển, bốc dỡ và lệ phí hải quan, áp tải bảo vệ cho hàng hóa quá cảnh từ Hồng Kông tới Vân Nam và ngược lại. Theo biểu giá này thì cứ mỗi kiện hàng quá cảnh nặng 60,4 kg đi từ Hồng Kông tới Lào Cai, chủ hàng chỉ phải chi 4,01 frs. Chi phí cụ thể cho từng công việc như sau (16):

1. Từ Hồng Kông tới Hải Phòng: 0,20 frs

2. Tại Hải Phòng (chuyển tiếp hàng, thống kê, phí cập bến ...): 0,10 frs

3. Từ Hải Phòng tới Hà Nội: 0,16 frs

4. Tại Hà Nội (chuyển tiếp, lưu kho trước khi đưa lên thuyền): 0,05 frs

5. Từ Hà Nội đến Lào Cai (cước vận chuyển + tiền thù lao hộ tống hải quan và hộ tống vũ trang): 3,50frs

Tổng cộng : 4,01 frs

Toàn bộ chuyến đi mất 45 ngày.

Đúng như đánh giá của cơ quan thuế quan Đông Dương, trong những năm tiếp theo, lượng hàng hóa quá cảnh giữa Hồng Kông và Vân Nam qua đường sông Hồng tăng vọt (Xem bảng 1).

chính quyền thuộc địa đã cấp cho Sở giao thông đường Sông một lượng kinh phí tương đối lớn nhằm từng bước cải tạo những điểm khó đi trên sông Hồng. Hai viên giám đốc sở này là Marty và Abbadie đã gấp rút tiến hành công việc khó khăn này. Theo báo cáo của họ, có tới 70 phao tiêu đã được cắm báo hiệu cho các chuyến

Bảng 1: Giá trị hàng hóa quá cảnh giữa Hồng Kông và Vân Nam qua đường thủy sông Hồng giai đoạn 1889 - 1899

Đơn vị tính: *Franc*

Năm	HK - VN	VN - HK	Tổng giá trị
1889	510.596	377.770	888.366
1890	3.292.812	1.692.628	4.985.440
1891	2.764.514	2.232.144	4.996.658
1892	4.990.333	3.182.287	8.172.620
1893	5.289.802	3.116.123	8.405.925
1894	3.855.905	2.832.354	6.688.259
1895	5.783.202	2.812.894	8.596.096
1896	-	-	-
1897	-	-	-
1898	8.817.440	3.786.692	12.604.132
1899	12.509.856	3.821.519	16.331.375

(Bảng lập từ các số thống kê kèm theo các báo cáo hàng năm của Sở Thuế quan và Độc quyền Đông Dương)

Như ta thấy trong bảng, hàng hóa quá cảnh giữa Hồng Kông và Vân Nam qua sông Hồng lãnh thổ Bắc Kỳ nhìn chung là có xu hướng tăng trưởng rất rõ, đặc biệt là từ các năm 1890, 1892 với tốc độ tương ứng là 461%, 63%. Còn nếu so sánh giá trị hàng hoá ở hai thời điểm 1889 và 1899 thì con số tăng trưởng này thật lớn, lên tới trên dưới 1738%. Ở cả 2 thời điểm tăng mạnh (1890 và 1892), tốc độ tăng có thể được giải thích bằng những nỗ lực của chính quyền thuộc địa Đông Dương trong việc tu bổ, hoàn chỉnh đường đi của tàu thuyền cũng như đưa tàu hơi nước vào sử dụng trên tuyến thương mại này.

Báo cáo của Sở Thuế quan và độc quyền cho cho biết, từ giai đoạn 1890 - 1891,

thuyền mãng chở hàng biết những đoạn nguy hiểm, cũng như hướng dẫn cho họ vượt qua sức cản của dòng nước. Toàn bộ công việc này kết thúc vào tháng 10 năm 1894 (17). Bên cạnh đó, Chính quyền thuộc địa Bắc Kỳ còn cho nghiên cứu, khảo sát nhằm cải thiện luồng đi trên sông. Đầu năm 1893 một chiếc canô có tên *Moulun* thuộc lực lượng hải quân, dưới sự điều khiển của Thuyền trưởng Escande đã được cử ngược sông đến Lào Cai nghiên cứu trọng tải của các bè mãng và dòng nước thượng lưu sông Hồng trong một thời gian dài. Kết quả nghiên cứu khảo sát này đã được công bố trên Tạp chí *Revue Indochinoise* tháng 1-1894 (18). Báo cáo khảo sát này chỉ rõ sự biến thiên của mức

nước sông Hồng vùng thượng lưu trong những thời điểm khác nhau, cũng như những địa điểm có đá ngầm, chướng ngại vật cần được dỡ bỏ.

Dựa trên kết quả khảo sát, chính quyền thuộc địa Đông Dương đã cho phá nhiều bãi đá ngầm, cũng như những chướng ngại vật, đoạn trên Yên Bái, vốn là những trở ngại lớn cho việc giao thông trên con sông này. Tại vùng thác Gan-Thao (?) người ta đã phá một khối lượng đá 912m^3 , Vùng thác Văn Côi phá khối đá 96m^3 và một bãi đá ngầm 31m^3 . Sau đó, theo một báo cáo của thuyền trưởng tàu *Moulun Escande*, cũng tại thác này, người ta còn phá một dải đá ngầm có tổng khối lượng lên tới 1036m^3 và một bãi khác có khối lượng 46m^3 ; tại thác *Cain Coet* (?) phá một bãi đã có khối lượng 129m^3 . Nhìn chung, trong vòng hai tháng của năm 1893, để tu bổ cho con đường sông này, người ta đã phá tới 2250m^3 đá (19)...

Song song với các công việc kể trên, chính quyền thuộc địa còn cho tiến hành nạo vét lòng sông cho thuyền bè đi lại dễ dàng. Cũng theo Thuyền trưởng *Escande*, tổng khối lượng nạo vét này lên tới 18.200m^3 .

Cuối cùng, ở những nơi dòng sông quá rộng nhưng mực nước lại quá nông, người ta buộc phải xây dựng một số con đập. Vào năm 1894 một con đập đã được đưa vào sử dụng tại Vùng Thác Bôi Côi. Và cuối cùng, để kết thúc công việc này, người ta cũng phải tiến hành dọn dẹp nhiều vùng trên bờ sông Hồng để tránh trường hợp những khúc cây lớn rơi xuống sông do dòng chảy mạnh làm hư hỏng tàu thuyền đi lại.

Sau những công việc tu bổ này, từ giữa năm 1894 một tuyến vận tải hành khách bằng xà lúp từ Yên Bái đi Lào Cai đã đi vào

hoạt động thường xuyên. Xà lúp khởi hành từ Yên Bái vào thứ Ba hàng tuần. Từ năm 1895, Sở giao thông đường sông đưa vào hoạt động 2 chiếc tàu hơi nước đặc biệt, có trọng tải lớn, chuyên giành cho việc vận tải hàng hoá trên tuyến sông Hồng (20).

Tất cả những nỗ lực kể trên đã cho phép tiết kiệm được thời gian hành trình trên tuyến sông này trên dưới 1 tuần lễ. Trước đó, hành trình từ Yên Bái tới Lào Cai phải mất 13-14 ngày, từ thời điểm đầu năm 1895 chỉ còn lại khoảng 4-5 ngày (21). Vào những năm đầu thế kỷ XX, trong những thời điểm thuận lợi, theo *Marabail*, hành trình bằng tàu hơi nước từ Hải Phòng tới Lào Cai chỉ mất trên dưới 6 ngày (22).

Rất tiếc rằng chúng tôi không có số liệu về giá trị hàng quá cảnh cho các năm 1896 và 1897. Tuy nhiên theo chúng tôi, để đạt được giá trị vận tải hàng hóa trên $12.600.000$ frs năm 1898, hẳn là trước đó đã có sự tăng đáng kể nhờ việc đưa vào hoạt động hai chiếc tàu hơi nước như đã nói. Hơn nữa, báo cáo thuế quan năm 1899 cho biết một loạt các mặt hàng quá cảnh đã được tăng mạnh từ năm 1895 (23). Sự tăng mạnh khối lượng hàng hoá quá cảnh qua đường sông Hồng cho thấy nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa Hồng Kông và Vân Nam thời đó là rất lớn. Cơ quan thuế quan Đông Dương vào năm 1893 cũng cho biết, trong những năm 1891 - 1892 - 1893, lượng thuyền bè chuyên chở hàng hóa bị thiếu nghiêm trọng (24).

Chúng tôi chưa sưu tầm được số liệu hàng quá cảnh giữa Hồng Kông và Vân Nam trong những năm tiếp theo. Tuy nhiên, theo TS Trần Hữu Sơn, trong suốt thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, hàng hóa trao đổi giữa Vân Nam và Bắc Kỳ vẫn không ngừng tăng lên. Chỉ từ sau khi con đường sắt Điện Việt được đưa vào sử dụng,

con đường thương mại giữa Vân Nam và Bắc Kỳ mới diễn ra chủ yếu bằng đường sắt và đường bộ. Năm 1910, số tàu thuyền đi lại giữa Vân Nam và Bắc Kỳ giảm 2/3 (25).

Về cơ cấu xuất nhập khẩu Hồng Kông - Vân Nam qua đường sông Hồng, các báo cáo hàng năm của Sở thuế quan cũng cho thấy tình hình tương tự như bất cứ sự trao đổi giữa một quốc gia phát triển với một vùng lạc hậu, nghèo nàn nào. Hồng Kông xuất sang Vân Nam các loại sản phẩm công nghiệp như vải, ô che mưa, dầu lửa, diêm, súng đạn; hoặc các vật dụng sinh hoạt, thực phẩm loại đắt tiền sang trọng như: thủy tinh, pha lê, tổ yến, cá khô, thuốc lá, Cacao đóng hộp... Trong khi đó, Vân Nam bán sang Hồng Kông chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp hái lượm như nấm, cây thuốc, củ nâu và một số loại khoáng sản thô, trước hết là kẽm. Chính bởi vậy, từ Bảng được dẫn trên, chúng ta cũng nhận thấy sự mất cân đối nghiêm trọng

trong hoạt động xuất nhập khẩu của Vân Nam với Hồng Kông thời gian này với ưu thế nghiêng về nhập khẩu. Tuy nhiên, đây cũng là tình trạng chung của việc buôn bán giữa các nước bị nô dịch với các nước tư bản chủ nghĩa.

Tóm lại, bên cạnh vai trò là chiếc cầu giao lưu thông thương giữa Việt Nam và Trung Quốc, sông Hồng đã từng đóng vai trò là con đường thông thương chiếm ưu thế giữa hai địa phương của Trung Quốc. Ngày nay, trong thời đại của Đổi Mới, Cải cách và Hội nhập, với đề án “Hai hành lang, một vành đai kinh tế”, đã được chính phủ cả hai nước Trung Quốc và Việt Nam nhất trí cùng xây dựng, chúng ta hy vọng rằng cùng với những công trình giao thông lớn đã và sẽ thực hiện, con sông Hồng sẽ có điều kiện phát huy truyền thống của một con đường giao thương Việt - Trung và ngày càng đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển và hợp tác giữa hai nước.

CHÚ THÍCH

(1). Thí dụ: Trần Hữu Sơn, *Con đường buôn bán qua biên giới với sự hình thành đô thị và những vấn đề cấp bách đặt ra*, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 2/2008, tr. 46-60 và: Trần Hữu Sơn, *Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trong lịch sử và các vấn đề đặt ra*, http://www.laocai.gov.vn/home/view.asp?id=169&i_d_tin=10321

(2). Xem mục Vân Nam trên <http://vi.wikipedia.org>

(3). Administration des Douanes et Regies, *Rapport sur Les statistiques des Douanes pour 1892*, tr.

(4), (5), (6), (7), (9), (10), (22). Paul Marabail, *La Haute région du Tonkin et l'officier colonial: Cercle de Cao Bang*, Paris, Emile Larose, 1908. p. 247, 248, 249, 249, 230, 230-231, 249.

(8). P. Neis, *Sur les frontieres du Tonkin*, chương XV, trên *T/C Tour du Monde* số 1 năm 1888,

công bố lại trên trang web: http://nguyentl.free.fr/html/liens_fr.htm

(11). Trích dịch điều 5 Franco- Chine Traite de Tien-Tsin (1885) trên <http://stephfer.free.fr/histoire6.htm>

(12). Xem Ch. Fournau - *La frontière sino-vietnamienne et le face franco-chinois à l'époque de la conquête du Tonkin*, trong *Les frontières du Vietnam - Histoire des frontières de la péninsule indochinoise*, L'Harmattan, Paris, 1989, p. 92.

(13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (20), (21), (23), (24). Xem: Administration des Douanes et Regies, *Rapport sur Les statistiques des Douanes pour 1890*, tr. 31, 31, 31, 31, , 38, 39, 39, 39, 39, 6-7, 39.

(25). Xem Trần Hữu Sơn, *Con đường buôn bán qua biên giới với sự hình thành đô thị và những vấn đề cấp bách đặt ra*, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 2/2008, tr. 50.

SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA ÚC VỀ CHÂU Á

ĐỖ THỊ HẠNH*

Nhìn lại lịch sử hơn 100 năm của quốc gia này kể từ ngày Liên bang Úc chính thức hình thành (ngày 1-1-1901), có thể thấy châu Á nổi bật lên một vị trí đặc biệt trong quan hệ của Úc với thế giới. Điều này cũng là tất yếu vì bất kể những khác biệt rất lớn giữa Úc và châu Á thì đây vẫn là khu vực láng giềng gần gũi nhất với quốc gia này (nếu không kể đến đảo quốc nhỏ Papua New Guinea). Về nguyên tắc, không một quốc gia nào lại không tính đến yếu tố khu vực địa lý trước hết như một thực tế tất yếu không thể phủ nhận và cố gắng tìm kiếm ở yếu tố này những lợi thế cho lợi ích quốc gia. Song, lịch sử quan hệ Úc - Á lại cho thấy những nghịch lý so với suy luận này, và nhìn chung, quan hệ của Úc với châu Á trong một khoảng thời gian khá lâu dài cho thấy sự bất trắc, căng thẳng, tổn hại lợi ích của cả hai phía mà nguyên nhân chủ yếu chính là từ những sai lệch, lúng túng, phân thân của Úc về chính mình, từ đó dẫn đến sự trục trặc, khó khăn trong nhận thức về châu Á, và kéo theo là những ảnh hưởng sâu sắc đến mối quan hệ không bằng phẳng lâu dài của quốc gia này với châu Á. Vậy nhận thức của Úc, cơ sở quan trọng hình thành nên chính sách của

quốc gia này với châu Á đã hình thành và phát triển ra sao trong lịch sử?

Liên bang Úc là một trường hợp rất đặc biệt trong mối quan hệ với châu Á, nếu chúng ta làm một vài so sánh, chẳng hạn với Mỹ. Một mặt, với tư cách là các quốc gia độc lập, Úc và Mỹ có khá nhiều điểm tương đồng, mà đây thực ra cũng là những nhân tố quan trọng quy định nên đường lối, chính sách và quan hệ đối ngoại của các quốc gia này trên thế giới, trong đó có khu vực châu Á. Chẳng hạn, cùng là các nước có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ở trình độ cao, có chế độ chính trị dân chủ phù hợp với trình độ, bản chất của nền kinh tế đó và dựa trên nền tảng là truyền thống dân chủ của văn hoá, văn minh phương Tây. Tuy là những nước tư bản phát triển, song do đặc thù lịch sử, cả Mỹ và Úc đều ít, hoặc không có những vướng mắc do quá khứ thực dân quá sâu đậm với các dân tộc và quốc gia châu Á như Anh, Pháp... Hai nước này, khác với hầu hết các nước tư bản phương Tây phát triển khác, còn là ở vị thế là các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương, dù xét cho kỹ, trong quan hệ với châu Á thì Úc lợi thế hơn hẳn về phương diện địa lý này vì nó nằm ở bờ Đông

*TS. Trường Đại học KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh

của Thái Bình Dương, nơi tiếp giáp với lãnh thổ của các quốc gia châu Á, trong khi Mỹ tọa lạc ở bờ bên kia (tuy nhiên, lợi thế về địa lý trong quan hệ quốc tế chỉ là một mặt của vấn đề, như thực tế lịch sử đã chứng minh). Song, khi nhìn lại lịch sử quan hệ của hai quốc gia này với châu Á, lại cho thấy những khác biệt nhất định, chủ yếu do những đặc thù của lịch sử Úc.

Liên bang Úc ra đời năm 1901, hợp nhất lại từ sáu vùng thuộc địa của nước Anh mà thoát đầu chỉ là nơi mà người Anh định biến thành một nhà tù khổng lồ nhằm giải quyết tình trạng quá tải của các nhà lao chật hẹp ở đảo quốc Anh nhỏ bé. Dẫu cho trước khi người Anh da trắng đến đây, lục địa thực chất đã có thổ dân sinh sống vài chục ngàn năm, nhưng cộng đồng này đã nhanh chóng suy sụp để nhường vai trò lịch sử cho các chủ nhân mới. Lục địa nhanh chóng biến đổi thành nơi định cư, sinh sống, sản xuất và cả kinh doanh của người Anh và thoát ra khỏi tính chất thuộc địa - tù nhân ban đầu của nó. Yêu cầu hợp nhất lãnh thổ để kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa được phát triển, cuộc đấu tranh cho quyền tự trị được tiến hành trong suốt những thập niên sau của thế kỷ XIX, sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa dân tộc Úc (mà ngay từ đầu đã manh nha các yếu tố kỳ thị người da màu, chủ yếu là người Trung Hoa), nguy cơ cho an ninh - phòng thủ lục địa đến từ những tham vọng lãnh thổ của người Đức, người Pháp, người Nhật..., đó chính là các nhân tố đã đưa đến kết quả cuối cùng là sự ra đời của nhà nước Liên bang với sự chấp thuận của Vương quốc Anh và đổi lại, là một nền tự do không toàn vẹn của Úc (khác hẳn với nền độc lập trọn vẹn mà người Mỹ dành được từ cuộc chiến tranh độc lập của họ vào cuối thế kỷ XVIII). Úc đã khởi đầu khá thuận lợi cho

tiến trình phát triển lịch sử của mình như vậy để trở thành một quốc gia giàu có, thịnh vượng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong một thời gian tương đối ngắn. Song, nhìn từ mặt khác, Úc cũng đã trải qua những khó khăn, thăng trầm sâu sắc trong quá trình định hình mình như một quốc gia khu vực, điều mà hầu như không quốc gia nào ở châu Á - Thái Bình Dương phải đối mặt. Khẩu hiệu "Trở thành một quốc gia châu Á Thái Bình Dương thực thụ" của nước Úc hiện nay hẳn phải hiểu là một nhu cầu khẳng định xuất phát từ những trục trặc, lúng túng khá lâu dài mà quốc gia này đã vướng phải trong nhận thức về chính mình. Quá trình phát triển nhận thức của Úc về châu Á có tác động rất lớn đến chính sách của quốc gia này đối với các nước trong khu vực, có ảnh hưởng không nhỏ đến quan hệ Úc - Á trong hơn 100 năm qua. Chúng ta cùng điểm qua những chặng đường căn bản này.

1. Nhà nước Liên bang ra đời và chính sách "Nước Úc trắng" (The White Australia Policy)

Tư tưởng này và cùng với nó là chính sách phản ánh khá chân thực một phần nội dung quan trọng của cả chính sách đối nội lẫn đối ngoại của Úc trong suốt một thời kỳ lịch sử lâu dài. Sự suy tàn của tư tưởng và chính sách "Nước Úc trắng" này là cả một quá trình, và thực sự tư tưởng này, với ý nghĩa như là nền tảng của chính sách quốc gia chỉ bị thay thế hoàn toàn vào đầu thập niên 70 của thế kỷ trước bằng một chính sách mới - chính sách Đa văn hóa. Liên quan đến châu Á, chính sách "Nước Úc trắng", ngay tên gọi, rõ ràng phải hiểu là một dạng thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc một sự kỳ thị nhằm vào những lao động người da đen đến từ các đảo Nam Thái Bình Dương và đương nhiên là cả thổ

dân Úc, song, từ góc độ này, xét theo nguồn gốc và lịch sử của tư tưởng thì nó chủ yếu nhằm vào các cộng đồng người châu Á (mà tuyệt đại đa số là người Trung Hoa). Lần ngược lại lịch sử, để hiểu rằng chính sự xuất hiện ồ ạt, đông đảo của cộng đồng người Hoa ở Úc bắt đầu từ “con sốt vàng” từ đầu những năm 50 thế kỷ XIX là một trong những nhân tố đã góp phần hình thành tư tưởng về một “nước úc trắng”. Những xung đột diễn ra giữa những lao động da trắng với lao động người Hoa tại các bãi đào vàng và tư tưởng chống người Trung Hoa những thập niên tiếp theo (kéo dài liên tục cho đến khi Liên bang ra đời) gây những áp lực lớn cho chính quyền các khu thuộc địa ở New South Wales, Victoria..., buộc các chính quyền này phải ban hành những chính sách nhằm hạn chế sự nhập cư những lao động người Hoa đến Úc. Cũng cần phải lưu ý rằng, tư tưởng chống người Trung Hoa là phổ biến trong hầu hết các thành phần xã hội Úc lúc đó, song, nếu sự kỳ thị của những lao động da trắng với các lao động người Hoa chủ yếu vì lợi ích kinh tế thì tình cảm chống người Trung Hoa của tầng lớp trung lưu, đặc biệt là thành phần trí thức của xã hội lại xuất phát từ nỗi lo sợ cho tính thuần chủng Anglo - Saxon từ các cuộc hôn nhân dị chủng. Tuy nhiên, hiệu lực của những đạo luật ngăn chặn việc nhập cư của người Hoa bị giảm đáng kể do Úc thiếu một chính quyền thống nhất, hoạt động đồng bộ, luật pháp hoàn chỉnh, chặt chẽ..., nói tóm lại là những vấn đề liên quan đến nhu cầu phải có một thể chế nhà nước liên bang độc lập, chứ không phải là tình trạng biệt lập, bè phái của các chính quyền thuộc địa như lúc bấy giờ. Thực tế lịch sử cho thấy vài thập niên cuối của thế kỷ XIX khi mà cuộc đấu tranh cho quyền tự trị của các thuộc địa càng đạt được những kết quả khả quan thì mặt khác, chính nó

lại gia tăng thêm những sự chia rẽ, biệt lập giữa các khu thuộc địa trong một bối cảnh yêu cầu thống nhất các vùng thuộc địa này ngày càng trở nên cần thiết, thậm chí là cấp bách cho yêu cầu phát triển kinh tế, gia tăng khả năng phòng thủ cho lục địa trước sự nhòm ngó của các thế lực bên ngoài. Các chính quyền thuộc địa này đã ban hành những chính sách nhập cư rất thiếu tính đồng bộ, do vậy mà thực tế đã không ngăn chặn được dòng người Hoa vẫn tiếp tục tràn vào lục địa, đưa đến sự bất bình đẳng cao trong xã hội. Cuộc vận động cho sự thành lập nhà nước liên bang độc lập được tiến hành ráo riết ở các thuộc địa Úc trong hai thập niên cuối của thế kỷ XIX cho thấy đã bị thúc đẩy bởi cả nhân tố tư tưởng này - một nhà nước đấu tranh cho một nước Úc chỉ dành cho người da trắng, loại bỏ những sắc dân da màu mà thực tế cho thấy trong đó người Trung Hoa chiếm một tỷ lệ đáng kể nhất.

Chính sách “Nước Úc trắng” mà các chính phủ Úc thực hiện trong liên tiếp nhiều thập niên sau đó phản ánh đầy đủ và rõ ràng nhất nhận thức của quốc gia này về châu Á và với nguồn gốc như đã đề cập ở trên, sự kỳ thị, phân biệt chủng tộc là đặc trưng nổi bật của chính sách này. Nếu không tính đến cộng đồng thổ dân Úc đang trong quá trình mai một sụp đổ không thể cứu vãn do tác động của lịch sử và một phần nào đó là các lao động da đen đến từ các đảo Nam Thái Bình Dương chủ yếu để lao động trong các đồn điền trồng mía ở Queensland, các đạo luật của chính sách “Nước Úc trắng” ảnh hưởng rõ rệt nhất và nhắm tới đối tượng da màu đông đảo nhất chính là người châu Á da vàng, dĩ nhiên chủ yếu vẫn là người Trung Hoa do tính tiềm ẩn quá lớn của nguy cơ Úc bị “nhuộm vàng” bởi chính cộng đồng này. Hãy thử

xem xét nội dung và hiệu quả của các đạo luật liên quan đến các vấn đề về cư trú, kinh doanh, nhập cư, bầu cử, phúc lợi xã hội... mà các chính phủ Úc ban hành để thấy rằng tư tưởng phân biệt chủng tộc này đã làm tổn hại ra sao lợi ích của người châu Á ở Úc hoặc muốn nhập cư vào Úc. Các số liệu cũng cho thấy trong suốt thời kỳ dài, ít nhất là đến tận sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, tuyệt đại đa số người nhập cư vào Úc là đến từ các đảo quốc của Anh, nhiều thập niên sau chiến tranh cũng chỉ cho thấy gia tăng thêm người nhập cư da trắng đến cả từ các nước châu Âu khác ngoài Anh, chủ yếu từ các nước Đông Nam Âu.

Ở một khía cạnh khác khi nhìn nhận về vấn đề này liên quan đến sự phát triển của nền chính trị quốc tế và khu vực trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Úc nhận thức về lợi ích an ninh quốc gia của mình trong bối cảnh của thế giới lưỡng cực như thế nào? Nhận thức đó là sự tổng hòa của các nhân tố về chính trị, văn hóa, lịch sử với nhiều đặc thù mà có thể khái quát như sau: là một nước châu Âu tự bản nằm ở châu Á, Úc phải đối mặt với những thách thức và thậm chí là nguy cơ cho an ninh quốc gia đến từ các nước châu Á, đặc biệt là khối châu Á cộng sản từ khi Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, trong khi bản thân Úc không thể đủ tiềm lực để thực hiện việc tự phòng thủ. Cộng đồng châu Á láng giềng đông đúc, bên cạnh Úc với đặc thù có một không hai của tình trạng **một quốc gia - nguyên một lục địa**, dân cư cực kỳ thưa thớt vốn từ lâu đã được Úc nhận thức là khác biệt, xa lạ, tiềm ẩn những nguy cơ lớn cho lợi ích chủng tộc da trắng của mình, thì nay mỗi lo ngại càng gia tăng thêm do sự đối lập về ý thức hệ chính trị. Những nhận thức này không thể là cơ sở cho mỗi cảm tình hay quan hệ tốt đẹp giữa Úc và các quốc gia

châu Á ít nhất là cho đến đầu thập niên 70 của thế kỷ trước, đặc biệt là đối với những nước thuộc về cực đối lập với Úc trong bối cảnh của Chiến tranh lạnh. Việc Liên bang Úc trong suốt những năm 50, 60 thực hiện chính sách "phòng thủ tiến tiêu" (forward defence) và kéo theo là việc đưa quân can thiệp vào Malaysia, Indonesia và nhất là việc đưa quân đội vào tham chiến ở Việt nam từ năm 1965 cho đến 1972 đã phản ánh nhận thức đầy đủ của quốc gia này đối với những láng giềng châu Á của mình trong bối cảnh của Chiến tranh lạnh. Thực sự là, trong suốt một thời kỳ lâu dài từ khi lập quốc cho đến đầu thập niên 70 thế kỷ trước, về cơ bản **Úc nhận thức châu Á chủ yếu như là khu vực và cộng đồng có tính nguy cơ cho lợi ích của quốc gia tự bản này**, và trong cục diện lưỡng cực của thế giới, Úc đã tự xem mình là tiền đồn của châu Âu tự bản ở châu Á. Các quan hệ ngoại giao chính thức của Úc với Trung quốc, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ được bắt đầu từ năm 1973 với chính phủ Công đảng của Thủ tướng G. Whitlam, chính phủ đã mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ giữa Úc và châu Á.

2. Chính phủ Whitlam và chính sách "Hướng về châu Á"

Trong lịch sử đối ngoại của nước Úc, đầu thập niên 70 thế kỷ XX đánh dấu một bước ngoặt quan trọng. Chính sách đối ngoại của Úc từ giai đoạn này trở đi nổi bật lên tính độc lập và gia tăng những lợi ích mà Úc tìm kiếm được ở châu Á. Những thay đổi sâu sắc này, lẽ tất yếu không thể là ngẫu nhiên. Sự thay đổi chính sách đối ngoại của một quốc gia, như đã biết, là kết quả của hàng loạt những nhân tố quan trọng mà Úc không phải là ngoại lệ trong trường hợp này. Như thực tế cho thấy, trọng tâm thay đổi của chính sách đối ngoại của Úc trong

thời kỳ mới chính là liên quan đến nhận thức của Úc về châu Á, một cách khái quát có thể nêu lên rằng, châu Á là khu vực mà Úc có thể tìm kiếm những lợi ích lớn, không chỉ là an ninh - phòng thủ do vị trí láng giềng với Úc của nó mà còn cả những lợi ích khác, đặc biệt là kinh tế.

Nhận thức mới của Úc về châu Á không phải chỉ xuất hiện vào đầu thập niên 70 của thế kỷ trước mà là kết quả của một quá trình. Một cách tổng thể, đó là nhận thức về những sai lầm và nhìn ra hậu quả tai hại của chính sách "Nước Úc trắng", chính sách đã khiến Úc trở thành một quốc gia hết sức xa lạ, kiêu ngạo, biểu tượng của kỳ thị và phân biệt chủng tộc (chỉ sau chế độ apartheid của Nam Phi) trong nhận thức của các quốc gia và cư dân châu Á láng giềng của Úc. Sự ra đời của chính sách Đa văn hóa dưới thời của thủ tướng G. Whitlam thay thế cho chính sách "Nước Úc trắng" đã thể hiện tư duy mới, cho thấy sự đoạn tuyệt của quốc gia này với tư tưởng phân biệt chủng tộc mà theo đó, một cộng đồng đông đảo cư dân châu Á đã bị phân biệt, đối xử bất bình đẳng và chịu nhiều tổn hại cả vật chất và tinh thần. Ở một bình diện khác, có tính cụ thể và trực tiếp tác động đến sự thay đổi nhận thức này liên quan đến hậu quả của chiến tranh Việt Nam của Úc và những thay đổi trong nền kinh tế của nhiều nước châu Á (đặc biệt là Nhật Bản) và của nền thương mại Úc trong quan hệ với châu Á.

Sự tham gia vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam của Úc thực chất là hệ quả của hàng loạt nhân tố. Trước hết, đó là hệ quả của tư duy lưỡng cực mà chính phủ nước này tất yếu chịu ảnh hưởng sâu sắc, do đó, chiến tranh Việt Nam, ở một bình diện nào đó là phản ánh chính cục diện đối đầu của hai thế giới: tư bản và xã hội chủ nghĩa, thì tự

nó đã "sắp xếp" Úc, ít nhất về mặt quan điểm về là đứng ở phe nào của cuộc chiến. Song, điều này là quan trọng nhưng chưa hội đủ các nguyên nhân lý giải quyết định tham chiến của Úc. Như đã nói, lịch sử đã đưa đến sự "trở trêu" sau đây (trong nhận thức của Úc một thời kỳ rất lâu dài): Úc là một quốc gia phương Tây tư bản phát triển song lại nằm kề sát lục địa châu Á đông đúc, với những cộng đồng cư dân da màu mà ngay từ khi nhà nước Liên bang Úc còn chưa ra đời, cộng đồng cư dân da trắng ở đây đã hình thành ác cảm với họ, đã diễn ra những xung đột, tranh chấp về quyền lợi kinh tế và thù hận có tính chủng tộc giữa họ. Khi châu Á bắt đầu trở thành điểm "nóng" của cuộc Chiến tranh lạnh thì Úc gia tăng mối lo ngại về lợi ích an ninh sống còn của mình, đặc biệt là việc nhận thức Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như là một con bài để Trung Quốc thực hiện sự "bành trướng" của chủ nghĩa cộng sản xuống phía Nam, về phía Úc theo nguyên lý của trò chơi domino. Một vấn đề khác cũng là nhân tố quan trọng đưa đến quyết định tham chiến, đó là mối quan hệ đồng minh thân thiết của Úc và Mỹ. Trước đó, Úc đã chuyển hướng tư duy phòng thủ quốc gia sau một thời kỳ lâu dài hoàn toàn dựa vào Anh sang Mỹ mà kết quả là sự ra đời của hiệp ước ANZUS được coi là trụ cột cho chính sách phòng thủ - an ninh của quốc gia - lục địa rộng hơn 7 triệu km² song có mật độ dân số thưa thớt vào bậc nhất thế giới. Tóm lại, cục diện Chiến tranh lạnh ở châu Á, đặc thù và nghịch lý về lịch sử và địa lý của nước Úc, vị thế đồng minh có tính phụ thuộc của quốc gia này vào Mỹ chính là những nguyên nhân căn bản lý giải về sự tham chiến của Úc ở Việt Nam. Cuộc chiến phi nghĩa và thất bại của người Mỹ (và đồng minh, trong đó có Úc) ở Việt Nam, những tổn thất và hậu quả của nó đối với

Úc, những bài học mà Úc rút ra từ cuộc chiến này về sự cần thiết phải nhận thức đúng đắn, tỉnh táo (trong trường hợp chiến tranh Việt Nam - là sai lầm) về lợi ích quốc gia... là một trong những cơ sở đưa đến những thay đổi và điều chỉnh quan trọng về nhận thức, đường lối, chính sách của giới lãnh đạo Úc trong quan hệ với các nước châu Á.

Ở một bình diện khác, cũng góp phần không nhỏ đưa đến sự điều chỉnh quan trọng này liên quan đến kinh tế. Là một nền kinh tế hàng hóa tư bản điển hình, Úc phụ thuộc chặt chẽ vào việc xuất khẩu các sản phẩm của mình. Suốt một thời kỳ dài sau khi lập quốc, nền kinh tế hầu như chỉ có một hướng đến, đó là thị trường Anh, chiếm tới gần 80% tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Úc. Song đã có sự thay đổi lớn trong suốt thập niên 60 của nền kinh tế Úc cả về phương diện bên trong lẫn bên ngoài. Một mặt, nền kinh tế Úc từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai không ngừng phát triển nhanh chóng, thuận lợi đưa đến sự thịnh vượng cho quốc gia này, mặt khác, về phương diện thương mại quốc tế, xu hướng chuyển sang buôn bán, xuất nhập khẩu của kinh tế Úc với các nền kinh tế châu Á - Thái Bình Dương ngày càng gia tăng nổi trội và lấn át hoàn toàn không chỉ thị trường Anh mà cả Khối thị trường chung châu Âu (EEC) nói chung, đặc biệt quan trọng là các thị trường Nhật Bản, Mỹ, Hồng Kông, Đài Loan và các nền kinh tế thuộc Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Thực tế này chắc chắn có vai trò rất quan trọng để **Úc nhận thức về châu Á không phải chỉ là nơi tiềm ẩn những nguy cơ, hiểm họa, mà lại chính là nơi Úc có thể tìm kiếm những lợi ích quốc gia rất quan trọng.** Nhận thức này cũng là cơ sở để Úc phải có những điều chỉnh lại

trong đường lối đối ngoại tổng thể cũng như đối với nhiều nước châu Á để tìm kiếm lợi ích của mình, chẳng hạn, gia tăng đường lối độc lập của chính sách đối ngoại, trước hết là giảm bớt sự phụ thuộc vào Mỹ (dù vẫn tiếp tục xem đây là đồng minh quan trọng nhất của Úc trong quan hệ quốc tế), xích lại gần hơn với các nước châu Á, kể cả những nước mà Úc từng xem là "kẻ thù" như Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa... Những động thái này chính là hệ quả của một sự thay đổi khá căn bản trong nhận thức của nước Úc về châu Á, được thực hiện ngay khi chính phủ Công đảng của G. Whitlam lên cầm quyền vào cuối năm 1972. Các chính phủ tiếp theo ở Úc từ 1975 cho đến cuối thập niên 80 của thế kỷ XX về cơ bản vẫn là sự kế thừa tư tưởng "hướng về châu Á" của Whitlam (sau khi Thủ tướng G. Whitlam mất quyền năm 1975). Việc tích cực triển khai những chính sách theo hướng nhận thức mới về châu Á của Úc trong suốt những năm 70 và 80 của thế kỷ XX đã đưa Úc xích lại gần với châu Á hơn bao giờ hết kể từ khi nhà nước Liên bang này ra đời, các mặt của quan hệ Úc - Á đều được thúc đẩy ngày càng gia tăng tính lợi ích cho cả hai phía, rõ ràng phản ánh kết quả của một sự điều chỉnh cần thiết và tỉnh táo của Úc về châu Á. Tuy nhiên, đặc thù của quan hệ Úc - Á trong thời kỳ này, một mặt là sự chuyển biến trong nhìn nhận thực tế, tỉnh táo, cố gắng gạt bỏ những nghi kỵ, ác cảm về dị biệt chủng tộc và văn hóa để tìm kiếm lợi ích, song, mặt khác vẫn cho thấy chịu ảnh hưởng của tư duy và cục diện Chiến tranh lạnh. Quan điểm của Úc trong "Vấn đề Campuchia" cho thấy rõ rệt nhất nhận định này. Úc nhận thức về sự phát triển của chiến tranh biên giới Tây Nam của Việt Nam như một phần của kế hoạch mở rộng

ảnh hưởng của Liên Xô xuống phía Nam và do vậy, cùng với Mỹ và phương Tây, chính phủ Úc đã lên án và cắt đứt quan hệ ngoại giao, cô lập Việt Nam trên trường quốc tế - những yếu tố “bên ngoài” giải thích cho thời kỳ đặc biệt khó khăn của đất nước Việt Nam vừa trải qua cuộc chiến tranh khốc liệt 20 năm chống đế quốc Mỹ xâm lược và các thế lực tay sai. Song, cũng chính vấn đề này đã cho thấy Úc ở một vị thế khác và đã hành xử khác với Mỹ và phương Tây khi mà ngay từ 1983 chính phủ của Thủ tướng Úc Bob Hawke đã sớm cho thấy sự công bằng trong nhìn nhận về động cơ đúng đắn của Việt Nam trong việc đưa quân đội vào Campuchia, đồng thời tích cực và chủ động khai thông những hướng đi có tính ngoại giao, thương lượng để giải quyết “Vấn đề Campuchia”. Khi nhìn nhận về Đông Dương (và rộng ra là toàn bộ châu Á) như là nơi có thể đem lại những lợi ích quan trọng cho mình, Úc đồng thời nhận thức việc cần thiết phải chấm dứt xung đột, đem lại môi trường hòa bình cho khu vực, có thể khẳng định như thế về động cơ của chính phủ Úc trong việc tích cực đóng vai trò quan trọng để Hiệp định Paris về vấn đề Campuchia được ký kết vào năm 1991.

3. Nước Úc và mục tiêu “Trở thành một quốc gia châu Á - Thái Bình Dương thực thụ”

Cuối thập niên 80, đầu 90 thế kỷ XX đánh dấu một bước ngoặt lớn của lịch sử nhân loại. Bất kể đứng từ góc độ nào hay khác biệt lớn lao nào về quan điểm để nhìn nhận bản chất của các sự biến lịch sử này và những xu hướng vận động tiếp theo từ các sự kiện đó thì cũng đều phải thống nhất ở sự đánh giá tính chất “bước ngoặt” của lịch sử thế giới từ thời điểm này. Riêng với nước Úc, các sự biến đó hẳn nhiên có ảnh hưởng sâu sắc trước hết với tư cách Úc

như mọi thành viên khác của cộng đồng thế giới đang ngày càng bị cuốn vào quá trình nhất thể hóa, toàn cầu hóa, song, đồng thời các vấn đề của nước Úc cũng in dấu ấn đặc thù, riêng biệt, trong đó có vấn đề nhận thức châu Á và quan hệ Úc - Á của quốc gia này.

Nổi bật lên trong các nhấn tố quan trọng đưa đến định hình tư duy mới của Úc về châu Á chính là thực trạng và tiềm năng phát triển kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Lịch sử đã chứng kiến sự “đổi ngôi” tương tự của Đại Tây Dương thay cho Địa Trung Hải, và bây giờ là sự “lên ngôi” của châu Á - Thái Bình Dương thay cho châu Âu đã già cỗi. Cùng lúc đó, và cũng là một xu thế khách quan, là nhân tố làm nên sức mạnh kinh tế thế giới nói chung, châu Á - Thái Bình Dương nói riêng, đó là xu thế liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, thực chất chính là yêu cầu thúc đẩy của lực lượng sản xuất ngày càng gia tăng tính xã hội hóa, là trình độ phân công lao động và chuyên môn hóa lao động ngày càng cao, mang tính quốc tế. Không một quốc gia nào muốn phát triển, thịnh vượng ngày nay có thể đứng ngoài xu thế chủ đạo này của kinh tế, tuy nhiên, con đường, phương thức để hội nhập và liên kết đều cho thấy không chỉ thuận lợi mà còn phải đứng trước rất nhiều khó khăn, thách thức mà có thể lấy chính thực tế Việt Nam làm một minh chứng (khi nền kinh tế đất nước tham gia vào thể chế kinh tế quốc tế WTO). Ở châu Á - Thái Bình Dương, khu vực có nền kinh tế năng động nhất thế giới (với mức độ tăng trưởng rất cao, thường xuyên đạt từ 7% đến 9% GDP, cá biệt có những nền kinh tế tăng trưởng ở mức hai con số, so với mức phổ biến dao động trên dưới 3% của các nền kinh tế phát triển của Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu), các nền kinh tế

khu vực nằm ở vành đai Thái Bình Dương đều tích cực tìm lấy vị thế tốt nhất trong quá trình liên kết, tham gia vào các tổ chức, diễn đàn kinh tế khu vực và quốc tế, coi đó là con đường tất yếu và hiệu quả nhất cho sự phát triển của quốc gia và nhất là coi vị trí địa lý của mình là một lợi thế cực kỳ quan trọng. Úc, trước hết như một nền kinh tế phát triển của thế giới, không thể đứng ngoài các quá trình quan trọng này, song, có lẽ không một quốc gia nào trên thế giới khi đứng trước yêu cầu này lại bị vướng vào những khó khăn, lúng túng theo kiểu Úc. Điều tưởng chừng là hết sức tự nhiên, dễ dàng đối với bất kỳ quốc gia nào ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương khi phải xác định vị thế của mình trong quá trình liên kết, hội nhập thì đối với Úc lại không đơn giản. Ngay cả khi người Úc đã vượt qua được thời kỳ rất khó khăn (phần nhiều do chính họ đặt ra) trong quan hệ với châu Á khi xem khu vực này không chỉ là tiềm ẩn những nguy cơ mà còn là cả những cơ hội cho lợi ích quốc gia, cụ thể là việc thực hiện nhất quán, liên tục chính sách "hướng về châu Á" bắt đầu từ thời thủ tướng Whitlam, thì Úc vẫn chưa thoát ra khỏi cái gọi là tình trạng "phân thân" xuất phát từ cái nghịch lý giữa đặc tính quốc gia và vị trí địa lý của đất nước mình (điều mà người Úc gọi là "the dilemma of identity" của họ), khiến đất nước này vẫn luôn bị vướng vấp, băn khoăn bởi câu hỏi: suy cho cùng, Úc thuộc về đâu, châu Âu hay là châu Á? Về nhiều phương diện, họ thuộc về châu Âu, song thực tế địa lý, họ thuộc về châu Á - Thái Bình Dương. Có lẽ sự băn khoăn, tình trạng khó xử kéo dài này khiến người Úc tiếp tục phải gặp những khó khăn, lúng túng nhất định trong quan hệ với châu Á nhưng không thực sự gay gắt. Song, bối cảnh mới của tình hình thế giới

nói chung và khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã khiến Úc rơi vào tình thế của một "gã khổng lồ lè lói" khi xung quanh đang nhộn nhịp diễn ra các quá trình, hoạt động cho sự liên kết kinh tế khu vực và hội nhập kinh tế thế giới, và do vậy buộc Úc phải có sự lựa chọn dứt khoát cho vị thế quốc gia, đồng nghĩa với việc phải giải thoát thực sự ra khỏi cái gọi là tình trạng "phân thân" của họ, nếu không muốn bị bỏ rơi trong các quá trình chuyển dịch kinh tế khu vực và quốc tế kia. Dường như không có con đường thứ hai trong sự lựa chọn này đối với một quốc gia có nền kinh tế phát triển, có thể chế chính trị dân chủ theo kiểu phương Tây, có những bài học khá đắt giá trong quan hệ với châu Á như là khu vực láng giềng gần gũi nhất của đất nước này, con đường đó là phải thực sự xem mình là một quốc gia thành viên của khu vực rộng lớn mà châu Á là phần quan trọng nhất của khu vực lấy Thái Bình Dương làm điểm chung này. Chỉ có nhận thức và hành động trên tư tưởng mới này, **trở thành một quốc gia châu Á - Thái Bình Dương thực thụ**, Úc mới có khả năng nắm bắt đầy đủ các cơ hội, tận dụng được lợi thế địa lý mà không một quốc gia phương Tây nào có được (kể cả Mỹ, bởi tuy cũng là một cường quốc châu Á - Thái Bình Dương song nước Mỹ lại nằm ở bờ bên kia đại dương này, cách xa đại lục châu Á rộng lớn, đông đúc, giàu tiềm năng). Các chính sách mà Úc triển khai thực hiện trong suốt hơn hai thập niên qua đã cho thấy một chương mới trong quan hệ Úc - được mở ra, ở đó, hình ảnh của nước Úc trong cái nhìn của châu Á đã thay đổi sâu sắc, không còn là quốc gia phương Tây giàu có, xa lạ, kiêu căng và kỳ thị mà là một thành viên thực sự của khu vực rộng lớn, là những đối tác bình đẳng, cùng có lợi trong các quan hệ mọi mặt, là

một láng giềng thân thiện và gần gũi. Đó là kết quả của một quá trình chuyển biến nhận thức một cách căn bản, sâu sắc và gặp không ít khó khăn, song sự lựa chọn là dứt khoát, không thể đảo ngược, vì lợi ích của quốc gia và cộng đồng.

Để kết thúc bài viết, xin nhắc lại sự kiện Đảng “Một dân tộc” (“One Nation” Party) cho thấy Úc đã quyết tâm trong sự lựa chọn đúng đắn này như thế nào. Sự kiện này một mặt cho thấy, mặc dù Úc đã lựa chọn chính sách thân thiện, bình đẳng với châu Á ngay từ đầu thập niên 70 thế kỷ trước, từ bỏ tư tưởng “Nước Úc trắng” mang nặng tính kỳ thị chủng tộc, ác cảm với cư dân và các quốc gia của lục địa láng giềng này, nhưng ảnh hưởng, tàn dư của chính sách tai hại đó vẫn còn dai dẳng đeo bám trong tư tưởng của một bộ phận nhỏ người Úc gốc châu Âu. Việc Đảng “Một dân tộc” (do Pauline Hanson thành lập năm 1994) thắng lợi trong cuộc bầu cử của nghị viện bang Queensland và sau đó đã vận động rầm rộ cho thế lực của nó trong cuộc bầu cử vào nghị viện Liên bang cuối

thập niên 90 không phải là không dấy lên những lo ngại về ảnh hưởng của nó lên chính trường của nước này. Cương lĩnh của đảng này cho thấy về bản chất chính là sự phục hồi lại tư tưởng “Nước Úc trắng” trong bối cảnh mới, khi Úc đang tích cực triển khai đường lối, chính sách để thực thi chiến lược quốc gia “hội nhập châu Á” nhằm mục tiêu trở thành một quốc gia châu Á - Thái Bình Dương thực thụ để nắm bắt lấy những cơ hội vàng cho sự phát triển của đất nước, song cũng chính quá trình này lại được nhận thức như là sự tổn hại đến lợi ích mang tính nhỏ nhen, kỳ thị, cực đoan dân tộc của một số người trong cộng đồng Úc. Tuy nhiên, đại bộ phận dân chúng Úc và chính phủ đã có sự tỉnh táo và lựa chọn dứt khoát vì lợi ích chính đáng của quốc gia, và sự thất bại, đi đến thoái trào của Đảng “Một dân tộc” trong cuộc bầu cử nghị viện Liên bang sau đó chính là câu trả lời rõ ràng nhất của Úc đối với các trào lưu tư tưởng phân biệt chủng tộc và xác định con đường phát triển của quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). *A short history of Australia* - Manning Clark, NAL Penguin Inc., N.Y., USA, 1987.

(2). Myra Willard. *History of the White Australia Policy to 1920*, Melbourne University Press.

(3). Vũ Tuyết Loan (chủ biên). *Oxtrylia ngày*

nay. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

(4). G. Evans and B. Grant. *Australia's foreign relations in the World of the 1990s*, Melbourne University Press, 1992.

(5). Garry Disher. *Australia: xưa và nay*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

VIỆT NAM - NGÃ TƯ CÁC TỘC NGƯỜI VÀ CÁC NỀN VĂN MINH

(Tiếp theo và hết)

OLOV JANSÉ
NGUYỄN MẠNH DŨNG*

(Dịch và giới thiệu)

Bây giờ, chúng tôi cần phải đề cập đến một vấn đề khác là những ngôi mộ táng thức thiên động có phải của người Hán hay những người là bộ phận của cư dân địa phương? Những mẫu xương tìm thấy trong những ngôi mộ đã được xem xét, đương nhiên sẽ không giải đáp được vấn đề này. Sử ký và truyền thuyết cũng không cho biết gì về điểm này. Chỉ những tư liệu khảo cổ mới có thể cho chúng ta câu trả lời.

Nếu một vài mộ táng lớn nào đó ở phía Bắc Việt Nam có thể của quan lại người Hán, thì có lẽ các ngôi mộ có kích thước khiêm tốn hơn, táng thức của nó được phát hiện ở chợ Lim, tỉnh Bắc Ninh hay ở Lạch Trường, Thanh Hóa, rất có thể được xây dựng làm nơi an nghỉ cho những người thuộc cư dân bản địa, có lẽ có gốc gác Mường.

Trước hết, hai ngôi mộ Lim đã cho chúng tôi những chứng cứ để chứng minh. Hai công trình xây bằng gạch được trang trí đắp nổi thể hiện mô típ có vẻ như là những tư biện chiêm tinh và những ý niệm về cuộc sống mai sau. Mặc dù ngôn ngữ hình ảnh này có thể chỉ được nhận thức một phần, nhưng nó lại có ích để đọc một vài ký tự của các chủ tố gọi lên nó. Đặc biệt

mô típ trang trí rất đáng để tập trung nghiên cứu vì nó cho thấy chủ nhân ngôi mộ Lim có lẽ là người Việt gốc Mường. Mô típ đó gắn liền với truyền thuyết cổ Hindu. Những truyền thuyết này, sau khi biến đổi, đã truyền sang Trung Quốc và Việt Nam qua những tín đồ Đạo giáo. Và ở đây nó tái hiện sau khi đã bị Hán hóa như sau:

Vào thời kỳ đã lùi xa có 10 mặt trời, mỗi một mặt trời trong đó được đồng nhất với một con chim đậu trên cây vũ trụ. Sức nóng toát ra từ những mặt trời này nóng tới mức gây ra một sự khô hạn thảm khốc. Vì vậy, một vị Hoàng đế huyền thoại đã ra lệnh cho cung thủ giỏi nhất của Đế quốc giết chết 9 trong số 10 chim trời. Sau khi hoàn thành, để ban thưởng cho kỳ công này, cung thủ được toàn quyền sử dụng một chiếc bình trong đó có chứa chất ban cho sự bất tử. Nhưng vợ cung thủ trên, vào một ngày nọ phát hiện ra chiếc bình đã dám ném chất chứa trong đó. Để trừng phạt sự hiếu kỳ của bà ta, Hoàng đế đã đuổi người vợ tò mò khỏi mặt đất, và tống khứ lên mặt trăng, ở đó, với ngọc thử, người đàn bà này suốt kiếp phải tán trái cây để dùng chuẩn bị thuốc trường sinh.

Còn theo chuyển thể đạo Hindu, truyền thuyết ngọc thử ở đây là như thế nào. Một

*ThS. Viện Sử học

ngày kia có một ẩn sĩ vào một nhà nợ xin ăn. Mặc dù đây chỉ là một chỗ ở nghèo nàn nhưng ai cũng vốn vơ mang thức ăn cho ông lão già cả. Một con thỏ, đi lang thang, đã ngang qua đây, nó cũng muốn tham gia vào việc làm nhân đức. Nhưng con thỏ tự hỏi liệu có thể cứu người lạ này như thế nào, khi chỉ có cỏ dại cho người đó. Từ ý nghĩ như vậy, nên nó đã nhảy vào trong một chiếc chảo và sự cố này khiến ai cũng kinh ngạc. "Tôi không thể dâng cho ông, nó nói, thức ăn nào khác hơn là chính bản thân tôi. Hãy rán tôi lên và ông hãy thưởng thức món thịt của tôi". Nghe thấy câu nói này, người lạ mặt trút bỏ quần áo rách rưới của mình, hiện nguyên hình trong ánh sáng rực rỡ. Đó là thần Indra. Cảm động về tính hào hiệp của con thỏ, thần muốn khen thưởng và đưa nó lên mặt trăng sống một cuộc sống vĩnh hằng. Từ đó, con thỏ được coi như một biểu tượng của mặt trăng đồng thời còn là hình mẫu đức hy xả và lòng nhân đức.

Người ta biết rằng con thỏ cũng được coi là một trong những *avatāra* [hóa thân] của Phật. Truyền thuyết cuối cùng này là nội dung của một *Jātaka*.

Các chi tiết của truyền thuyết trên, hòa lẫn trong văn học Đạo giáo thường được tái hiện trong nghệ thuật Trung Quốc và con thỏ luôn dễ được định vị sắc thái. Đó cũng là mặt sau của tấm gương niên đại khoảng năm 500. Người ta có thể nhìn thấy, ở giữa, cây dấy lên mặt trăng và quả của nó dùng để làm thuốc trường sinh. Dễ dàng nhận ra con thỏ ở bên phải, đang dãi những trái cây quý. Bên trái, người vợ của cung thủ trên tay cầm chiếc bình chứa tinh chất huyền diệu. Ảnh diện mạ bạc của tấm gương thể hiện ý niệm của mặt trăng và ánh sáng lạnh lẽo của nó.

Đó là mô típ vay mượn từ truyền thuyết này mà chúng tôi đã thấy trên các phù điêu trong những mộ Lim. Dĩ nhiên, một sự khác biệt quan trọng cần phải ghi chú là con thỏ được thay bằng con chó; và con chó giúp vợ của cung thủ dãi trái cây trong một chiếc cối hòa lẫn trong đó phức hợp của tinh chất. Truyền thuyết rất nổi tiếng mà chúng tôi đề cập trên đây là của người Thái còn đến ngày nay, cũng như người Mường sống ở vùng núi Thanh Hóa. Theo họ, con vật giúp người vợ của người bắn cung là một con chó chứ không phải con thỏ. Chi tiết này dường như chỉ ra rằng những ngôi mộ ở chùa Lim được cho là không phải của người Trung Quốc, vì người ta nhìn thấy một con thỏ trên phù điêu, mà là của cư dân Tiền Việt gốc Mường. Chúng tôi nói thêm là người Mường, họ hàng gần với người Việt, vẫn cử hành định kỳ những nghi lễ được coi như những bữa tiệc của sự bất tử qua nhiều thế kỷ biểu lộ sự kính sợ, sự vui sướng và niềm hy vọng của họ.

*

Trang trí đắp nổi của những ngôi mộ Lim đã cho chúng tôi hướng nghiên cứu thú vị, tiếp tục theo đuổi hướng nghiên cứu của chúng tôi cùng quan điểm đó. Về phần công việc hiện tại, chúng tôi có thể tập hợp được những bằng chứng củng cố niềm tin của chúng tôi về những mộ táng thiên động chắc chắn thuộc về những người là bộ phận của cư dân bản địa.

Để kể ra chỉ một trong số những thí dụ điển hình khác, chúng tôi tìm thấy trong một mộ táng của những hình trụ bằng thủy tinh được dùng như nút lỗ tai, dạng trang trí mà theo cách hiểu của chúng tôi người Trung Quốc không bao giờ dùng, cho dù, những người Mường hiện vẫn sử dụng.

Hiện nay những người này thường ngày còn đeo đồ trang sức đó, nhưng bằng bạc.

Những hiện vật thú vị nhất đã được tìm thấy trong những ngôi mộ ở Thanh Hóa. Chúng tôi sẽ phân tích kỹ những mảnh tiêu biểu nhất qua đó có thể khẳng định cho giả định của chúng tôi.

Trong một mộ táng còn chưa bị xâm phạm phát hiện ở Lạch Trường, chúng tôi đã tìm thấy một tượng nhỏ cao 33cm hình một người, chắc chắn không phải là người Hán. Nét mặt tượng cho ta liên tưởng đến một người đàn ông phương Tây, bộ râu và tóc dường như chỉ ra rằng người đàn ông có thể là một người Tây Ấn, có lẽ đến từ vùng Gandhāra, ở đó văn minh Hy Lạp được bảo lưu trong nhiều thế kỷ đầu Công nguyên. Ngực, trang trí hoa sen, được cách điệu hay có lẽ đó là một cái tràng hạt, có nguồn gốc Ấn Độ và là biểu tượng của sự tinh khiết. Do vậy người ta có thể giả định rằng chủ nhân của ngôi mộ này đến từ một trong những thành phố ở Ấn Độ hay Ấn - Xit vào thời đại này đã có ở phía Nam Việt Nam, cũng như các hố khai quật đã được Ông Louis Malleret phát lộ ở Ốc Eo, vùng Transbassac. Người này là người Phù Nam hay Tiền Champa? Hãy còn là câu hỏi mở. Theo ý kiến riêng, chúng tôi đã thử xác định hình người quỳ gối với người chết đóng vai Dionysos vào thời điểm của sự phục sinh.

Bên cạnh bức tượng con này, chúng tôi đã tìm thấy tượng nhỏ hình một người hầu như khỏa thân, ngồi trên một tấm bia. Người này cũng không phải người Hán. Chúng tôi tin có thể đồng hóa nó với thần Pan (12) của Hy Lạp cổ, nhưng trong trường hợp này, đó thần Pan đã Ấn hóa. Cùng thời với nguyên mẫu cổ điển của nó, con người được thể hiện mang trên đầu hai sừng dê, viền quanh một cái bướu, cái này

để mô tả chiếc lá thường xuân. Trên bàn tay người này cầm một cái *linga*, nó không chỉ là ký hiệu riêng của nó mà còn là vật thần hộ của Dionysos, được khắc họa bằng hình nhân quỳ gối.

Một tượng nhỏ thứ ba phát hiện được ở không xa Lạch Trường mấy, có vẻ rất giống với hình người quỳ gối. Hai bức tượng nhỏ hẳn nhiên cũng mang phức cảm thờ cúng.

Nét mặt của một bức tượng nhỏ khác gần Lạch Trường đã bị thời gian bào mòn gần hết nên khó có thể phân biệt bề ngoài của nó. Trong khi đó, TS. Sivaramurti, Quản thủ Bảo tàng New Delhi, tin rằng có thể nhận biết lại một Dvarapāla. Nhân vật của chúng tôi nghiêng cứu đang ngồi, béo phì, cầm trên tay một cái chùy, cuộn xung quang cái chùy có thể là con rắn. Người ta có thể tự đặt câu hỏi liệu những Dvarapāla không phải là nguyên mẫu của người canh giữ mộ và điện thờ nào đó ở Việt Nam, ở đó những tù nhân Chăm được gọi là "Hoàng tử Đen" hay "Ông Phổng đà" (Monseigneur Obèse).

Chúng tôi biết các tượng nhỏ nào đó miêu tả những nhạc công (thổi kèn hay đánh chiêng) thường hết hợp với đèn. Những nhạc công thực hiện ở đây chức năng tôn giáo. Những người này thông thường xoay hướng về phía ngọn lửa của cây đèn, như là một sự bốc lên của linh khí và một biểu tượng sống. Còn nét mặt ở đây lại bị biến dạng quá mức để có thể phân biệt diện mạo. Thêm nữa, lưu ý rằng những nhạc công này thường đội mũ không vành, hình nón, không thể không liên tưởng đến chiếc mũ không vành của người Phrygiens (phrygien) (13); và dù sao chẳng nữa xuất xứ của nó chắc chắn không phải từ Trung Quốc.

Trong số những đồ vật khác cũng có xuất xứ từ Thanh Hóa, chúng tôi sẽ còn chỉ

ra đây một tượng thần có cánh ngồi trên con sư tử nét mặt hiền lành, có vẻ ít giống vị chúa tể nơi hoang dã hơn là một con chó Bắc Kinh. Người ta nói rằng, ở Nam Á, sư tử không bao giờ tồn tại trong tình trạng hoang dã. Ngược lại nó có vai trò nổi trội nhất trong huyền thoại của người Hy Lạp cũng như trong huyền thoại của người Pécsơ và Ấn Độ. Vấn đề là, người cuội ngựa đội trên đầu một lư hương mà hình dạng của nó gợi liên tưởng đến ý niệm của ngọn núi cao lớn với những ngọn dốc nhỏ mà chúng tôi đã từng nói tới trước đây.

III

Trên cơ sở nghiên cứu kiến trúc những ngôi mộ của văn minh Lạch Trường, hiện tại, chúng tôi sẽ xác minh thêm gần với bản kiểm kê tang lễ của những công trình này. Sau đó chúng tôi sẽ nói đến văn minh Óc Eo một cách tóm lược.

Chúng tôi sẽ bắt đầu từ phát hiện mộ táng số III, còn gọi là "mộ người quỳ gối". Việc phát hiện ngôi mộ này mang lại ích lợi đặc biệt. Thực tế, đây là công trình đầu tiên thể loại này được phát lộ còn nguyên, vốn là đối tượng khai quật có hệ thống. Trước khi nghiên cứu một cách riêng rẽ từng chi tiết, nên xem xét bản kiểm kê trong tổng thể của nó, bởi vì trong một ngôi mộ, mỗi đồ vật phải đặt ở một vị trí nhất định so với hướng của công trình.

Theo nguyên lý *Âm-Dương*, 4 đỉnh chính mang ý nghĩa riêng, và theo đó hướng ngôi mộ phải tuân theo những nguyên tắc chuẩn xác; *Sử ký* đã cung cấp cho chúng tôi những chỉ dẫn chi tiết về những nguyên tắc trên. Hướng Đông và Nam thể hiện nguyên lý thuận (*Dương*) và hướng Tây và Bắc tương ứng với nguyên lý nghịch (*Âm*), chúng tôi sẽ phải tự chờ đợi để tìm thấy những ngôi mộ được định theo hướng Bắc

Nam hay Đông Tây. Dù vậy, nguyên lý này không có vẻ được tuân thủ chặt chẽ trong quá trình xây dựng các ngôi mộ mà chúng tôi đã xác minh được. Theo đó, hướng ngôi mộ thay đổi uyển chuyển từ mộ này sang mộ nọ. Thoạt nhìn, sự đa dạng dường như minh chứng cho một vài lộn xộn nào đó trong tâm linh. Song, người ta có thể tin rằng sự lộn xộn chỉ ở bề ngoài hơn là thực tế của nó. Thực vậy, hướng được ước định bắt buộc có thể được hoán vị tùy theo hoàn cảnh, vì những lý do khác nhau về mặt phong thủy hay này nọ. Đặc biệt là, như đã nói ở trên, phải tránh tuyệt đối sự xói mòn đất. Vị trí của một công trình lân cận cũng có thể góp phần xác định hướng của một ngôi mộ. Mặt khác, những đặc tính của năm cũng ảnh hưởng tới việc lựa chọn nơi xây mộ và trong việc định hướng. Cuối cùng, để có thể tính toán tới tất cả những nhân tố để xem xét, có thể cần phải điểm danh những vị thần cai quản 4 hướng chính. Nếu vì lý do này nọ mà chúng tôi vừa chỉ ra trên đây, ngôi mộ không có được hướng tốt, thì người ta cầu xin các vị thần này cho phép chuyển hướng ngay lập tức và đặt vào vị trí mới trong suốt thời gian công việc xây dựng kéo dài. Sau hết, kiểu tục lệ dàn xếp trên không phải bây giờ mới có.

Vậy nên, ngôi mộ người quỳ gối thu hút chúng tôi, được định theo hướng Nam-Bắc. Mặt Bắc đã tìm thấy một bộ tế lễ; còn hướng Nam có một gian với đồ dự phòng cùng những chiếc vại bằng đất nung màu trắng. Về nguồn gốc, bộ đồ tế được thay cho hiện vật bằng gỗ mà hiện nay đã biến mất. Dưới vòm (voute) chia đôi diện thờ của gian chính, chúng tôi đã tìm thấy lượng lớn hiện vật bằng đồng cực kỳ thú vị. Vị trí của những đồ vật đó tuân theo nguyên lý *Âm - Dương*. Những đồ vật mang tính *Dương*, bằng gỗ và đồng, được đặt ở cung Bắc (*Âm*)

bằng cách làm nổi rõ lên dòng thuận nằm giữa hai yếu tố trái ngược. Còn hiện vật Âm, cũng tương tự như vậy, nằm ở cung Nam (*Dương*). Người chết nằm ở giao điểm của hai đường cân đối tốt lành. Đó là những đồ vật Hán hay Hán - Việt, được nung rất kỹ, đất trắng, được phủ một lớp men ngà.

Người ta nói rằng sứ được làm bằng cao lanh dưới nhiệt độ cao. Dần dà có phải nó được khám phá qua các thử nghiệm hòng cho ra những đồ tùy táng *màu trắng* được dùng trong lễ nghi tôn giáo không? Tôi không dám khẳng định điều này, tuy vậy các hiện vật lại không phải là không thể. Qua đây chúng tôi xin lưu ý là khi việc sử dụng sứ bắt đầu phổ biến, mảnh bát đĩa làm bằng chất liệu này trở nên nổi tiếng vì tính khử độc, thứ độc bị lẫn trong đồ ăn thức uống. Ngay từ đầu quan niệm này có vẻ còn xa lạ, bởi vì không còn thấy chúng xuất hiện nữa, người ta nghĩ rằng vào thế kỷ XVIII, phương Tây thay thế những chiếc bát đĩa bằng gỗ hay đất nung xốp bằng đồ sứ, người ta nhận thấy một sự suy giảm nhanh chóng và rõ rệt của các loại bệnh do sự thối rữa từ phần còn lại của thức ăn bị giữ lại trong những lỗ hổng của đồ dùng cũ.

Sau khi kiểm tra kỹ càng những hiện vật khác nhau đã được kiểm kê bên trong ngôi mộ mà chúng tôi quan tâm, nên hiện nay chúng tôi phải nghiên cứu kỹ hơn một vài đồ vật đó. Quan trọng nhất là một bức tượng nhỏ khắc họa một người phương Tây mà chúng tôi đã nói ở trên, trên lưng và trên hai cánh tay, người này mang 3 cành, mỗi cành có một chiếc đèn xách tay. Ban đầu, nhân vật này được cố định trên bộ gỗ hay chất liệu khác đến nay đã không còn, bởi vì xin lưu ý là ở bộ tượng, một lỗ hổng nhỏ có thể được dùng để đính vào một chiếc móng. Mặc dù nhân vật này quỳ gối nhưng

người ta cũng không biết nó là người bình thường hay không. Bông sen được cách điệu dùng để trang trí ngực, thắt lưng và vòng tay, là bằng chứng về địa vị tương đối cao của người này nếu không đội thêm chiếc vương miện, biểu tượng của hoàng gia Hy Lạp. Ngoài ra với hai bàn chân ở chính giữa bức tượng, cũng như trên cành tay đèn được diễn thể bằng những hình nhân khác, ngồi xổm như: nhạc công, dây tó hay có lẽ là người mền mộ, bởi vì tỉ lệ chênh lệch của nhân vật chính dường như chỉ ra rằng có sự hiện diện của một ông trời (dieu), có lẽ là một 'ông trời' đã Ấn hóa, đến từ biên giới Đông Hy-La. Những cánh tay được gắn trên lưng hẳn nhiên thể hiện những cành cây, để chỉ một Thần Rừng hay Sinh sôi. Những nghiên cứu so sánh đủ đưa chúng tôi đến những kết luận sau đây: Chúng tôi có cùng quan điểm là dường như, sự thể hiện một người chết, vào lúc phục sinh, mang ý nghĩa như một vị thần Thực vật hay thần Rượu Nho mà người ta biết đến nó có ý nghĩa quan trọng ở Đông Hy-La như thế nào. Hay nói cách khác, cần phải nói tới một sự biểu đạt lễ - nghi mà trong đó người quá cố, dưới dáng vẻ của một Dionysos (14) đã Ấn Độ hóa, tái sinh sau khi khôi phục vương quốc của Thần Chết.

Nếu người ta chấp nhận giả thuyết này, người nào đó được chôn cất, cách đây khoảng 2 ngàn năm, trên bờ Biển Trung Quốc, như chúng tôi đã nói ở trên, có thể là một người Phù Nam hay người Tiên-Champa. Tư thế nghiêng ra phía sau gợi lên liên tưởng về một sự chuyển động hơn là đứng yên. Lưu ý là Dionysos, tương tự như Bacchus của La Mã, rất thường xuyên có tư thế này. Nhìn chung, người ta nhận thức điều đó với mong muốn chỉ ra rằng thần Rượu đang say. Nhưng bản thân Dionysos, về mặt khởi nguyên, là sự nhân

cách hóa bản chất thần thành của thần Ngũ cốc hay Sinh sôi. Đó là thời đại tương đối gần mà người ta gắn cho nó với thần Rượu Nho. Trên một bình Hy Lạp cổ, người ta có thể thấy thần ngồi, nghiêng về phía sau, hai mắt nhìn về khoảng không như đang vui đùa cùng đàn hạc. Với cách biểu lộ này, chẳng có vẻ gì gợi đến sự say rượu và sắc mặt phản ánh rõ hơn sự xuất thần.

Chúng tôi đã nói rằng bức tượng nhỏ ở Lạch Trường về mặt nguồn gốc phải được đính chặt trên bệ gỗ. Chỉ những bức tượng, được phát hiện gần đây, có thể cho chúng ta một ý nghĩ của một dạng bệ đỡ giả định. Trong khi đó, bằng cách loại suy, chúng tôi tin rằng đã phát hiện ra một dấu vết rất đáng nghiên cứu mặc dù phải thật cẩn trọng. Một tượng nhỏ khác, cùng niên đại với những hiện vật ở Lạch Trường, có lẽ có nguồn gốc từ một công xưởng ở phía Nam Trung Quốc, cho liên tưởng đến sự giống nhau nào đó về những nhân vật quỳ gối mà chúng tôi đã mô tả ở trên. Nhưng về vị trí của chiếc bát đèn được đính phía sau lưng và trên cánh tay sau cùng, bức tượng hình người đó tay phải cầm một chiếc lư hương mà hình dạng của nó gợi liên tưởng đến một ngọn núi cao với nhiều dốc. Nhân vật hãy còn là ẩn số đó có thể ngồi trên một con sư tử, hay với độ dày rất mỏng của nó thì có lẽ đúng hơn là da sư tử. Thực tế trên không thể không có ích bởi vì sư tử là một trong những loài vật linh thiêng đôi khi người ta còn coi nó như bạn của thần Rượu Nho. Chắc chắn đó không phải là sự trùng hợp đơn thuần mà chúng tôi đã thấy ở Ai Cập, thời kỳ Hy-La, một sự tương-hợp giữa sư tử với dịch thần Osiris, Dionysos của người Ai Cập. Đặc biệt trong đền Denderah nói riêng, người ta có thể thấy trong số những trang trí trên tường là thảm kịch chết chóc và tái sinh của thần Sinh sôi. Thần này có

dạng ngồi, trong chốc lát lao lên giường dưới dạng con sư tử được cách điệu. Có lẽ về mặt nguyên thủy, chiếc giường ở đây là chiếc giường bình thường được trải bằng da sư tử. Chúng ta nên lưu ý đến vấn đề ở đây, theo ghi chép của một nhà du hành Trung Quốc là Chu Đạt Quan sau khi tới Campuchia vào thế kỷ XIII đã khẳng định rằng quốc vương - được coi như thần thánh vào thời kỳ này, không bao giờ xuất hiện trước công chúng nếu không ngồi trên tấm phủ bằng da sư tử, loại da là tài sản của hoàng thất.

Tượng người quỳ gối ở Lạch Trường lúc đầu có phải được để trên bệ hình sư tử? Những phát hiện khảo cổ mới, vào một ngày nào đó, có lẽ cho phép chúng ta sẽ giải đáp câu hỏi này.

Trước khi bỏ qua bức tượng nhỏ, hãy chú ý tới một chi tiết khác. Những cánh tay được gắn vào sau lưng của hình tượng người như những chiếc đèn có thể tháo ra lắp vào được. Hay trong phong cách nghệ thuật của người Hy Lạp, Dionýsos vẫn thường được thể hiện bằng cách mang những cánh tay trên lưng. Những cánh tay ở đây hiển nhiên được tập hợp và gắn chặt vào bức tượng của thần nhân dịp lễ hội nào đó được tổ chức để biểu lộ lòng tôn kính. Một trong những tính ngữ qua đó người ta có thể biểu đạt là *Dendrites* (15), có nghĩa là cành cây hay thân cây.

Chúng ta cũng lưu ý đến một tượng nhỏ khác mà chúng tôi cho nó là biểu tượng của thần Pan đã Ấn hóa, được tìm thấy gần bức tượng hình người quỳ gối ở Lạch Trường. Sự kiện này đã củng cố vững chắc cho giả thiết của chúng tôi về chủ đề dấu ấn Ấn - Hy trong các phát hiện mộ táng.

Trong khi đó, nếu nguồn tư liệu ghi chép về những hiện vật này phải được tìm kiếm ở tận Tây phương, thì những bức tượng nhỏ

và những hiện vật khác phát hiện trong ngôi mộ tượng người quỳ gối, cũng như những công trình mộ táng khác ở Lạch Trường, hoàn toàn có thể được chế tác trong một công xưởng của một hay những trung tâm mang phong cách Óc Eo mà chúng tôi sẽ nói dưới đây.

Trong số các sêri hiện vật được tìm thấy ở ngôi mộ dạng Thiên động, những cây đèn cũng đáng cho chúng ta phải lưu ý. Theo thuyết thần bí, người ta biết đến vai trò quan trọng của chiếc đèn và ánh sáng, chúng được coi như hiện thân thần thánh và sự bốc lên trời của thần linh. Vậy nên, khi đó những chiếc đèn đặt xung quanh đỉnh đầu như trường hợp bức tượng nhỏ chính ở Lạch Trường; cần phải coi đó như một biểu tượng chiến thắng và sức mạnh thần thánh. Đèn được đặt cao nhất, đằng sau đầu, thể hiện một chiếc cán có phần cuối ở đầu con rắn. Hãy lưu ý đến chi tiết này vì theo đó ở Cận Đông, con rắn được tôn kính như thần bảo vệ lúa mì, và ở đây nó kết hợp với tín ngưỡng thờ cúng của thần Dionysos. Có lẽ sự kết hợp này đã có một vài ảnh hưởng nào đó đến ảnh tượng học Phật giáo. Theo Van Le Coq, nhà Đông phương học nổi tiếng thì những bức tượng Phật đầu tiên mang phong cách Ấn Độ - Hy Lạp Gandhara lấy những vị thần Pantheon làm mẫu. Trong số các vị thần này, Dionysos mà tín ngưỡng thờ cúng được truyền bá đi khắp xứ Ấn, là một trong những vị thần được sùng kính nhất. Điều này nhất định gợi ý rằng bức tượng Phật nhỏ bản thân cũng phải chịu đựng ảnh hưởng từ ảnh tượng học Ấn Độ - Hy Lạp và xu hướng tượng trưng kết hợp với việc thờ Dionysos. Người ta không thể không liên hệ hình người quỳ gối ở Lạch Trường với việc chúng ta có thể định vị với một thần Dyonisos Ấn hóa, trên đầu tượng với một

chiếc đèn miêu tả một con rắn, của rất nhiều những bức tượng Phúc thần ở đó người ta thấy một *nāga* [rắn thần] Mucalinda (16) ngẩng lên trên đầu của Thần chủ đang ngồi. Và lại, những cách thể hiện đặc trưng khác thờ Dionysos đã có thể được chấp nhận và chuyển thể qua nghệ thuật Phật giáo.

Trong số những hiện vật hiện có, cũng tìm thấy rất nhiều hình người mang ngọn lửa trên đầu. Mô típ này hẳn nhiên gợi lên những hình nhân Phật giáo, mà vị thủ lĩnh cũng ngự trên một ngọn đuốc đã được cách điệu. Dionysos và tương ứng là Bacchus ở La Mã cũng thường được thể hiện ngồi dưới một cây dùng để làm cây đèn. Sự kết hợp này có thể ảnh hưởng đến ảnh tượng học Phật giáo mà nó thường mô tả Phúc thần đang ngồi dưới cây Bồ Đề. Những sự thể hiện này đã khá quen thuộc với độc giả của tạp chí này nên ở đây chúng tôi không đề cập đến nữa (17).

Trong số tất cả các đồ vật này phát lộ từ các cuộc khai quật ở Thanh Hóa, một bức tượng nhỏ hình người quỳ gối khác mà chúng tôi dễ dàng xác định nhờ vào hình chiếc mũ nhọn mà nó cầm trên gan bàn tay phải. Ở đây, không còn nghi ngờ gì nữa đó là một sự thể hiện Dionysos lúc bé. Theo truyền thuyết Hy Lạp, những người khổng lồ đã cho cậu một chiếc mũ đồ chơi. Chiếc mũ được dùng để biểu thị cho nữ thần quyền uy là địa Mẫu, mẹ của Dionysos. Tục thờ nữ thần này cũng là nữ thần phổ biến thực cách đây hai ngàn năm có phải đã được thực hành ở Việt Nam? Điều này là có thể bởi vì gần nơi mà bức tượng nhỏ này được phát hiện ở làng Phố Cát, có một miếu thờ được gọi là "Cá thiêng" để cúng tiến lên thần nữ. Đó là địa điểm hành hương mà những phụ nữ hay qua lại để cầu tự. Ngôi miếu này có vẻ dùng để thờ cúng sự phồn

thực từ xa xưa. Với một cái nhìn so sánh, lưu ý rằng các nhà khảo cổ hiện cũng đã tìm thấy gần đây ở Hy Lạp, một đền thờ cá thiêng được cung tiến lên Mẫu thần.

Như chúng ta đã thấy, với hình tượng người quỳ gối lớn ở Lạch Trường, ngọn lửa của cây đèn và ánh sáng mà nó đóng vai trò quan trọng trong nghi lễ thực hành thần bí, chắc không phải là ngẫu nhiên nếu như những mộ táng ở Thanh Hóa để lộ một số lượng lớn đèn và cây đèn, trong đó một vài cái dường như được làm theo mẫu hình của những đồ vật đã được phát lộ ở phương Tây. Một chiếc đèn chế tạo thời Alexandria cũng được tìm thấy ở Thái Lan; tại đây loại đèn đã được du nhập từ thế kỷ I là bằng chứng về các mối quan hệ văn hóa thời xa xưa.

*

Cũng như ngọn đuốc và ánh sáng của nó, âm nhạc và nhảy múa là những nét đặc trưng của thuyết thần bí. Về phương diện này những ngôi mộ ở Lạch Trường cũng cho chúng ta thấy những chỉ dẫn thú vị và bất ngờ. Nhiều ngôi mộ, niên đại đầu Công nguyên và còn chưa hề bị xâm phạm đến tận ngày nay, có chứa rất nhiều chiêng. Có ý kiến cho rằng vào thời điểm phát hiện, những nhạc cụ được đưa đến Viễn Đông khoảng thế kỷ VI qua Bắc Trung Quốc. Nên người ta cho rằng các Phật tử dưới triều Ngụy đã du nhập những chiếc chiêng và nhạc khí khác. Theo lập luận này, từ Bắc Trung Quốc, sự hiểu biết về nhạc khí này sau được truyền bá sang khắp Viễn Đông.

Trái lại, những phát hiện ở Thanh Hóa đã chỉ ra rằng chính qua Việt Nam mà những tri thức về nhạc khí đã được du nhập vào Trung Quốc và không phải thế kỷ VI mà là ngay từ đầu Công nguyên đã cho thấy qua việc phát hiện ra những chiếc

chiêng ở Ốc Eo. Và lại, đó không phải là thí dụ duy nhất của một dòng chảy văn minh Nam- Bắc (như lư hương, nhựa hương, đèn, chiêng, khèn, sáo...)

Sự có mặt của chiêng trong những ngôi mộ ở Thanh Hóa là điều rất thú vị cho một chủ đề khác. Chiêng ở Hy Lạp được dùng trong các nghi lễ tế thần rượu, dùng để đệm theo những bước nhảy của vũ công. Nhưng không phải chỉ có nhạc khí là chiêng du nhập vào Việt Nam từ Đông Hy-La. Mà còn có sáo. Đương nhiên đó là những chiếc sáo làm bằng gỗ, cho nên hiện nay chẳng thể hy vọng tìm thấy dấu vết của chúng. Nhưng dấu sao, chúng tôi biết bằng cách nào đó mà sáo hòa điệu với âm thanh của chiêng. Các bằng chứng tượng hình còn lại rất nhiều. Cũng như khi trở lại ngôi mộ ở Lạch Trường, chúng tôi thấy ở chân của tượng hình người quỳ gối, 4 tượng nhỏ hình nhạc công mà 2 trong số đó chơi sáo và 2 chiếc chiêng khác. Tôi xin nhắc lại là còn có các bằng chứng khác mô tả hình ảnh nhạc công chơi sáo hay chiêng (18). Rất có thể đã từng tồn tại mối liên kết thần bí giữa một bên là hát và múa, một bên là ngọn lửa và ánh sáng.

Những nhạc công này đội mũ không vành, nhọn mà chúng tôi đã nói ở trên gọi là mũ phygiêng. Thêm nữa phải thấy thần Dionysos từ xa xưa là vị thần che chở riêng cho Phygi ở Tiểu Á. Cũng chính ở vùng này, theo truyền thống, đã sáng tạo ra cách thổi sáo và đánh chiêng. Dù sao chẳng nữa, vào thời kỳ đó, xứ sở này được biết đến trong việc cung cấp rất nhiều những anh hề nhạc. Các nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng cho tới khi Alexandros Đại đế tràn qua Ba Tư, trên con đường tiến sang Ấn Độ, một nhóm của những nhạc công hài này đã đặt chân lên vùng đất Ấn, đợi dịp tiếp tục chuyển đi của họ sang Viễn Đông. *Sử ký*

Trung Quốc đã đề cập đến sự có mặt các bạn đồng hội của họ ở Miến Điện khoảng năm 120. Các tượng nhỏ được phát hiện trong những ngôi mộ ở Thanh Hóa đã cho thấy rõ ràng nhạc công cũng rất có tiếng ở vùng này.

Chiếc mũ hình nón là chiếc mũ đặc trưng nghề nghiệp hay thể hiện thang bậc xã hội. Và có lẽ chiếc mũ nhọn của anh hề có khiêu âm nhạc cổ điển trong những đoàn xiếc của chúng ta chỉ là một sự sống sót cuối cùng của một tập quán xa xôi có nguồn gốc từ thần Rượu. Xưa kia, những anh hề có nhiệm vụ khuyên ngăn những vị thần tốt hơn là bằng người thường. Họ vẫn còn bảo lưu cách mặc toàn đồ trắng, và có khuôn mặt được đánh trắng bệch.

Nếu chiếc sáo và chiêng có nguồn gốc từ phương Tây, người ta có thể tưởng tượng ra rằng khèn cũng như vậy và ngày nay lại rất được phổ biến ở Lào và ở những người miền núi Việt Nam. Và lại, nhạc cụ này còn có thể là sự chuyển thể mang tính Á châu được phát triển của chiếc sáo Pan. Trong số những chiếc đèn được tìm thấy ở những ngôi mộ tại Thanh Hóa, còn có một chiếc đèn bằng đồng mà người ta thấy trên nắp của nó tái hiện cảnh một người khỏa thân có vẻ như đang nhảy trên một chân (19). Hai chân vắt hai bên trên lưng của người này, một hình người khác thường đội mũ không vành nhọn, chơi khèn. Kiểu phối này có lẽ miêu tả những thần dê. Cuối cùng, ở chỗ xoắn dây buộc chiêng miêu tả một người đánh chiêng và 2 ông phỗng.

Thực tế là, những ngôi mộ ở Lạch Trường và sự dịch chuyển của nó cho thấy bằng chứng về một tục thờ như tục thờ Dionysos. Với tục thờ ở đây, kết hợp với âm nhạc và nhảy múa, ta tự hỏi liệu môn nghệ thuật kịch ở Việt Nam, dưới dạng nguyên thủy là hát bộ và hát chèo, không phải ra

đời từ trong những nghi lễ thờ cúng này hay sao. Tất cả những ai nghiên cứu loại hình nghệ thuật sân khấu Việt Nam này đều thừa nhận nguồn gốc của nó đã mất đi trong bóng đêm của thời gian. Những ngôi mộ ở Thanh Hóa phải chăng nó sẽ giúp chúng ta giải đáp ẩn ngữ này vào một ngày nào đó? Đừng quên rằng nghệ thuật sân khấu của Hy Lạp, dù là bi hay hài kịch, đều lấy cảm hứng từ những nghi lễ thần Rượu.

*

Trước khi kết thúc, chúng tôi sẽ đề cập đến một phát hiện khác rất thú vị vừa mới được phát lộ trong các hố khai quật ở Lạch Trường. Đó là phát hiện của một mô hình thu nhỏ trang trại có lũy phòng thủ [bằng đất nung]. Thực tế là, chúng tôi đã khai quật khoảng hai chục hiện vật loại này. Bề ngoài, nó có vẻ là sản phẩm của nền kỹ thuật sở tại. Sự có mặt trong những ngôi mộ ở phía Bắc Việt Nam của các trang trại có lũy phòng thủ thu nhỏ đặt ra những vấn đề căn bản liên quan đến nguồn gốc của văn minh Việt Nam.

Loại hình xây dựng nhà tranh bằng đất nén, rất khác với nhà sàn lợp tranh kiểu Đông Sơn. Những trang trại lũy phòng thủ này cho thấy nền nông nghiệp, ở thời kỳ mà chúng ta đang quan tâm, đã phát triển mạnh mẽ và người ta có thể giả định rằng nghề trồng lúa đã trở thành cơ sở kinh tế của cả nước. Và lại, rõ ràng tại một địa điểm nào đó mà người ta có thể nghĩ tới sự truyền bá của thuyết thần bí tôn giáo căn cứ vào tục thờ cúng bản thể thần thánh ngũ cốc. Những bức tường cao, tháp canh án lồi ra, cho thấy người chủ đã có nhiều của cải khá quan trọng để mình chứng cho các biện pháp phòng vệ này. Nó cho phép hình dung việc xây các trang trại có lũy

này hình thành nên Làng - Nước, mô hình rất chi là đặc trưng của dân tộc Việt Nam; và ngày nay người ta còn thấy nó được bảo vệ bởi bờ rào xương rồng và tre, gọi lên ý tưởng tự quản, trong đó người dân làng ganh đua quyết liệt. Nếu người ta chấp nhận luận giải này, người ta có thể kết luận rằng thờ cúng dòng họ và thờ cúng tổ tiên tỏ ra phát triển vào thời kỳ của văn minh Lạch Trường.

Chúng tôi xin nói thêm chút ít ở đây về giai đoạn văn minh thứ ba là văn minh Óc Eo. Rất có thể kỹ nghệ của nền văn minh này sẽ cần phải tìm kiếm các nguyên mẫu của rất nhiều cổ vật được tìm thấy trong mô táng dạng thiên động.

Óc Eo, nằm ở vùng Transbassac, cách khoảng 200 cây số về phía Đông Nam Sài Gòn, là một thành phố mà Ông Louis Malleret phát hiện những phế tích vào khoảng cuối Thế chiến. Dường như thành phố này có đặc trưng tứ xứ tự quản, cư dân của nó chủ yếu là người Ấn và Ấn - Xít. Một cộng đồng có vẻ được hình thành từ thế kỷ I hay II. Thành phố, nằm trên một diện tích khoảng 240 ha, chắc chắn thời gian tồn tại của nó còn được mở rộng ra cho đến đầu Công nguyên, trên con đường biển của châu Á gió mùa, từ vùng vịnh Béc Xích đến Đông Ấn và kéo dài cho tới bán đảo Đông Dương. Óc Eo tàn lụi khoảng năm 500.

Theo Ông Louis Malleret, cư dân Óc Eo không chỉ là người Ấn và Ấn - Xít, mà có những thợ thủ công đến từ vùng đất xa hơn của phương Tây và họ đã được làm quen với nghệ thuật của thế giới Hy-La. Thành phố duy trì quan hệ buôn bán trực tiếp hay gián tiếp với Cận Đông, có lẽ cũng có quan hệ với đế chế La Mã. Thực tế là, đã tìm thấy trong hố khai quật những hạt chuỗi đặc trưng phong cách La Mã hay La Mã giả, hai huy hiệu vàng La Mã khắc những

người trị vì là Antomin-le-Pieux và Marc - Aurèle, có niên đại thế kỷ II, hàng trăm đá màu chạm chìm và vài đá màu chạm nổi, trong đó một vài viên chắc chắn được chế tác ở Cận Đông. Nên lưu ý rằng nếu người ta đối chiếu với *Sử ký Trung Quốc*, viết rằng 3 đội thuyền La Mã đã đến Viễn Đông thời kỳ của Hoàng đế An, ở đây chính là Antonin-le-Pieux. Rất nhiều bằng chứng cho thấy ở vùng này, cũng như những vùng phụ cận Sài Gòn, những dạng thức Óc Eo khác còn đang chờ những nhát xẻng của nhà khảo cổ.

Ông Louis Malleret và cộng sự, sau chiến tranh và không phải là không có bất cứ rủi ro gì cho sức khỏe cũng như sinh mạng của họ, đã trải qua nhiều tháng ở Óc Eo để tiến hành phát lộ khảo cổ có hệ thống. Nhờ nỗ lực này ông xứng đáng nhận được sự ngưỡng mộ và lòng kính trọng của chúng ta, cũng như nhờ đó ngày nay chúng ta biết đến một trong những phát hiện quan trọng bậc nhất ở Việt Nam và tầm quan trọng của nó đã vượt qua biên giới của Đông Nam Á. Chúng ta không thể đi quá sâu vào trong bài nghiên cứu này để mở rộng vấn đề cho xứng hợp với công trình của ông. Những ai quan tâm đến vấn đề đó sẽ tìm thấy những chỉ dẫn chi tiết trong các báo cáo khai quật mà Ông Malleret vừa công bố gần đây ở Paris (20).

Ít ra thì thực tế khảo cổ học liên quan đến văn minh Óc Eo cho thấy nền văn minh đó xứng đáng được ghi nhận ở đây. Cách đây nhiều năm, một nhà sưu tầm người Pháp đã có được một miếng đồng tìm thấy ở Trà Vinh, phía Nam Sài Gòn. Miếng này đã được tặng cho Bảo tàng Guimet (Paris, Pháp), và tại đó hiện vật được triển lãm lần đầu trong gian trưng bày các cổ vật Champa dưới lời chú "*Vũ công Khơme thế kỷ X*". Nhưng gần đây, Giáo sư Charles

Picard (Paris) đã quan sát và cho rằng thực tế đó là một tác phẩm nghệ thuật Hy Lạp có niên đại thế kỷ I và được mang đến Việt Nam cùng thời kỳ này. Bức tượng nhỏ này đã được xác định là biểu đạt thần Poséidon của người Hy Lạp, tương đương với thần Neptune của người La Mã, vị chúa tể của những Người đi Biển. Hình tượng thần đó tay cầm đinh ba, biểu hiện của Thần Biển. Còn có một tác phẩm thuộc trường phái Lysippos, cùng thời với Alexandre Đại đế.

*

Như vậy là, với những gì chúng ta vừa xem xét trên đây, văn minh Việt Nam đặc trưng với nét độc đáo riêng biệt của nó và triển nở dưới những tác động khác nhau. Không thể hạ thấp mối liên hệ của Trung Quốc, ở đây chúng ta cần nhắc lại là nhiều điểm tương đồng giữa Việt Nam và nước láng giềng phương Bắc hùng mạnh, trên phương diện văn hóa, có thể được giải thích

bằng nguồn gốc chung đôi khi ở rất xa từ Ấn Độ và Phương Đông chịu ảnh hưởng Hy-La. Những sự di trú của người Tôkha (pontiques) đóng một vai trò rất quan trọng, cùng với việc mở ra con đường hàng hải của châu Á gió mùa. Những người đi khai sáng văn minh lúc đó đôi khi cũng đi từ Bắc xuống Nam, nhưng cũng bằng con đường ngược lại. Trong những điều kiện đó mà trên mảnh đất Việt Nam đã định thành một di sản dân tộc đồ sộ. Để hiểu rõ nhất, để có những nhận định chân xác, và để dựa trên những tiến bộ của khảo cổ học, thì những cố gắng sẽ không dừng lại ở đây, nhiệm vụ vẫn phải được tiến hành hơn nữa. Những nghiên cứu kiên trì và hiệu quả kể từ suốt hơn 50 năm qua đã chỉ ra con đường phải đi tiếp. Phải chăng những công trình nghiên cứu đó nên đặt dưới ký hiệu của những vị thần bảo trợ cai quản ở cả hai điểm đầu của thế giới chúng ta: Phương Đông và phương Tây?

CHÚ THÍCH

(12). Người Hy Lạp cổ gọi thần của rừng, đàn thú... là Pan, người La Mã gọi là Faun. Vì hình dáng của Pan, nên Pan thường lẩn tránh nơi rừng núi và hay chơi kèn. Pan hay chơi nhạc cho các nữ thần Nymfa (tiếng Hy Lạp: *Nymfai*). Pan thường xuất hiện như một con thú đuôi cá, đầu và mình dê, nên còn được gọi là Cá Dê. *ND*.

(13). Cư dân thuộc ngữ hệ Ấn-Âu, phrygie (vương quốc) là vùng đất thuộc Tiểu Á xưa kia. *ND*.

(14). Dionysos (Dionysus) là vị thần Rượu Nho, con trai của thần Zeus với một công chúa người trần tên Semele. Sau được thần Zeus đón về đỉnh Olympia và trở thành một vị thần. *ND*.

(15). Dendrites trong tiếng Hy Lạp là δένδρον, *déndron*: "cây", khái niệm thường được dùng như là một nhánh của tế bào thần kinh (neurons). *ND*.

(16). Xem phần giới thiệu Maculinda ở Trung Quốc, qua con đường Việt Nam. Ch'en Ching-ho, *Về truyền thuyết Kiêu-lung ở Ai Lao*. In trong *Taiwan University Bull*, 17/3-4, 1933.

(17). Xem số đặc biệt của *France-Asie* về sự xuất hiện của Phật giáo.

(18). Gông, đàn phiến gỗ, rần chuông, đàn hạc và những nhạc cụ khác có nguồn gốc phương Tây được du nhập đồng thời với hệ thống âm nhạc được lập trên thang bảy âm, vẫn còn cho đến tận ngày nay ở Việt Nam và Indônêxia.

(19). Chúng tôi lưu ý rằng người Mèo vẫn thường quay vòng trên một chân khi họ đang thổi kèn.

(20). Louis Malleret: *Khảo cổ học châu thổ Mê Kông*, tập 1. *Những phát hiện khảo cổ và các cuộc khai quật ở Óc Eo*, 2 tập gồm chính văn và phụ lục, Trường Viễn Đông bác cổ Pháp xuất bản, 1959. Tập 3 hiện đang in.



THƯ CỦA BAN CHỈ HUY Ở NGOÀI GỬI CÁC XỨ ỦY VÀ TẤT CẢ ĐẢNG BỘ^(*)

NGUYỄN VĂN KHOAN*

Chúng tôi may mắn được tiếp cận một tư liệu của Quốc tế Cộng sản ký hiệu 495/184/68 một trang tiếng Việt đánh máy trên máy chữ tiếng Pháp (nên không có dấu tiếng Việt). Phía trên bên trái có dòng chữ Nga "CEKPETHO" (1) (mặt) ở giữa có chữ "TTepebeHo" (2) (đã dịch và con số 2541 cùng với dòng chữ Nga "Ko bceM OđKomam u napmopraham" (3) (gửi các Xứ ủy và các đảng bộ. Hai bức thư trên trang giấy này đều được viết vào ngày 3 tháng 4 năm 1935.

Theo nội dung, lời văn, đối chiếu với hoạt động của Hà Huy Tập chúng tôi nghĩ rằng hai bức thư này do chính Hà Huy Tập chấp bút bằng tiếng Pháp, dịch ra và đánh máy ở Liên Xô.

Xin được giới thiệu với bạn đọc để rộng đường trao đổi.

Thư thứ nhất

Các xứ ủy và tất cả các đảng bộ

Các đồng chí

Trước cuộc đại biểu - đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (27-31 tháng 3 năm 1935). Ban chỉ huy kiêm ban Trung ương lâm thời, nên trực tiếp chỉ đạo các xứ ủy Ai Lao, Bắc Kỳ, Liên địa phương miền nam Đông-dương (Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ và Cao Miên) và đặc biệt bộ ở Bắc Trung Kỳ. Nay đảng đại hội đã cử ra Ban Trung ương chính thức 13 người (9 người chính thức và 4 người dự bù), để chỉ đạo tất cả các công tác toàn đảng, nên kể từ ngày nay các xứ ủy phải trực tiếp báo cáo các công tác của mình cho T.Ư, phải chịu mệnh lệnh của ban T.Ư. Chiếu theo nghị quyết của đại hội thì B.C.H.O.N. chỉ huy ban T.Ư về đường chính trị chung, nhưng vì cần đề phòng trong khi có việc bất ngờ xảy ra thì B.C.H.O.N. có thể trực tiếp

liên lạc với các xứ ủy và chỉ đạo công tác toàn đảng nên:

a. Các xứ ủy trực tiếp dữ (4) mọi liên lạc với B.C.H.O.N.

b. Các xứ ủy thường lệ báo cáo cho ban C.H.O.N.

c. Gặp hoàn cảnh gấp bức đặc biệt các xứ ủy nếu có giao thông thuận tiện với B.C.H.O.N hơn với T.Ư thì có thể tạm thời yêu cầu B.C.H.O.N trực tiếp chỉ thị nhưng đồng thời phải báo cáo cho T.Ư hay để tránh cho các nghị quyết của ban T.Ư khỏi tương phản với chỉ thị của B.C.H.O.N.

Đối với sự liên hệ của B.C.H.O.N với ban T.Ư và các xứ ủy thì các đồng chí cần đọc lại kỹ nghị quyết của đại hội về nhiệm vụ và quyền hạn của B.C.H.O.N.

Nhân dịp B.C.H.O.N giao quyền chỉ đạo toàn đảng cho ban T.Ư., B.C.H.O.N. chắc chắn rằng các xứ đảng bộ và các đảng bộ hạ

* TS. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Các xu ủy và tất cả các đảng bộ.

Các đồng chí!

Trước cuộc đại-bien đại-hội lần thứ nhất của đảng cộng sản Đông Dương, 27-31 tháng 1 năm 1935, Ban chỉ-huy kinh-bách trung-uông lâm thời, nên trực tiếp chỉ đạo các xu ủy, đảng bộ, các khu, liên địa phương nên nắm vững đường-lối cách mạng, nắm vững kỷ luật và đạo-deo và đặc biệt bố o các xu ủy, đảng bộ đại hội đã cử ra ban trung-uông chính thức 13 người 12 người chính thức và 1 người dự bị, để chỉ-đạo tất thảy các công tác của đảng, nên kể từ ngày này các xu ủy phải trực tiếp báo cáo công tác của mình cho T.U., tại đây mệnh-lệnh của ban T.U. chi-êu theo nghị quyết của đại hội thì S.C.N.U.N. chỉ chỉ huy ban T.U. về đường chính-trị chung, nhưng vì cần để lòng khi có việc bất ngờ xảy ra thì S.C.N.U.N. có thể trực tiếp liên lạc với các xu ủy, và o chỉ-đạo công tác toàn đảng, nên: a) Các xu ủy phải tiếp đư mọi liệ Liên lạc với S.C.N.U.N. b) Các xu ủy phải thông lệ báo cáo công tác cho ban S.C.N.U.N. c) Các hoàn cảnh gặp bức đặc biệt các xu ủy, nếu có giao thông thuận tiện với S.C.N.U.N. hơn với T.U. thì có thể tạm thời yêu cầu S.C.N.U.N. trực tiếp chỉ thị, nhưng đồng thời phải báo cáo cho T.U. hay để tránh cho các nghị quyết của ban T.U. khỏi bị tổn thương lẫn với chỉ thị của S.C.N.U.N.

với với sự liên hệ của S.C.N.U.N. với ban T.U. và các xu ủy, thì các đồng chí cần đọc lại cho kỹ nghị quyết của đại-hội về quyền nhiệm vụ và quyền hạn của S.C.N.U.N.

Đáp S.C.N.U.N. đạo quyền chỉ-đạo toàn đảng cho ban T.U., S.C.N.U.N. chắc chắn rằng các xu đảng bộ và các đảng bộ hạ cấp sẽ cương-quyết đúng quyền chỉ đạo của ban T.U. mà tổ-chức và dân các quan chúng tranh đấu cách-mệnh, để lan rộng ảnh-huống của đảng và nâng cao phong-trào cách-mệnh.

lời chào Leninist.

Ban chỉ-huy ở ngoài của đảng c.s. Đ-Đ.
ngày 3 tháng 4 năm 1935.

Handwritten signature: Nguyễn Văn Cừ
Handwritten signature: Nguyễn Văn Cừ
Handwritten signature: Nguyễn Văn Cừ

Đo của ban Trung-uông của đảng cộng-sản Đ-Đ gọi cho các xu ủy và tất cả các đảng bộ

Các đồng chí!

Ban trung-uông chấp-uy của đảng cộng sản Đ-Đ gọi lời Leninist chào tất thảy các đảng bộ và các đồng chí. Ban T.U. được đảng đại-bien đại-hội lần thứ nhất ủy quyền cho ra chịu trách nhiệm chỉ-đạo công tác toàn đảng, ban T.U. đương quyết đem hết năng lực ra làm việc để thi hành các nghị-quyết và điều lệ của đảng đại-hội đã định, quyết của củ công tác chỉ đạo hàng ngày vào ban chương-trình hành-dộng của đảng, vào chương-trình và nghị-quyết của Đ.T.C.S.

Các đảng bộ và các đồng chí phải tin rằng ban T.U. quyết không bao giờ phụ lòng tin nhiệm của đảng đại-hội, ban T.U. lại chắc chắn rằng các đảng bộ hạ cấp sẽ nỗ lực thi hành các chỉ thị của ban T.U. một cách mau lẹ và lành lẹ, chắc chắn rằng ban chỉ huy ở ngoài và T.U. sẽ liên lạc và có kế-nhạch chỉ thị ban T.U. về đường chính-trị chung. Các đồng chí hãy nỗ-lực tranh-đấu để thực hiện chủ-nghĩa Marx-Leninist.

lời chào Leninist.

Ban trung-uông của đảng cộng-sản Đ-Đ.
ngày 3 tháng 4 năm 1935.

cấp sẽ cương quyết đứng dưới quyền chỉ đạo của ban T.Ư. mà tổ chức và dẫn đạo quần chúng tranh đấu cách - mệnh, để lan rộng ảnh hưởng của đảng và nâng cao phong trào cách mệnh.

Lời chào Leniniste

Ban chỉ huy ở ngoài đảng của Đảng c.s. Đg-Dg

Ngày 3 tháng 4 năm 1935

Thư thứ hai

Báo cáo của ban Trung ương của Đảng cộng sản Đg Đg gửi cho các xứ ủy và tất cả các đảng bộ

Ban Trung ương chấp ủy của Đảng cộng sản Đg-Dg gửi lời Leniniste chào tất cả các đảng bộ và các đồng chí. Ban T.Ư. được đảng đại biểu đại hội lần thứ nhất ủy quyền cho ra chịu trách nhiệm chỉ đạo công tác toàn đảng, ban T.Ư. cương quyết đem hết năng lực ra làm việc để thi hành các

ng nghị quyết và điều lệ của đảng đại hội đã định, quyết căn cứ công tác chỉ đạo hàng ngày vào ban chương trình hành động của đảng, vào chương trình và nghị quyết của Q.T.C.S (5).

Các đảng bộ và các đồng chí phải tin rằng ban T.Ư. quyết không bao giờ phụ lòng tín nhiệm của đảng đại hội, ban T.Ư. lại chắc chắn rằng các đảng bộ hạ cấp sẽ nỗ lực thi hành các chỉ thị của ban T.Ư. một cách mau mắn và lanh lẹ, chắc chắn rằng ban chỉ huy ở ngoài và q.t.c.s. sẽ luôn luôn và có kế hoạch chỉ thị ban T.Ư. về đường chính trị chung cho các đồng chí hãy nỗ lực tranh đấu để thực hiện chủ nghĩa Mác-Lênin.

Lời chào Leniniste

Ban trung ương của đảng c.c: Đg-Dg

Ngày 3 tháng 4 năm 1935

CHÚ THÍCH

(*). Một số văn kiện trong nước thường gọi là: Ban lãnh đạo hải ngoại, Ban chỉ huy ở ngoài.

(1). Đọc là Xocrétơ (âm tiếng Việt).

(2). Đọc là Pêrêvenô (âm tiếng Việt).

(3). Đọc là Cophoxem áproman i paroócaganan.

(4). Theo nguyên bản.

(5). QTCS: Quốc tế cộng sản (BT), trong nguyên bản viết "q.t.c.s".

Vinh biệt PGS Cao Văn Lượng

PGS Cao Văn Lượng sinh ngày 1 tháng 1 năm 1932, trong một gia đình nông dân ở xã Hùng Lô, huyện Hạc Trì, tỉnh Phú Thọ (nay là xã Hùng Lô, Thành phố Việt Trì). Từ thuở nhỏ, Ông được gia đình cho theo học bậc tiểu học ở trường làng. Từ năm 1950 đến năm 1953, Ông học xong chương trình Phổ thông cấp II và tiếp đó vào học lớp 8 tại trường Phổ thông cấp III Nguyễn Thái Học. Sau khi học xong lớp 9 trường Phổ thông cấp III Hùng Vương, cuối năm 1954, Ông được điều động về dạy tại trường Phổ thông cấp II Phan Bội Châu tỉnh Phú Thọ cho đến tháng 9 năm 1956.



(1932-2009)

Từ cuối năm 1956 đến năm 1959, Ông là sinh viên Ban Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp Ban Sử Đại học Sư phạm, tháng 8 năm 1959, Ông về nhận công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). Ngày 23 tháng 12 năm 1959, Ông vinh dự được đứng trong hàng ngũ Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam).

41 năm công tác tại Viện Sử học, PGS Cao Văn Lượng đã từng bước trưởng thành và tạo cho mình một phong cách riêng trong nghiên cứu khoa học. Ông đã trở thành một trong những chuyên gia hàng đầu về Lịch sử Việt Nam hiện đại. Năm 1978, Ông được bổ nhiệm làm Trưởng ban Lịch sử Hiện đại Việt Nam, Ủy viên Hội đồng khoa học Viện Sử học. Từ năm 1979 đến 1989, Ông được bổ nhiệm làm Phó Viện trưởng Viện Sử học kiêm Phó Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - là tờ Tạp chí có uy tín của giới sử học trong và ngoài nước. Năm 1984, Ông được Nhà nước phong học hàm Phó Giáo sư Sử học.

Từ năm 1989 đến khi về nghỉ hưu năm 2000,

Ông được giao đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng: Viện trưởng Viện Sử học (1994-1998); Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1989-2000), Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học trong nhiều năm.

Bằng năng lực nghiên cứu khoa học và uy tín cá nhân, trên cương vị là Phó Tổng Biên tập rồi Tổng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Ông đã tập hợp được một đội ngũ đông đảo cộng tác viên gồm các nhà

nghiên cứu thuộc nhiều thế hệ, góp phần nâng cao chất lượng khoa học của tờ Tạp chí, được bạn đọc gần xa hoan nghênh và tín nhiệm.

Trong cuộc đời gần 50 năm cống hiến cho nền sử học nước nhà, Ông đã để lại nhiều công trình nghiên cứu có giá trị. Ngoài hai cuốn sách viết riêng, Ông là đồng tác giả của 30 công trình khoa học khác. Ngoài ra, Ông còn công bố khoảng 50 bài viết đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và các Tạp chí chuyên ngành khác.

Trong lĩnh vực đào tạo, Ông có nhiều đóng góp cho sự phát triển của cơ sở đào tạo Viện Sử học. Ông tham gia giảng dạy nhiều khoá Nghiên cứu sinh tại Viện và trực tiếp hướng dẫn 6 Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ.

Sau khi được Nhà nước cho nghỉ chế độ, Ông vẫn không ngừng nghiên cứu khoa học và dìu dắt các cán bộ nghiên cứu trẻ.

Nhiều thế hệ cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam Việt Nam ngày nay không chỉ biết đến Phó Giáo sư Cao Văn Lượng với tư cách là một nhà khoa học mà còn biết Ông trên cương vị là một người quản lý có năng lực về công tác chính quyền và công tác Đảng. Là một trong những Đảng viên với gần 50 năm tuổi Đảng, Ông đã từng có nhiều năm làm Bí thư Chi bộ Viện

Sử học, có hai nhiệm kỳ được bầu làm Bí thư Đảng ủy Đảng bộ Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam Việt Nam) và một khóa là Ủy viên Thường vụ, Trưởng ban Tuyên huấn Đảng ủy các cơ quan khoa giáo Trung ương. Ông còn được Ban Bí thư Trung ương Đảng cử tham gia Ban Cán sự Đảng Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Ông đã có nhiều đóng góp vào thành tích công tác của Ban Cán sự Đảng và Đảng ủy Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia và Đảng bộ Khối cơ quan Trung ương.

Hơn 20 năm trở lại đây, Ông cùng gia đình sống tại khu tập thể của Viện Khoa học Xã hội, đường Kim Mã Thượng, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội. Ông bà sinh hạ được 4 người con (3 gái, 1 trai).

Với 78 tuổi đời, hơn 50 năm công tác và 50 tuổi Đảng, Phó Giáo sư Cao Văn Lượng luôn thể hiện là người cán bộ, đảng viên gương mẫu, tận tụy với công việc, tâm huyết với công việc nghiên cứu khoa học. Với những cống hiến xuất sắc trên nhiều lĩnh vực khác nhau, Ông đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước Hạng Nhất; Huân chương Lao động Hạng Nhất; Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng cùng nhiều kỷ niệm chương khác.

Do mắc bệnh hiểm nghèo, mặc dù được gia đình, các giáo sư, bác sĩ, y tá Bệnh viện Hữu Nghị tận tình cứu chữa nhưng do bệnh nặng, sức yếu, PGS Cao Văn Lượng đã trút hơi thở cuối cùng vào hồi 3 giờ 30 phút ngày 7 tháng 7 năm 2009 (tức ngày 15 tháng 5 năm Kỷ Sửu) tại Bệnh viện Hữu Nghị, hưởng thọ 78 tuổi.

Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn sâu sắc tới gia quyến PGS Cao Văn Lượng.

Tạp chí NCLS

Kết quả khai quật khảo cổ học tại địa điểm chùa tháp Tường Long lần thứ Ba

Tháng 3 năm 2009, nhằm phục vụ cho Dự án phòng dựng, tôn tạo tháp Tường Long (thuộc quận Đồ Sơn, Hải Phòng), các nhà khoa học của Viện Khảo Cổ học đã tiến hành khai quật thăm dò tại

địa điểm chùa tháp Tường Long lần thứ ba với diện tích 250m². Ngày 21-6-2009, theo kết quả sơ bộ, đã tìm thấy một số đoạn móng kê bằng đá có lẫn gạch, sành, sứ thời Lý.

Tổng cộng hai đoạn móng kê dài 15,7m, rộng 0,83m -1,05m, cao 0,28m-0,68m (hố TS18, TS19, TS20). Tuy nhiên, khoảng cách từ móng kê trong hố 18 đến điểm bắt góc với móng kê trong hố 19, 20 đều cách nhau 45m... Dù chưa thể xác định chính xác chiều dài của móng kê trong toàn bộ khi di tích, nhưng thông qua hàng móng kê xuất lộ xuất lộ trong hố 18, hố 13 đến điểm bắt góc với móng kê trong hố 19, 20 đã có chiều dài là 60,30m. Có thể móng kê sẽ chạy xung quanh Núi Tháp và nhiều khả năng nó được dùng để kê bảo vệ tháp Tường Long.

Tham gia làm móng đá và gia cố nền móng ở đây có rất nhiều vật liệu xây dựng tháp Tường Long được sử dụng lại. Điều đó chứng tỏ các dấu tích kê móng đá này không phải là dấu tích kiến trúc thời Lý.

Do chưa có chứng cứ rõ ràng nên chưa thể đoán định chính xác niên đại của lớp móng kê này. Tạm thời dự đoán có thể là dấu tích móng kê hình thành vào thời Trần, vì theo minh chuông chùa Vân Bản thì vào khoảng cuối thế kỷ XIII đầu XIV tháp bị hư hỏng nặng và được sư Hương Tâm và cư sĩ Đại Ân tiến hành tu bổ tháp Tường Long. Tuy nhiên, cũng có thể giả thiết đó là kê móng hình thành vào khoảng thời Lê nhằm bảo vệ nền móng tháp Tường Long.

Hữu Nghĩa

Phòng dựng, tôn tạo tháp Tường Long và chùa Tháp (Hải Phòng)

Tháp Tường Long và chùa Tháp thuộc phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng. Theo *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, tháp Tường Long được xây dựng năm Long Thụy Thái Bình thứ năm đời vua Lý Thánh Tông năm 1057-1058. Theo nguyện vọng của các cấp chính quyền và nhân dân Hải Phòng, trong Công văn số 1700/TTg-KGVX ngày 10-10-2008 về việc nhất trí đưa công trình dự án phòng dựng, tôn tạo tháp Tường Long, chùa Tháp tại quận Đồ Sơn vào danh mục các công trình hoàn thành kỷ niệm 1000 năm

Thăng Long - Hà Nội.

Dựa trên kết quả khai quật khảo cổ học kết hợp việc nghiên cứu các đặc điểm tháp thời Lý, thời Trần và các tư liệu trong thư tịch cổ, các loại tháp mô hình, hiện trạng và tư liệu tháp Tường Long, các nhà khoa học của Viện Khảo cổ học bước đầu đề xuất ý tưởng phỏng dựng tháp Tường Long có thể tóm tắt như sau:

- *Về loại hình tháp*: Tháp Tường Long thuộc loại tháp thờ Phật.

- *Về vật liệu xây dựng tháp*: chủ yếu là gạch có xen một ít vật liệu đá (các tháp Chương Sơn, Long Đọi, tháp chùa Phật Tích thì phần lớn là vật liệu đá).

- *Về dáng tháp*: căn cứ vào hai tư liệu quý là các tháp mô hình thời Lý, thời Trần như các viên gạch tháp ở Hoàng thành Thăng Long, Ly Cung, Hắc Y, tháp chùa Chỗ có thể xác định tháp Tường Long cũng có dáng *thon cao và nhiều tầng*.

- *Về quy mô của chân đế tháp*: theo tư liệu của hai cuộc khảo cổ thì móng tháp Tường Long nằm trực tiếp trên phần đá gốc. Móng tháp cấp dưới cùng rộng nhất: 7,86 x 7,86m.

- *Về số lượng tầng tháp*: tổng hợp các nguồn tư liệu, có thể xác định tháp Tường Long cao 13 tầng.

- *Chiều cao của tháp*: hiện nay chưa có số liệu chính xác cho bất cứ một tháp nào. Về tháp Tường Long có hai cách tính: tính theo L.Bezacier thì chiều cao gấp 2,5 lần cạnh đáy ($7,86 \times 2,5 = 19,65\text{m}$). Theo ghi chép trong Đại Nam nhất thống chí, tháp Tường Long cao khoảng 100 thước x 3,3m = 30,30m. Vậy, chọn phương án cao khoảng 30m là hợp lý.

- *Mặt bằng tổng thể*: ngoài nền tháp thì có phần kê móng tháp đã được xác định chính xác là 15,80m.

Ngoài ra, trong bản đề xuất ý tưởng phỏng dựng tháp Tường Long còn đưa ra các chi tiết: *Cấu trúc phần chân đế tháp; phỏng dựng phần tầng khám của tháp; Các tầng tháp tiếp theo; Chóp tháp*.

Cuối cùng, có hai phương án mô hình tháp được thể hiện bằng bản vẽ mặt đứng, mặt bằng để các đại biểu và UBND quận Đống Sơn, Thành phố Hải Phòng - chủ đầu tư lựa chọn trong buổi họp ngày 21-6-2009.

Hoàng Hiệp

Hội thảo đào tạo tiếng Hàn theo chuẩn quốc tế: Cơ hội học tiếng Hàn theo chuẩn quốc tế tại Việt Nam

Ngày 20/6/2009, Trung tâm đào tạo tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc (HSK), Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN đã tổ chức lễ ra mắt trung tâm và giới thiệu các khoá học tiếng Hàn theo chuẩn quốc tế.

Tham dự hội thảo có đại diện lãnh đạo, giảng viên, sinh viên Trường, đại diện của Đại học Sangmyung, công ty Korealang (Hàn Quốc) và Trung tâm giao lưu văn hoá Việt - Hàn. HSK thành lập năm 2007 với mục đích phát triển việc học tập tiếng Hàn và văn hoá Hàn Quốc tại Việt Nam, phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình tiếng Hàn phục vụ đào tạo, tổ chức đào tạo các khoá ngắn hạn và cấp chứng chỉ tiếng Hàn quốc tế (KPL), các khoá học khác liên quan đến ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc cho người Việt Nam. Bên cạnh đó, HSK còn liên hệ với các cơ sở nghiên cứu về Hàn Quốc học tại Việt Nam, Hàn Quốc và nước ngoài triển khai nghiên cứu, biên dịch và xuất bản, tổ chức các hoạt động ngoại khoá, trao đổi học thuật liên quan đến ngành Hàn Quốc học.

Hiện nay HSK có các khoá học sơ cấp, trung cấp, cao cấp dành cho nhiều đối tượng, các khoá học tiếng Hàn khác nhau, tư vấn thiết lập và tổ chức các chương trình đào tạo uỷ thác theo yêu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp.

Hội thảo đã giới thiệu về giáo trình phục vụ việc đào tạo, những ưu đãi cho học viên, thông tin về học bổng du học...

P.V

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày: "Sa Huỳnh - 100 năm phát hiện và nghiên cứu"

Ngày 8 tháng 7 năm 2009, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam kết hợp với Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Nhân học (ĐHQG HN) khai mạc phòng trưng bày chuyên đề: "Sa Huỳnh - 100 năm phát hiện và nghiên cứu".

Văn hóa Sa Huỳnh là một nền Văn hóa thuộc thời đại sắt sớm, cách ngày nay khoảng 2500 - 2000 năm, có nguồn gốc bản địa, với địa bàn phân bố

rộng, tập trung chủ yếu ở miền Trung Việt Nam, có mối giao lưu với các nền văn hóa đồng thời, nổi tiếng ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Kể từ phát hiện đầu tiên tại đầm Muối Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi của M.Vinet (1909) đến nay, Văn hóa Sa Huỳnh đã có lịch sử phát hiện và nghiên cứu tròn một thế kỷ. Tại thời điểm này, những phát hiện mới có liên quan đến Văn hóa Sa Huỳnh vẫn tiếp tục được công bố, điều đó càng khẳng định sự phong phú và hấp dẫn của nền văn hóa này.

Kỷ niệm 100 năm Văn hóa Sa Huỳnh tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã trưng bày một phần những tư liệu, hiện vật chọn lọc, đặc biệt là những sưu tập hiện vật mới phát hiện của Văn hóa Sa Huỳnh.

Linh Nam

Hội thảo khoa học về Phương án tôn tạo phần mộ các chiến sĩ trong vụ “Hà thành đầu độc”

Ngày 10-7-2009, tại trụ sở UBND Thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Phương án tôn tạo phần mộ các chiến sĩ trong vụ “Hà thành đầu độc”*, nhằm tôn vinh những chiến sĩ đã anh dũng hy sinh vì Tổ quốc; Giáo dục tinh thần yêu nước, đức hy sinh cao cả của các thế hệ cha anh cho con cháu mai sau. Hiện nay có hai khu vực mộ phần các chiến sĩ trong vụ “Hà thành đầu độc”: phần mộ tại số nhà 8, hẻm 81/2/26 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy và phần mộ cụ Nhiều Sáu (liền kề) số nhà 38, ngõ 129 phố Trương Định, quận Hoàng Mai nằm trong khu ruộng khoai nước của gia đình ông Đỗ Đình Hường (sinh năm 1931), cháu đời thứ 4.

Nội dung Hội thảo gồm 2 phần. Phần I: Ôn lại diễn biến và ý nghĩa của vụ “Hà thành đầu độc”. Phần II: Dự kiến phương án tôn tạo phần mộ hiện còn. Theo đó, có hai phương án: 1. Thành phố cấp đất để xây “Khu tưởng niệm các chiến sĩ vụ “Hà thành đầu độc” tại địa bàn quận Cầu Giấy; 2. Xây “Khu mộ các chiến sĩ vụ “Hà thành đầu độc” tại nghĩa trang Mai Dịch”.

Đa số các đại biểu tham dự Hội thảo nhất trí với nội dung của phương án 1.

Hội thảo khoa học: “220 năm Cách mạng Pháp (1789-2009) và quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử”

Ngày 11-7-2009, tại Thành phố Huế, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Huế, Khoa Lịch sử và Trung tâm Khoa học Xã hội - Trường Đại học Khoa học Huế đã tổ chức Hội thảo khoa học: “220 năm Cách mạng Pháp (1789- 2009) và quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử”. 50 báo cáo khoa học tham gia hội thảo tập trung vào 4 chủ đề: 1. *Cách mạng Pháp năm 1789 và sự phát triển của Cộng hòa Pháp*: Các báo cáo đều khẳng định Cách mạng Pháp là “cuộc đại cách mạng, cuộc cách mạng của châu Âu”, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự tiến bộ của thế giới cũng như với Việt Nam. Cách mạng Pháp 1789 mang nhiều giá trị nhân văn, đề cao giá trị con người và tư tưởng *tự do-bình đẳng-bác ái*. Trải qua những thăng trầm trong lịch sử, Cộng hòa Pháp đã trở thành một cường quốc của châu Âu và thế giới; 2. *Quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử*: Đây là một trong những chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, được chứng minh qua sự phong phú và đa dạng của các báo cáo tham gia hội thảo. Quan hệ Việt - Pháp đã khép lại quá khứ đô hộ và chiến tranh (1858-1954) để nhường chỗ cho mối quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện, lâu dài và tin cậy trong thế kỷ XXI; 3. *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với Cách mạng Pháp*: Nguyễn Ái Quốc đã đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính qua cầu nối tinh thần nhân văn của Cách mạng Pháp và cách mạng phương Tây với sự kế thừa có chọn lọc để đến với Chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là người chủ trương thực hiện đường lối ngoại giao nhân dân, là người đặt nền móng cho quan hệ hữu nghị Việt - Pháp; 4. *Việc dạy và học về cách mạng Pháp*: Cũng như nhiều nước trên thế giới, ở Việt Nam, Cách mạng Pháp đã được đưa vào giảng dạy trong nhiều cấp học. Từ những thành tựu nghiên cứu về Cách mạng Pháp và quan hệ Việt - Pháp trong lịch sử, các nhà nghiên cứu đã tổng kết những bài học kinh nghiệm để vận dụng trong dạy học lịch sử ở các trường đại học, cao đẳng và phổ thông.

P.V

Bùi Hà



The Silk Industry in Cochinchina under the French Colonization, 1911-1925

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Phan Quang
National University of Education, Ho Chi Minh City

In the end of 1905, Pierre Viell, the inspector of the Governor-General Office was assigned the task of improving the silk industry in Cochinchina. Two years later the Tan Chau Silk Center was established. In order to develop the silk industry, the director of the Agriculture Department presented the Governor of Cochinchina a "new project" for the silk industry, which was then approved in 1911. In 1913, the Governor ordered that the silk industry in Thoi Son (Chau Doc) to be removed to Cho Moi (Long Xuyen) - being a more favorable location for this industry.

Similar to the circumstance of the other industries, the silk industry was stagnated during the First World War (1914-1918). After the war ended, the French Ministry of Colony was highly concerned with the task of reviving the economy of Cochinchina. In 1920, following the instruction of the Ministry of Colony, the Governor-General of Indochina submitted a full report which proposed a plan to revive and develop the silk industry of Cochinchina. Based on information gathered in the National Archive No. II, this article aims to provide a general picture on Cochinchina's silk industry during the period 1911-1925.

A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast

Assoc. Prof. Dr. Li Tana
*Research School of Asian and Pacific Studies
Australian National University*
Translated by Nguyen Tien Dung
University of Social Sciences and Humanities, VNU
Revised by Pham Van Thuy, MA, PhD Student
Vietnam National University, Hanoi and Leiden University

This article challenges the perceived image of 'traditional' Vietnam by viewing the polity's early history from the sea. A trading zone existed in the Gulf of Tonkin area, stretching to Hainan Island and northern Champa by sea, and overland to Yunnan and Laos. Commerce and interactions of peoples in this area played a crucial part in state formation for Vietnam.

The discussion of the article raises more questions than it answers to an extent which would satisfy keen scholars. While our view from the sea casts serious doubt on the Sinic agrarian model of early Vietnamese political economy and ethnicity and moves Đại Việt closer to the rest of Southeast Asia, what we have seen are little more than broken dots on the coast, rather than a complete structure. We see the links that stretched from

coast to coast in the Gulf of Tonkin, as well as between the Gulf and the Archipelago and beyond, yet we know precious little on the intermediate level - about how the ceramic production was organised, its relationship to the rise of a popular mass market and the fall of this once-active trading zone. Yet the view from the sea has been helpful in breaking down the boundaries. The establishment of modern borders and of nationalist scholarship focused on separate and well-defined sections of state histories (such as the Tang, Song and Ming periods) or of the individual entities of China, Vietnam, Champa, etc. has left us with a Jiaozhi Ocean that is, metaphorically speaking, full of solid icebergs. It has become hard to imagine that these apparently separate entities, before drifting apart, came from the same glacier or ice-shelf, and thus were interconnected at birth. A view from the sea, as sketched here, reveals how national stories can hide the regional dynamics on which later states were founded.

(First part)

Hoi An Culture in the Period of Nguyen Lords

Tong Quoc Hung

Hoi An Conservation Management Center

The “golden age” of Hoi An coincided with the period of the Nguyen Lords’ rule of Dang Trong (or Cochinchina). During the period of the Nguyen Lords, Hoi An was divided into two commercial areas: the Japanese street and the Chinese street. The characteristics of Hoi An culture during that period included: The village - lineage culture; Hoi An was a typical “village city”; Custom - habits; Architectural art; Religions, believes, and the formation of the national script.

Preliminary Research on the Newly Discovered Sino-Nom Manuscript of *Chuyet Cong Ngu Luc*

Assoc. Prof. Dr. Dam Chi Tu

Luoyang Foreign Language University, Honan, China

Chuyet Cong Ngu Luc, edited by the Buddhist monk Minh Hanh - a disciple of the Chuyet Cong, was a collection and edition of the lectures on life and ideology of the Superior Buddhist Monk Chuyen Cong in Vietnam. This manuscript may have been carved and printed in 1686. This is a highly valuable old manuscript in classic Chinese recently found in Vietnam, thus very few people know about this source material.

The content of the book is valuable for the study of Vietnamese history and culture, the Vietnamese - Chinese acculturation, the history of the Chinese overseas in Vietnam as well as the history of areas in China. This article focuses mainly on the author, text, content and the value of the book *Chuyet Cong Ngu Luc*.

On the Transit Transportation of Merchandise between Hong Kong and Yunnan through the Red River from 1839 to 1899 As Seen from the Reports of the *Administration des douanes et régies* in Indochina

Dr. Le Trung Dung
Institute of History, VASS

The Red River, flowing from the Yunnan Mountain to the Eastern Sea via several provinces of northern Vietnam, was constantly an important factor in the economic, cultural and social life of many ethnics residing along this lifeline stream. As for the Sino-Vietnamese trading relations, the Red River used to play a central role in the exchange of goods between Hong Kong and Yunnan. In the framework of the "Two Corridors, One Rim" Project, which has recently been unanimously approved by both Vietnamese and Chinese governments, the Red River is expected to regain its once-well-known function as the most crucial transportation means between China and Vietnam.

The Development of Australia's Perception of Asia

Dr. Do Thi Hanh
Vietnam National University, Ho Chi Minh City

Over the past hundred years, since the establishment of the Federation of Australia (1/1/1901), Asia was placed at the centre of Australia's international relationship. This seems indispensable, as, despite the great difference between the two continents, Asia is still Australia's closest neighbor. Nevertheless, as revealed in its history, the relationship between the two underwent a great deal of paradoxes and at some certain periods even became tense which greatly damaged the benefit of both parties. This article therefore seeks to answer the question: how was Australia's perception of Asia formed and developed in this past century?

Vietnam - At the Carrefour of Peoples and Civilizations

Olov Jansé
Translated and introduced by Nguyen Manh Dung, MA
Institute of History, VASS

Professor Olov Jansé, a former honorable member of l'École Française d'Extrême Orient, Professor of the Université de Louvre and l'École pratique des hautes études, Sorbonne, Paris (France), a Swedish well-known archeologist, served as the Director of the Archeological Missions in Indochina between 1934 and 1939. Considered as the same generation of the well-known French scholars in Vietnamese Studies in the early decades of the twentieth century, Professor O. Jansé's researches have been highly appreciated by both Vietnamese and foreign scholars.

Compacting with 3 tomes on the Indochinese Archaeology (published in 1947, 1951-51 and 1958), the other essays on the origins of the Vietnamese civilization as well,

hereby the French article under the title "Vietnam - Au carrefour de peuples et de civilisations" (published on *France-Asie Review*, Volume 165, in 1965, in a series of his researches lectured in Sai Gon University) is still considered a valuable writing, and it has been cited by scholars of such dimensional approaches as historical studies, anthropology, religious anthropology, archaeology and so forth. Over the past 50 years, his certain points of view in fact need to be reconsidered, besides some of them are also justified in new documentary evidences. It is argued that the certain suggestion needs to acknowledge his first discoveries and researches on classic antiquity.

For a broader view of theory on wider space in the trend of the civilizations and peoples, Professor Janse's researches are regarded as one of the classic investigations, in which the author seeks to confirm the tendency of multiple changes, an acculturation, refraction and interaction of the culture among the human civilizations and the course of ethnic immigration and migration. In the Southeast Asian world, is it possible to consider it an independent entity, a starting-point or an origin of the human civilization? The fact that given new technological evidences concerning the departure of the civilizations, some of his points of view and other scholars are proposed to re-examine, even to refuse by trying to reverse it. Some other scholars, nevertheless, continue to argue for the correctness in certain angles. Surely, this is still an attractive issue for deeper academy in the coming time.

(Second part)

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Letter of the Overseas Bureau to the Provincial Parties

Dr. Nguyen Van Khoan

Vietnam Association of Historical science

After the Soviet Nghe-Tinh Movement (1930-31), the Central Committee of the Vietnam Communist Party, under the French fierce siege, was virtually nonexistent. Under such a difficult circumstance, the Comintern ordered Le Hong Phong, Ha Huy Tap to leave Moscow for China to make contact with the party members in Vietnam in order to establish the Exile Steering Committee. Following this instruction, from 27 to 31 March 1931, the first National Congress of the Indochinese Communist Party was held in Guangdong Street, Macau, China. The congress elected a 13-member Party Central Committee, including Le Hong Phong, Phung Chi Kien, Hoang Dinh Giang, Vo Nguyen Hien, Nguyen Ai Quoc... The two letters introduced in this article are "the transfer and relation - provisional - between the Overseas Bureau and the newly-established Party Central Committee".

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

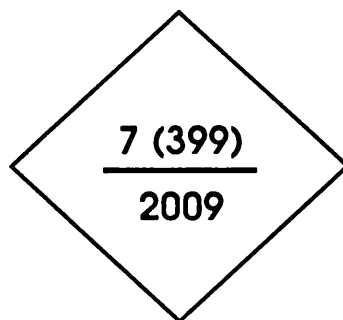
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN PHAN QUANG	- The Silk Industry in Cochinchina under the French Colonization, 1911-1925	3
LI TANA - <i>Translated by</i> NGUYEN TIEN DUNG	- A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast <i>(First part)</i>	14
TONG QUOC HUNG	- Hoi An Culture in the Period of Nguyen Lords	29
DAM CHI TU	- Preliminary Research on the Newly Discovered Sino-Nom Manuscript of <i>Chuyet Cong Ngu Luc</i>	39
LE TRUNG DUNG	- On the Transit Transportation of Merchandise between Hong Kong and Yunnan through the Red River from 1839 to 1899 As Seen from the Reports of the <i>Administration des douanes et régies</i> in Indochina	46
DO THI HANH	- The Development of Australia's Perception of Asia	54
OLOV JANSÉ - <i>Translated and introduced by</i> NGUYEN MANH DUNG	- Vietnam - At the Carrefour of Peoples and Civilizations <i>(Second part)</i>	63

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KHOAN	- Letter of the Overseas Bureau to the Provincial Parties	74
------------------	---	----

INFORMATION

77

SUMMARIES

81

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in khoa học công nghệ mới

Giá: 20.000 đ